

K Y U
Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo năm học 2015-2016

TRAO KIẾN NGHỊ MÔ HÌNH VÀ THỰC HIỆN ÁNH GIÁ HỌC PHẦN TẠI IBM BCL-ATTP2	
THỰC HIỆN VÀ KHÓ KHĂN KHI TRIỂN KHAI SỬ DỤNG E-LEARNING TRONG GIÁO DỤC.....	13
TÌM HIỂU MÔ HÌNH FLIPPED CLASSROOM VÀ BÀN LUẬN ĐÓNG THỜI NGHIÊN CỨU VÀO MÔ HÌNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	20
GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG BẢNG CÂU HỎI ÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẠI HỌC.....	24
MÔ HÌNH TRAO ĐỔI HỌC TẬP TRONG GIÁO DỤC.....	33
QUẢN LÝ HỌC TẬP TRONG CỘT P NGÀNH NGHỀ CỦA SINH VIÊN TẠI DOANH NGHIỆP.....	35
PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CỦA SINH VIÊN THÔNG QUA HỌC TẬP TRONG GIÁO DỤC.....	38
VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN TRONG VIỆC THỰC HIỆN ĐÀO TẠO & NHẬN VI CÔNG VIỆC LÀM VIỆC ÁP DỤNG NHỮC UỐN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CHỈ THỊ YS N.....	40
THỰC TRẠNG VÀ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC TRIỂN KHAI THỰC TIỄN THỰC HÀNH CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN TRONG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẠI YS N VÀ XUẤT BIẾN PHÁP CẢI TIẾN NHỮNG MẶT MANG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO.....	44
KẾT QUẢ KHẢO SÁT CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRONG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	48
NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HÀNH MÔN HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN BÀI GIẢNG CẬP NHẬT BẢNG MICROSOFT EXCEL.....	61
ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ÁNH GIÁ THEO NHÓM TRONG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHO HỌC SINH NHÓM HỌC.....	66
NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO CHO SINH VIÊN TRONG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỒN CÁC QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ.....	76

TRAO I KINH NGHIỆM T CH C VÀ TH CHI N ÁNH GIÁ H C PH N T IBM BCL-ATTP

*Tr n V n V ng, Ph m Th an Ph ng, ng Th T Uyên, Nguy n Th Vân, Phan T h Thanh
Hi n, Nguy n Thu n Anh - B môn BCL&ATTP.*

M U

Trong vi c thi t k ch ng trình theo h c ch tín ch v n c b n nh t là ph i tính toán c s cân i h p lý gi a “t i tr ng làm vi c” (work load) v i “th i gian làm vi c” (contact hours) gi a ng i d y và ng i h c. S cân i h p lý này c th hi n l ng th i gian (t i thi u) mà ng i h c c n ph i m b o hoàn thành các m c tiêu (ki n th c, k n ng) c a ch ng trình ào t o c ki m ch ng b ng các công c ki m tra ánh giá t ng ng. Yêu c u trên òi h i c n ph i có s a d ng hoá các hình th c d y h c, cách d y và h c t ng ng c ng nh các hình th c ki m tra ánh giá th ng xuyên, nh k .

Thông th ng quá trình tri n khai m t h c ph n theo tín ch bao g m 2 ph n vi c chính: *Ph n d y h c trên l p; Ph n sinh viên t h c, t nghi n c u (ngoài gi lên l p)*. Tu thu c vào c thù c a môn h c, c s ào t o có th tri n khai b sung m t s hình th c khác nh *th c hành, th c t p, thí nghi m...* Cách th c ti n hành, t l th i gian phân b cho các hình th c t ch c d y h c c qui nh b i m c ích, yêu c u và c thù c a môn h c, trình chuyên môn, n ng l c s ph m c a ng i d y, các y u t xu t phát t ng i h c, c ng nh i u ki n th c t c a t ng n v ào t o. Trong m i hình th c t ch c d y h c này l i có nh ng ki u gi d y h c c th nói lên c i m m i quan h ho t ng gi a gi ng viên và sinh viên khi th c hi n m c tiêu d y h c, th hi n s g n bó m t thi t và qui nh ràng bu c l n nhau gi a hình th c, ph ng pháp d y h c và ki m tra ánh giá.

Trên c s m c tiêu (ki n th c, k n ng) c a ch ng trình ào t o theo h c ch tín ch ang gi ng d y t i Khoa, các HP do B môn BCL-ATTP hi n ang c áp d ng các hình th c t ch c gi ng d y và ánh giá nh sau:

1. GI NG D Y VÀ ÁNH GIÁ B NG GI SEMINAR.

Gi seminar là m t hình th c t ch c d y h c c b n tr ng i h c, trong ó m t sinh viên (SV) hay m t nhóm SV c giao chu n b tr c m t ho c m t s v n nh t nh thu c môn h c, sau ó trình bày tr c nhóm (l p) và th o lu n v n khoa h c ã t tìm hi u c d i s h ng d n c a m t gi ng viên (GV).

Tính hiệu quả của giờ lên lớp seminar phụ thuộc vào các yếu tố sau: nội dung của các vấn đề (tính thực tiễn, hấp dẫn, sáng tạo, liên hệ thực tế...), cách thức tổ chức khi cần các giảng viên, mức chuẩn bị và tính tích cực của sinh viên.

Nội dung triển khai trong giờ lên lớp seminar cần đảm bảo: tính “có vấn đề”, tính xác thực, tính khách quan và không trùng lặp với các nội dung đã trình bày trong giờ lý thuyết.

Hình thức triển khai seminar cần phong phú, đa dạng tránh gây tâm lý nhàm chán, cần chú ý cho người học (bổ sung giờ seminar trong chương trình giảng dạy và giờ lý thuyết).

* *Một số kiểu seminar: Seminar nghiên cứu, seminar “bàn tròn”, seminar chuyên đề.*

* *Thức thức của giờ giảng dạy seminar (HP phân tích thức phẩm):*

- Giảng viên xây dựng chủ đề theo nhóm/c/nhóm sinh viên mang tính chủ đề gợi ý gợi ý cho sinh viên (bản in, email) ngay trước buổi, cùng với giờ thi của CTGDHP. Các thức:

STT	Chi	Yêu cầu	Ghi chú
1	ánh giá chất lượng nguyên liệu (rau/cà/quả/nguyên liệu...) sau thu hoạch.	1. Vấn đề cần làm rõ: - Các mục tiêu: Về lý thuyết, hóa học, sinh học và quy cách bao gói.	- Mục tiêu của nhóm làm việc phân tích theo chủ đề. - Không làm việc riêng lẻ theo chủ đề.
2	ánh giá chất lượng sản phẩm sữa/sản phẩm chế biến sữa (đường bao gói: sữa tươi, sữa bột, sữa chua...) trong quá trình chế biến/bộ phận/u hành ngoài trường.	- Các đặc điểm sản phẩm liên quan đến chất lượng và các quy định hiện hành liên quan tới việc đánh giá chất lượng sản phẩm. 2. Lý vấn đề cần làm rõ:	- Không làm việc riêng lẻ theo chủ đề. - Không làm việc riêng lẻ theo chủ đề.
3	ánh giá chất lượng sản phẩm nước/có nguồn gốc thực phẩm trong quá trình chế biến/bộ phận/u hành ngoài trường.	- Mục tiêu và yêu cầu của việc phân tích. - Thuật ngữ và quy định pháp luật.	- Vị trí báo cáo theo form (Tên thành viên trong nhóm, mục tiêu, nội dung thực hiện, tài liệu tham khảo, phần kết).
4	ánh giá chất lượng sản phẩm bánh/kẹo trong quá trình chế biến/bộ phận/u hành ngoài trường.	- Trách nhiệm của người quản lý phòng kiểm nghiệm. - Trách nhiệm của người phân tích.	- Hình thức nội dung bài báo cáo file đính kèm qua email: Trước 17/11.
5	ánh giá chất lượng sản phẩm cà phê (hòa tan/phaphin/ống lon...) trong quá trình chế biến/bộ phận/u hành ngoài trường.	- Quy định về lý vấn đề: Kỹ thuật phân tích, dụng cụ và dụng cụ phân tích, ký hiệu và nhãn đóng gói, bộ phận và vận chuyển sản phẩm.	- Hình thức nội dung bài báo cáo file đính kèm qua email: Trước 17/11.
6	ánh giá chất lượng sản phẩm cà phê (hòa tan/phaphin/ống lon...) trong quá trình chế biến/bộ phận/u hành ngoài trường.	3. Các phương pháp phân tích cần làm rõ:	- Hình thức nội dung bài báo cáo file đính kèm qua email: Trước 18/11.
7	ánh giá chất lượng sản phẩm nước ngọt trong quá trình chế biến/bộ phận/u hành ngoài trường.	- Các tiêu chuẩn tham chiếu của sản phẩm phân tích đánh giá chất lượng sản phẩm đã làm việc.	- Hình thức nội dung bài báo cáo file đính kèm qua email: Trước 20/11.
8	ánh giá chất lượng sản phẩm	- Các mục tiêu/Nguyên lý của	- Hình thức nội dung bài báo cáo file đính kèm qua email: Trước 20/11.

	beer trong quá trình ch bi n/b o qu n/l u hành ngoài th tr ng.	Ph ng pháp ánh giá. - Hóa ch t, đ ng c , i u ki n th c hi n ph ng pháp phân tích ã l a ch n.	ph n bi n: Tr c 23/11.
9	ánh giá ch t l ng s n ph m trà trong quá trình ch bi n/b o qu n/l u hành ngoài th tr ng.	- Các b c & s l n ti n hành phân tích.	- Ch nh s a, b sung báo cáo theo góp ý kèm theo ph l c b ng câu h i ph n bi n & ph n tr l i v cho th y: 25/11.
10	ánh giá ch t l ng s n ph m ng trong quá trình ch bi n/b o qu n/l u hành ngoài th tr ng.	- Ph ng pháp x lý s li u phân tích. - Vi t báo cáo k t qu phân tích. - Nh n xét k t qu phân tích (đ a vào tiêu chu n tham chi u ã xác nh v i s n ph m ã l a ch n.	- Báo cáo seminar trên l p (03 nhóm c ch nh): 28/11.

- Chia nhóm: m b o s l ng h p lý (3-8), ch t l ng ng u (t ng i). Nhóm h c t p ngay t tu n u tiên và duy trì trong su t quá trình gi ng d y nh m t ng hi u qu làm vi c.

- Công b công khai hình th c, tiêu chí ánh giá: i m làm vi c nhóm, i m chuyên c n, i m báo cáo, i m tranh lu n:

✓ T tr ng i m ánh giá GD b ng seminar trong HP phân tích th c ph m:

Ho t ng	Chuyên c n	Seminar	Ki m tra	Thi
T tr ng i m (%)	10%	20%	20%	50%

✓ T tr ng i m ánh giá trong GD b ng seminar:

Ho t ng	Tham gia H nhóm	Tích c c th o lu n, tranh lu n	Th o lu n, tr l i câu h i t và tr l i câu h i ch ph n bi n	Vị t và thuy t trình BC
T tr ng i m (%)	30%	20%	10%	40%

- G i ý cho sinh viên và cùng v i SV quy t nh ch / tài seminar.

- GV a ra yêu c u c n th c hi n: N i dung, th i gian th c hi n, ...

- Giúp SV xác nh n i dung seminar, c bi t là ra nh ng câu h i c n gi i áp trong seminar

- Cung c p tài li u tham kh o, h ng d n cho SV t tìm tài li u tham kh o có liên quan: Sách, giáo trình, trang web, ...

- D ki n th i gian c tài li u, vi t báo cáo, báo cáo.

- Gi i thích cho SV trong nh ng tr ng h p SV không hi u ho c không phân rõ c úng sai trong seminar.

- Theo dõi, nh n xét, ánh giá k t qu làm vi c c a t ng thành viên tham gia nhóm trong th i gian th c hi n.

- Giáo viên nhận báo cáo cá nhân nhóm (file), sau đó ghi nhận và phân tích các nhóm với nhau. Yêu cầu nhóm phân tích và đánh giá các nội dung, hình thức, tính cập nhật của seminar cá nhân, mời thành viên trong nhóm phân tích và tóm tắt câu hỏi phân tích và gợi ý cho giáo viên.

- Giáo viên ghi nhận nhận xét và câu hỏi phân tích và yêu cầu từng nhóm báo cáo, yêu cầu phân tích nhận xét đánh giá các nội dung câu hỏi phân tích nhận xét. Giáo viên xem xét đánh giá phần trình bày này từ khi nào bắt đầu yêu cầu mời thôi.

- Sinh viên chuẩn bị báo cáo theo gợi ý, trình bày toàn bộ các câu hỏi phân tích và đánh giá máy ghi file và cho giáo viên.

- Giáo viên sẽ lựa chọn /nhóm sẽ tham gia báo cáo: tập trung vào các nhóm có báo cáo tốt và nhóm có báo cáo có vấn đề.

- Thông báo tên nhóm, thời gian, địa điểm hình thức trình bày của SV chuẩn bị báo cáo.

- SV báo cáo, trong buổi báo cáo SV cần phân công như sau:

✓ 1 - 2 người chuẩn bị thuyết trình (nhóm).

✓ Người điều khiển seminar.

✓ Thư ký ghi chép.

✓ 02 người chuẩn bị phần ứng dụng cho seminar.

- GV ghi nhận ý theo dõi seminar, nhận xét, đánh giá và cho điểm.

* **Ghi chú:** SV trong nhóm seminar không báo cáo cá nhân phải có mặt, các tài liệu chuẩn bị trình bày hình thức mặt, trao đổi các thành viên theo nhóm.

- Yêu cầu về cơ sở vật chất:

✓ Phòng học phù hợp.

✓ Bàn, ghế có thể sắp xếp được.

✓ Hệ âm thanh.

✓ Bảng viết.

✓ Máy tính, máy chiếu...

* **Nhận thu nhập, khó khăn và kết quả thực hiện:**

- Thu nhập:

✓ Cơ sở vật chất tốt nghiệp.

✓ Khoa, Trường, Bộ môn tổ chức tốt việc thu nhập và thực hiện.

- Khó khăn:

✓ Dù đã cố gắng nhưng SV vẫn còn nhiều khó khăn, ít tài liệu tham khảo dẫn tới khó thực hiện hoặc phải thay đổi nhiều lần trong quá trình thực hiện.

- ✓ Kh n ng làm vi c nhóm ch a t t, ý th c c a m t s SV còn mang tính l i nên v n x y ra hi n t ng nhóm 3-8 ng i nh ng ch có 1-2 ng i có óng góp ch o, s còn l i óng góp r t ít.
 - ✓ L p th ng có s s l n (trên 70) nên gây khó kh n trong quá trình theo dõi, ki m tra và ánh giá t ng SV.
 - ✓ Do HP phân tích th c ph m th ng c d y vào h c k 4-5, lúc này SV ch a c h c các HP chuyên ngành nên khó kh n trong tri n khai, m t khác giai o n này SV th ng ph i h c r t nhi u (lý thuy t, th c hành) nên khó kh n trong vi c ho t ng nhóm.
- K t qu t c:
- ✓ T o c s quan tâm, h ng thú và s tích c c ho t ng trong SV.
 - ✓ Ch th o lu n a d ng và g n v i th c t , c ng nh chuyên ngành ã cung c p cho ng i h c nh ng v n khái quát nh t mang tính h th ng v n i dung HP.
 - ✓ Thông qua vi c l a ch n, vi t và báo cáo seminar ã giúp cho SV các ph ng pháp nghiên c u, ti p c n v n t ó kích thích ng i h c m r ng và tìm ki m, khai thác nh ng v n m i.
 - ✓ Giúp SV ti p c n, khai thác và s d ng các ngu n tài li u r t a d ng hi n nay.

2. ÁNH GIÁ B NG HÌNH TH C V N ÁP.

ánh giá v n áp là hình th c tr l i tr c ti p gi a giáo viên và sinh viên, c th c hi n thông qua h th ng câu h i và câu tr l i t ng ng v m t ch nh t nh c giáo viên t ra. Qua vi c tr l i h th ng câu h i d n d t c a giáo viên, sinh viên th hi n c suy ngh , ý t ng c a mình. T ó giáo viên ánh giá c ki n th c c a sinh viên. Hình th c ánh giá v n áp c chia làm 3 lo i: V n áp tái hi n, v n áp gi i thích minh h a và v n áp tìm tòi.

• *u i m:*

V n áp là cách th c t t kích thích t duy c l p c a sinh viên, sinh viên bi t cách t suy ngh úng n. B ng cách này sinh viên hi u n i dung h c t p h ã h c v t, thu c lòng.

T o môi tr ng sinh viên giúp nhau trong h c t p. Sinh viên y u kém có i u ki n h c t p các b n trong nhóm, có i u ki n ti n b trong quá trình hoàn thành các nhi m v c giao.

T o t ng tác hai chi u cho c giáo viên và sinh viên giúp giaáo viên i u ch nh bài gi ng c a mình cho phù h p v i trình nh n th c c a sinh viên

ánh giá chính xác k t qu h c t p c a sinh viên

• *Nh c i m:*

Khó soạn thảo và sử dụng hình thức câu hỏi gợi mở và vận dụng cho sinh viên theo một chủ đề nhất quán.

Nếu giáo viên chủ nhiệm hình thức câu hỏi không tốt, sử dụng tình huống câu hỏi không rõ mục đích, câu hỏi mà sinh viên dễ dàng trả lời có hoặc không.

Khó kiểm soát quá trình học tập của sinh viên (có nhu cầu tình huống bất ngờ trong câu trả lời, thậm chí câu hỏi từ phía ngược lại, vì vậy kỹ thuật đặt câu hỏi vận dụng, không nhất quán).

Khó soạn và xây dựng áp án cho các câu hỏi mở (vì phần trả lời của sinh viên sẽ không giống nhau).

• Các chủ nhiệm của giáo viên cho hoạt động đánh giá:

Thông báo hình thức thi kiểm tra thúc đẩy học phần là vận dụng cho sinh viên trong chương trình giảng dạy học phần và trường lớp

Giáo viên cần soạn thảo câu hỏi vận dụng và nhu cầu câu hỏi, theo các yêu cầu sau đây:

- Câu hỏi phải có nội dung chính xác, rõ ràng, sát với mục đích, yêu cầu của học phần giảng dạy, không làm cho người học có thể hiểu theo nhu cầu cách khác nhau.

- Câu hỏi phải sát với tình huống của sinh viên, nghĩa là phải có nhu cầu câu hỏi các mức khác nhau, không quá dễ và cũng không quá khó. Giáo viên có kinh nghiệm thường tạo ra cho sinh viên thấy các câu hỏi có tầm quan trọng và khó khăn nhau (sinh viên yếu có thể trả lời đúng nhưng câu hỏi vận dụng mà không có cảm giác tin tưởng mình chỉ có thể trả lời đúng nhưng câu hỏi dễ và không quan trọng).

Cùng một nội dung học tập, cùng một mục đích nhau, giáo viên có thể sử dụng nhu cầu dạng câu hỏi vận dụng và hình thức hỏi khác nhau.

Bên cạnh những câu hỏi chính, cần chủ nhiệm những câu hỏi phụ (trên cơ sở dựa trên các câu trả lời của sinh viên, trong đó có thể có những câu trả lời sai) tùy tình hình thực tế mà gợi ý, dẫn dắt tiếp.

Nên chú ý tới các câu hỏi mở sinh viên đưa ra nhu cầu phần trả lời và phát huy tính tích cực, sáng tạo của sinh viên.

• Kinh nghiệm trong triển khai thực hiện:

Tổng tác hai chiều cho các giáo viên và sinh viên một cách liên tục, qua đó giúp giáo viên hiểu nhu cầu bài giảng của mình cho phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên.

Khi tổ chức thi: gọi 3 – 5 sinh viên vào thi lần lượt, khoanh cách chọn gì của sinh viên trong thời gian chuẩn bị bài so với bàn giáo viên từ 1,5m – 2m

• **Khuyến nghị áp dụng của sinh viên trong thực tế thi cử hiện tại BM:**

- Thuận lợi:

- ✓ Đánh giá chính xác sinh viên
- ✓ Sinh viên không học lách, học tủ, học vẹt.

- Khó khăn:

- ✓ Sinh viên dễ căng thẳng, do ó đ nh h ng n quá trình vận áp
- ✓ Thời gian trong quá trình thi qua hình thức này.

- Kết quả: SV có thái độ học tập tích cực, kết quả đánh giá thực tế tốt hơn.

3. **ÁNH GIÁ BẢNG HÌNH THỨC TRẮC NGHIỆM.**

Hiện nay, có 4 hình thức trắc nghiệm cơ bản cơ sở đó là:

- ✓ Trắc nghiệm đúng – sai: Chọn đúng hoặc sai.
- ✓ Trắc nghiệm điền khuyết: Chọn vào danh sách, thông tin nào cho hoặc điền vào chỗ trống theo yêu cầu của bài (có thể phần điền khuyết là một số câu trả lời ngắn gọn và một câu hỏi).
- ✓ Trắc nghiệm ghép đôi (ghép đôi): Với hai nhóm từ ngữ nào, ghép nối một từ từ ngữ của nhóm thứ nhất với từ từ ngữ của nhóm thứ hai thỏa mãn yêu cầu của bài.
- ✓ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: là trắc nghiệm bao gồm hai phần là phần câu dẫn và phần thông tin.

- **Ưu điểm:**

- ✓ Có thể dùng kỹ thuật đánh giá kiến thức trên một vùng rộng một cách nhanh chóng, khách quan và chính xác.
- ✓ Sự phân bố điểm của các bài kiểm tra trắc nghiệm trên một phần lớn, nên có thể phân biệt rõ ràng trình độ học tập của sinh viên, thu được thông tin phân tích ý nghĩa hơn về quá trình dạy và học.
- ✓ Có thể sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong việc chấm và phân tích kết quả kiểm tra.
- ✓ Chấm bài nhanh, ít sai sót.

- **Nhược điểm:**

- ✓ Không tạo điều kiện sinh viên biết khi nào đi đâu để suy luận, phân tích, tìm hiểu và kiến thức theo lý lẽ riêng của mình
- ✓ Sinh viên có thể đoán mò đáp án

*** Các chú ý của giáo viên cho học sinh đánh giá:**

- Công khai hình thức thi kết thúc học phần cho sinh viên trong chương trình giảng dạy học phần.

- Xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm đáp ứng mục tiêu **phân biệt bản trình bày** của **nhân thức**, bao gồm:

- ✓ **Trình bày nhân biệt, tái hiện, tái tạo:** Trình bày này thể hiện khả năng nhận ra, nhận diện, phát biểu các mặt cách chính xác những kiến thức đã học.
- ✓ **Trình bày hiểu:** Trình bày này thể hiện khả năng ghi nhớ thích, minh họa các khía cạnh kiến thức, áp dụng các kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tiễn.
- ✓ **Trình bày vận dụng:** Trình bày này thể hiện khả năng lựa chọn, áp dụng tri thức trong tình huống mới so với tình huống đã học, nhận ra rằng có thể giải quyết tình huống đã học bằng cách vận dụng phối hợp các cách giải quyết.
- ✓ **Trình bày sáng tạo:** Trình bày này thể hiện ra khả năng phát biểu và giải quyết những vấn đề theo cách riêng của mình bằng cách lựa chọn, xuất và áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề không theo mẫu. Ra và giải quyết các câu hỏi thu được: “Có vấn đề gì? Xuất ý kiến, cách giải quyết?”

- Cho sinh viên tiếp cận với hình thức đánh giá bằng cách tham gia câu hỏi trắc nghiệm kiểm tra mức hiểu bài sau mỗi nội dung giảng dạy.

*** Khuyến nghị của sinh viên về hình thức thi trắc nghiệm:**

- ✓ Cung cấp nội dung học phần
- ✓ Mời SV chủ chốt các TLTK liên quan học phần
- ✓ Tuy nhiên, có mời SV có tâm lý chủ quan trông chờ vào người khác

*** Kinh nghiệm trong triển khai thi nhân thức:**

- ✓ Xây dựng ngân hàng câu hỏi có chất lượng
- ✓ Dùng phần mềm trắc nghiệm để tính khách quan, công bằng
- ✓ Bỏ một phần thi
- ✓ Số lượng lớn để mỗi SV ngồi riêng nhau không làm phiền nhau
- ✓ Coi thi nghiêm túc.

*** S b nh n nh v hi u qu :**

- ✓ Gi m áp l c cho ng i h c.
- ✓ T ng k n ng t duy và kh n ng v n d ng ki n th c cho sinh viên.
- ✓ T ng nh y bén c a sinh viên trong gi i quy t v n .
- ✓ Lo i b c tính ch quan trong ánh giá c a gi ng viên.

4. ÁNH GIÁ B NG HÌNH TH C T LU N.

Hình th c thi t lu n c ánh giá đ a trên vi c ánh giá k t qu h c t p thông qua m ho c óng v i m t s yêu c u:

- Câu h i t ra có kh i l ng v n i dung t ng ng th i l ng thi và có th ánh giá v ki n th c/k n ng liên quan n t t c các ph n trong h c ph n.

- i v i thi t lu n óng (không cho phép s d ng tài li u): s câu h i yêu c u tái hi n thông tin chi m không quá 40%, s còn l i yêu c u v n d ng thông tin và t duy phân tích, sáng t o.

- i v i thi t lu n m (cho phép s d ng tài li u): t t c các câu h i u yêu c u v n d ng thông tin và t duy phân tích, sáng t o.

*** u nh c i m c a óng:**

- u i m: H n ch tình tr ng “ i n c t i ch n m i nh y”, sinh viên s c g ng ôn t p t bu i u h c t p t i l p.

- Nh c i m: Câu h i thi tái hi n l i 40% ki n th c lý thuy t c a h c ph n, còn thi u sáng t o nên nh ng sinh viên b t i t không i h c th ng xuyên v n thi c là nh h c thu c lòng, không c n hi u ho c quay cóp. Hi n t ng quay cóp khá nhi u th ng g p các sinh viên l i h c.

*** u nh c i m c a m :**

- u i m: Th i gian có h n trình bày m t v n v n d ng lý thuy t nên s d dàng phân bi t c sinh viên y u kém và khá gi i. i v i sinh viên khá gi i có th phân tích v n m t cách nhanh chóng, ng n g n nh ng ý. i v i sinh viên y u kém s không hi u v n mà ch dành th i gian l t tài li u tìm n i d ng nào t ng ng câu h i r i chép mà không có i m d ng úng ch ;

i v i sinh viên ch m ch h c t p, vi c v n d ng lý thuy t gi i quy t v n th c t s giú p sinh viên t duy, sáng t o, th hi n c k n ng phân tích và gi i quy t v n trong ngành ngh ; H n ch tình tr ng quay cóp hay h c thu c lòng mà không hi u b n ch t c a v n .

- Nh c i m: Câu h i thi còn thi u sáng t o, mang tính v n d ng lý thuy t c a h c ph n gi i quy t v n th c t th p nên nh ng sinh viên b t i t không i h c th ng xuyên v n thi c, ch c n bi t ch chép t tài li u ra là c.

*** Chu n b cho ho t ng ánh giá:**

- Tiếp nhận lịch thi đề thi, giáo viên làm thi (ít nhất là 4 + đáp án + thang điểm) nộp Trưởng Bộ môn hoặc Trưởng Bộ môn lý luận tự nhiên trong Bộ phận thi 2.

*** Khẩn trương áp dụng của sinh viên về hình thức thi luận:**

- Thực trạng học tập và kết quả học tập của sinh viên về đánh giá bằng hình thức luận: Học tập, học lịch, học phó.

- Thực trạng học tập và kết quả học tập của sinh viên về đánh giá bằng hình thức luận: Không tìm hiểu và học tập khi bắt đầu triển khai học phần, nhìn thi chỉ xem qua tài liệu trước khi thi.

*** Kinh nghiệm trong triển khai thi học phần:**

- Nội dung thi bằng hình thức luận cần phải bám sát toàn diện chương trình, giảng viên tích cực, tránh tình trạng tái hiện những lý thuyết và thi thuật vắn tắt sáng tạo, kích thích sinh viên tự duy kiến thức làm bài tập ứng dụng, nhằm mục đích tạo điều kiện cho người học rèn luyện kỹ năng tự duy phong phú của mình.

- Cần rút ngắn thời gian trả bài, mang tính vắn tắt cao. Câu hỏi ngắn gọn, tập trung về mặt tư duy nội dung vắn tắt lý thuyết để học sinh nắm bắt thông tin cần thiết quy định câu hỏi trả.

*** Số bài thi về hiểu biết:**

- Hình thức luận: Câu hỏi thi có thể bám sát nội dung của môn học, bám sát các phần trong chương trình, để đánh giá các mặt học tập (nhận biết, hiểu, vắn tắt), không mang tính đánh giá. Bám sát tính vắn tắt, phù hợp với thời gian quy định cho mỗi môn thi.

- Hình thức luận: Bám sát trả bài, cần thi tập dành thời gian chuẩn bị Bộ phận thi chuẩn công tác tổ chức thi học phần và nâng cao chất lượng về đánh giá kết quả học tập của sinh viên; Câu hỏi chỉ mang tính vắn tắt duy, sáng tạo cao, cần tài liệu nhưng không thể tra cứu không tìm hiểu.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận:

- Tổ chức giảng dạy và đánh giá HP theo học chế tín chỉ rất cần sự đa dạng hoá các hình thức dạy học, cách dạy và học tập của người học các hình thức kiểm tra đánh giá thi học phần, như kiểm tra chúng có đáp ứng các mục tiêu giảng dạy HP theo chương trình đã xây dựng hay không. Hiện nay hình thức học và thi học phần giảng dạy các HP theo học chế tín chỉ cần được tiếp tục môn BCL-ATTP gồm: *Giảng dạy seminar, đánh giá bằng vấn đáp, đánh giá bằng học phần nghiên cứu và đánh giá bằng luận văn.*

- Trong quá trình triển khai thực tiễn Bộ môn cho thấy: Hình thức giảng dạy, đánh giá nào cũng rất cần thiết và cần thiết, vì vậy việc phối hợp nhiều hình thức đánh giá một cách linh hoạt sao cho phù hợp với trình độ của mỗi sinh viên, điều kiện của cơ sở vật chất của nhà trường mang lại hiệu quả cao hơn so với việc chỉ áp dụng một hình thức.

2. Khuyến nghị :

- Trong môn HP nên áp dụng nhiều hình thức đánh giá một cách linh hoạt phù hợp.
- Các HP khác nhau nên áp dụng các hình thức giảng dạy và đánh giá khác nhau dựa trên mức độ của HP (kiến thức, kỹ năng), điều kiện sinh viên (H, C, TC, LT) cũng như nguồn lực có thể sử dụng (thời gian, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm...).
- Việc đổi mới hình thức cho SV thuộc các ngành khác nhau: CNTT, CBTS, STH.
- Giáo viên cần có thời gian, nguồn lực cơ sở vật chất, thù lao nhằm tạo động lực thúc đẩy tình hình thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Trần Bá Hoàn, *Đổi mới bài giảng và tổ chức seminar* *hiệu quả*, Tạp chí Giáo dục, số 20 (tháng 1/2002), trang 23, 24.
2. Nguyễn Thị Oanh, Đặng Huy Cường, *Tổ chức seminar theo tài liệu tự học có hướng dẫn nhằm nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu cho SV*, Tạp chí Giáo dục, số 153 (kì 1-tháng 1/2007), trang 19, 23, 24.
3. Peter J. Frederick (2008), *Phương pháp thảo luận nhóm*, Centea biên dịch.

THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI TRIỂN KHAI SỬ DỤNG E-LEARNING TRONG GIÁO DỤC

Tác giả: Trần Thị Bích Thủy, Trần Thanh Thủy

Tóm tắt

Nội dung nghiên cứu pháp lý và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đang là xu hướng phát triển chung môi trường giáo dục hiện đại. Trường Đại học Nha Trang đã triển khai thí nghiệm sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến (e-learning) theo hệ thống Moodle. Báo cáo này tập trung vào việc trao đổi các nội dung về thực tiễn e-learning tại trường 56CBTS cho hai học phần Phân tích thực phẩm và Dinh dưỡng học. Mục tiêu nghiên cứu là phân tích trong sinh viên nhận thức học tập các ý kiến, đánh giá cá nhân về học tập trong quá trình thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu, nhận thức thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai cũng như phân tích về mong muốn thúc đẩy hiệu quả của pháp lý quản lý học tập trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

1. Khái niệm

Trung tâm của hệ thống e-Learning là hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System). Theo đó, người dạy, người học và người quản trị hệ thống truy cập vào hệ thống này với những mục tiêu khác nhau nhằm bổ sung hệ thống học tập cá nhân và việc dạy học diễn ra hiệu quả.

Tôi và quản lý môn học, người dạy ngoài việc làm trợ giảng trên hệ thống quản lý học tập, còn cần sử dụng các công cụ xây dựng nội dung học tập (Authoring Tools) thiết kế, xây dựng nội dung khóa học và tích hợp gói theo chuẩn (thường chuẩn là SCORM) để tích hợp hệ thống quản lý học tập. Trong một số trường hợp, nội dung khóa học có thể thiết kế và xây dựng trợ giảng không cần các công cụ Authoring tools. Những hệ thống làm việc này có tên là hệ thống quản lý nội dung học tập LCMS (Learning Content Management System)

2. Các mô hình E-Learning

- *E-Learning là học tập cá nhân*: Bên học nhận kiến thức mình cần vào thời điểm nào bên cần.
- *E-learning là mô hình đào tạo mà học viên là chủ đạo*: Người tham gia vào mô hình đào tạo E-learning tích cực tham gia học, công cụ học tập, vai trò của người học khi tiếp nhận kiến thức mà họ muốn thu nhận, họ chủ động quy định cách thức thu nhận kiến thức, kiến ngữ và kiến ngữ phù hợp với phong cách học cá nhân chính mình.
- *E-learning là mô hình đào tạo mang tính cá nhân*: Mỗi học viên cá nhân có chương trình đào tạo E-learning lựa chọn các hoạt động danh mục cá nhân liên quan trợ giảng như tất cả kiến thức cần nắm, nhiệm vụ và công việc cá nhân tiếp theo.

- *E-learning là lo i hình ào t o t ng quát*: E-learning cung c p các ho t ng ào t o t r t nhi u ngu n khác nhau, bao g m t t c các ch có th ngh ra c, cho phép h c viên l a ch n d ng th c ho c ph ng pháp h c t p ho c nhà cung c p d ch v ào t o tùy ý.

- *E-learning là lo i hình ào t o hi u qu* : E-learning cho phép h c viên t ng tác v i công c h c t p có th ghi nh c t i a kh i l ng ki n th c ã h c c.

- *E-learning là lo i hình ào t o ti t ki m th i gian*: E-learning cho phép h c viên có th h c v i t c hi u qu nhanh nh t có th . Lo i hình ào t o E-learning t h c giúp cho h c viên ghi nh ki n th c nhanh h n thông qua tính t ng tác c a nó, cho phép h c viên t ng t c h c thông qua các công c h c t p mà h ã quen thu c và ti p nh n nh ng công c h c t p mà h ít s d ng nh t.

3. u i m, nh c i m

3.1. u i m

E-Learning ang phát tri n m nh m và c coi là ph ng th c ào t o cho t ng lai. Có c i u ó là do nó th hi n c nhi u nh ng u i m quan tr ng. Nh ng c i m n i b t c a E-Learning so v i ào t o truy n th ng c li t kê d i ây:

- *M r ng ph m vi gi ng d y*: T ch c l p h c trong các phòng h c hay t i các trung tâm ào t o b h n ch b i hai y u t : không gian và a i m. S l ng ng i h c trong m t phòng h c nh t nh b gi i h n b i s c ch a c a phòng h c ó. Trong khi ó, v i e-learning, s ng i h c c a m i ch ng trình ào t o s t ng lên áng k . Nhi u ng i có th tham gia h c mà không c n ph i t p trung v m t a i m mà có th tham gia các ch ng trình ào t o qua m ng Internet ho c có th h c t p và nghe gi ng m t cách tho i mái ngay t i nhà riêng c a mình.

- *Gi ng d y t p trung*: Không gi ng nh nh ng l p h c truy n th ng, n i ch m t ng i d y duy nh t s ch u trách nhi m d y cho m t nhóm l n các h c sinh t kho ng 20 n 40 i. H c online v i e-learning th ng có t l m t giáo viên – m t h c sinh. Trong h th ng ào t o tr c tuy n, h c sinh c d y h c thông qua m t ch ng trình gi ng d y mô ph ng. Có ngh a là, n u h c sinh không hi u v m t v n nào ó thì v n có th đ d àng xem l i bài h c c a mình ch b ng m t cú nh p chu t n gi n.

- *Ti t ki m th i gian và ti n b c*: Ng i h c tr c tuy n s ti t ki m c c th i gian và ti n b c vì tr ng h c c a h s ngay tr c màn hình máy tính. Không gi ng nh trong các khóa h c trong các c s ào t o, h c sinh c a E-learning s ti t ki m th i gian i l i và ti t ki m ti n cho các kho n chi phí cho sách giáo khoa, sách h ng d n, và các h c li u khác.

- *Tính linh hoạt*: Vì là khóa học trực tuyến trong môi trường đa chiều, người học có thể tận dụng thời gian cho mình, bằng cách chọn khóa học phù hợp nhất với trình độ, sở thích, mục tiêu cá nhân thân.

- *Tính tương tác*: Với học trực tuyến, người học có thể tương tác với người học khác cho mình, nghĩa là người học có thể học tập hay nhanh do thời gian mình tiếp xúc hay do khi cần thì tiếp thu kiến thức của mình.

- *Tính linh hoạt*: Tính linh hoạt của môi trường khóa học trực tuyến là rõ ràng bởi vì bản chất của Internet, nền tảng của công nghệ cho việc học trực tuyến là linh hoạt. Thời gian ký học online lúc hoàn thiện người học có thể học theo thời gian biểu của mình như ra. Không bỏ giờ bỏ buổi thời gian và không gian lập học dù bản thân đang trong lập học “online”. Tính linh hoạt còn thể hiện “tự nhiên học” và “tương tác” như trình bày phía trên.

- *Tính tương tác*: Giáo trình và tài liệu của các khóa học trực tuyến là có tính tương tác cao vì các học viên học cùng tài liệu có sẵn và đưa vào chương trình dạy học xem xét và đưa lên trang trực tuyến ban đầu. Do vậy, tính tương tác cũng cao.

- *Tương tác và hợp tác*: Học trực tuyến người học có thể giao lưu và tương tác với nhau cùng lúc. Học viên có thể hợp tác với bạn bè trong nhóm học trực tuyến thảo luận và làm bài tập về nhà. Ngày nay, việc tương tác và hợp tác trên Internet là phổ biến qua forum, blog, Facebook... và có thể tận dụng Internet “vừa làm vừa học vừa chơi”.

- *Hỗ trợ*: Học trực tuyến giúp người học không chỉ tiết kiệm chi phí mà còn đáp ứng nhu cầu của mình.

- *Đa tiện ích và thu nhập*: Dịch vụ học trực tuyến dựa trên công nghệ là Internet, vì vậy việc tiếp cận rất dễ dàng. Người học có thể tiếp cận và học bất cứ nơi đâu. Ưu điểm chính là tính thuận tiện của việc học trực tuyến.

3.2. Nhược điểm

- Giá học phí học tập bản địa và giao tiếp
- Thời gian phải chờ đợi khi sinh viên học tập
- Học sinh sử dụng thiết bị như máy tính không thành thạo sử dụng máy tính
- Học sinh vay tiền để đi học (không phải lúc nào người học học trực tuyến ào ào xa các ngân hàng hoặc chính phủ cho vay tiền)
- Không kích thích môi trường học tập tích cực học
- Giá học phí truy cập thông tin say mê tìm kiếm người học

- Làm tăng khả năng công việc của giảng viên, có mặt giảng viên không quen và không thích dễ dàng
- Chi phí cao (chi phí ban đầu, chi phí duy trì, chi phí nội dung, chi phí khuyến khích giảng viên, chi phí cho trang thiết bị, ...)
- Làm nảy sinh các vấn đề về sự hỗ trợ
- Làm nảy sinh các vấn đề liên quan đến an ninh mạng

4. Thực trạng áp dụng E-learning cho môn học phần tiếng Anh BCL & ATTP, Khoa CNTT, Trường HNT

4.1. Nội dung

Quá trình thực hiện elearning cho lớp 56CBTS bao gồm các nội dung sau đây:

STT	Nội dung ký	Công việc
1	Thiết kế lịch học theo chủ đề	Phân chia khóa học theo chủ đề học phần
		Bổ sung tài liệu (CTGDHP, bài giảng, bài tập)
2	Cung cấp Chương trình GDHP, bài giảng, TL tham khảo	Cung cấp CTGDHP
		Cung cấp bài giảng file Power Point
		Cung cấp tài liệu tham khảo học phần
3	Tổ chức ôn tập học trao đổi, giải đáp thắc mắc cho SV	ra các câu hỏi thảo luận
		Sinh viên đặt câu hỏi
4	Giao bài tập về nhà, nộp bài, chấm điểm	Giao bài tập theo chủ đề
		Giao bài tập nhóm, sinh viên nộp bài làm trực tiếp trên hệ thống
5	Tổ chức thi kiểm tra trắc nghiệm (ôn tập học lý thuyết)	Không triển khai
6	Tổ chức bài giảng trực tiếp bằng phần mềm Adobe Presenter	Không triển khai

Quá trình thực hiện dự án sử dụng phần mềm, hướng dẫn của nhóm vào tool e-learning, theo đúng nội dung đăng ký. Các công việc thực hiện gắn liền với môn học để có thông tin hai chiều giữa giáo viên và sinh viên.

4.2. Thuận lợi và khó khăn

THUẬN LỢI

- Kênh học tập, trao đổi thông tin giữa giáo viên và sinh viên
- Cung cấp tài liệu cho cả lớp (không bắt buộc sinh viên đăng ký đều có thể nhận được)
- Sinh viên có thể trao đổi, đóng góp ý kiến liên quan tới phần mềm ngay cả môn học

KHÓ KHĂN

- Phần mềm còn chưa hoàn thiện (hay gặp sự cố không hoạt động trong thời gian dài, tải chậm, kết nối các môn thực hiện e-learning đi kèm cùng một lớp,...)
- Một số sinh viên không đăng ký (lý do: không hiểu, không biết cách đăng ký, không có máy tính cá nhân, ...)
- Khả năng sử dụng phần mềm e-learning của giáo viên còn hạn chế
- Sinh viên chưa có điều kiện sử dụng phần mềm e-learning
- Không có internet tại phòng học

5. Kết quả khảo sát

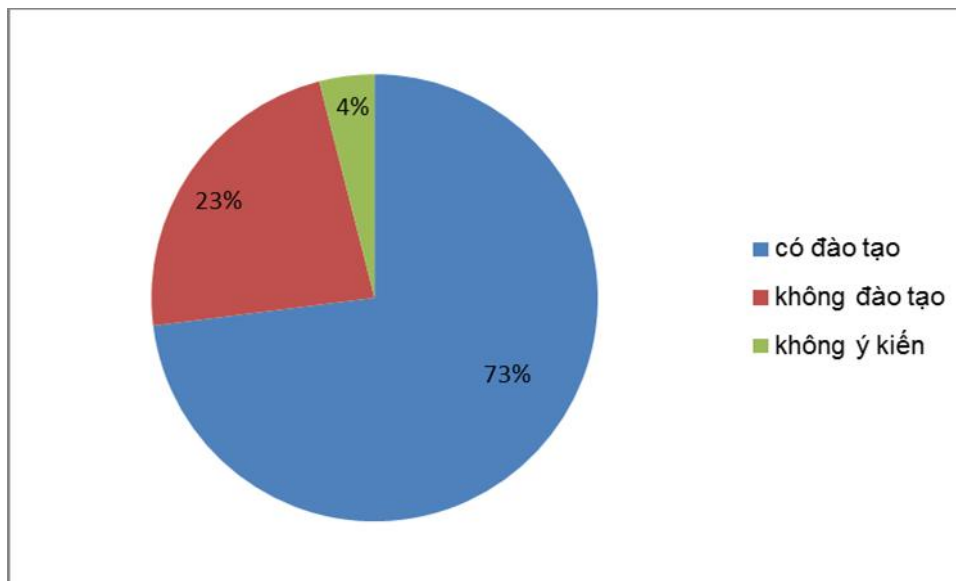
5.1 Nội dung khảo sát: Phát phiếu câu hỏi khảo sát (phần 1 của 1) cho sinh viên lớp 56CB

5.2. Kết quả khảo sát

1. E-learning giúp gì cho anh/chị trong quá trình học tập?

- Trao đổi tài liệu, bài tập, cung cấp kiến thức
- Trao đổi, thông tin với giáo viên và sinh viên khác
- Tham khảo tài liệu, bài giảng
- Theo dõi sát sao môn học
- Tiếp nhận và cập nhật các ngoài giờ lên lớp
- Nhận bài tập từ giáo viên

2. Theo anh/chị, sinh viên có nên thiết lập tham gia các khóa học vào, bài giảng về e-learning hay không?

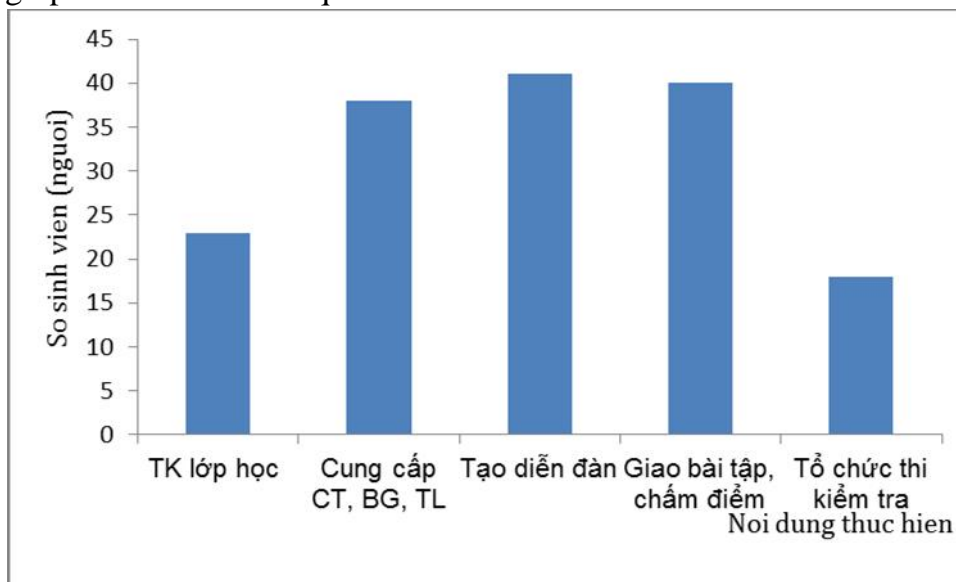


th 1: đánh giá nhu cầu đào tạo e-learning cho sinh viên

Kết quả cho thấy, phần lớn sinh viên có nhu cầu đào tạo sử dụng hình thức này với 73%, bên cạnh đó, có 23% sinh viên không có nhu cầu này, lý do nêu lên có thể như sau:

- Đào tạo: giới thiệu về e-learning, cách đăng nhập, tra cứu thông tin, cách học trực tuyến, cách gửi bài, hoạt động cá nhân, hướng dẫn sinh viên mở tài khoản và đăng ký tài khoản trên hệ thống
- Không: Dạy sử dụng, nên theo phương pháp truyền thống, không có mạng internet

3. Nội dung nào giúp anh/chị học hiệu quả hơn?



th 2: đánh giá hiệu quả của các nội dung thực hiện

Kết quả cho thấy rằng, giao bài tập và cung cấp tài liệu bài giảng là các nội dung mà sinh viên đánh giá hiệu quả cao nhất hỗ trợ cho việc học. Hoạt động thi và kiểm tra không được nhiều sinh viên ưu tiên thực hiện qua e-learning.

4. Anh/chị gặp khó khăn gì khi sử dụng hình thức e-learning?

- Không vào được trang e-learning của trường mới thử lần đầu
- Khó đăng nhập (khi đăng nhập môn thì bị khóa các môn khác)
- Không biết sử dụng công cụ để tải tài liệu
- Mới sử dụng sử dụng tiếng Anh

5. Xu hướng của anh/chị về triển khai e-learning hiệu quả hơn

- Thường xuyên giao bài tập trên hệ thống e-learning sinh viên theo dõi môn học

- Cung c p thêm tài li u các d ng khác nhau (file, video, nh, ...)
- ào t o s d ng e-learning cho sinh viên
- Thi t k trang n gi n, d th c hi n h n
- Nhi u môn h c ng d ng e-learning h n n a
- Thi t k giao di n p, sinh ng h n

6. K t lu n

Tóm l i, có th th y quá trình tri n khai e-learning t i l p 56CBTS cho hai h c ph n PTTTP và dinh d ng h c c thi t k theo úng trình t và theo h ng d n c a ban t ch c l p h c. Vì c tri n khai e-learning là khá thu n l i, m c dù còn g p nhi u khó kh n nh ng ã c ánh giá tích c c t phía gi ng viên và sinh viên. Nh v y, h th ng qu n lý l p h c theo e-learning c có th coi là m t công c h tr hi u qu cho sinh viên trong quá trình h c và nên áp d ng cho t t c các môn h c.

Tài li u tham kh o

1. Nguy n Quang T n, Nguy n Cam, Lê Nguy n Trung Nguyên (2002). ng d ng công ngh thông tin và truy n thông trong gi ng d y các môn t nhiên tr ng ph thông, Nxb i h c S ph m.
2. Lê Hoàng Thanh, 2016, GI I THI U MOODLE, Tài li u t p hu n E-learning i h c Nha Trang, Nha Trang.

TÌM HIỂU MÔ HÌNH FLIPPED CLASSROOM VÀ BỐI CẢNH ĐANG THAY ĐỔI TRONG MTS HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO MTS HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Lê Thị Hằng, Trần Thanh Giang, Nguyễn Thị Hà

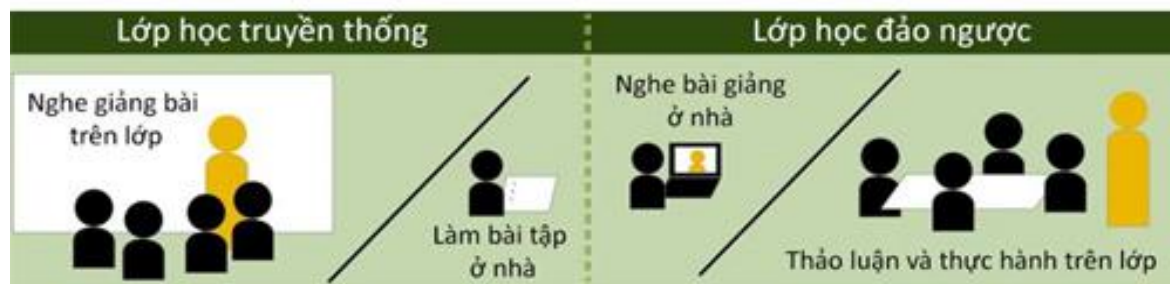
Tóm tắt:

Để nâng cao chất lượng dạy và học, giáo viên phải lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng học phần hay từng chủ đề trong mỗi học phần vì mong muốn sinh viên lĩnh hội kiến thức một cách chủ động nhất. Mô hình flipped classroom (Mô hình lớp học đảo ngược) là một mô hình giảng dạy lấy sinh viên làm trung tâm, sử dụng các công nghệ thông tin để giúp người học thu nhận kiến thức tích cực hơn so với phương pháp giảng dạy truyền thống, đặc biệt là với các học phần kỹ thuật. Trong báo cáo này sẽ giới thiệu về mô hình flipped classroom và ứng dụng trong môn học phần kỹ thuật của ngành Công nghệ Thông tin. Bài viết này sẽ giúp cho người dạy đánh giá ứng dụng của sinh viên và người học trong học tập và giao tiếp.

Từ khóa: Flipped classroom, mô hình lớp học đảo ngược

1. Mô hình Flipped Classroom (Mô hình lớp học đảo ngược) là gì?

Là phương pháp tổ chức các hoạt động học tập của sinh viên: Sinh viên nghe giảng ở nhà, đến lớp làm bài tập để hỗ trợ nhau và giáo viên.



Low level thinking

HIGHT LEVEL THINKING

Vì mô hình này sẽ tác động đến người dạy và người học, giữa người dạy và người học có sự tích cực hơn. Người dạy thay vì giảng bài như thường lệ trên lớp thì bây giờ là một người hướng dẫn. Người học thay vì tiếp thu kiến thức thụ động từ giáo viên thì tiếp thu kiến thức tích cực từ nhà một cách chủ động, tích cực hơn.

2. Hình thức học tập cá nhân công nghệ

- Giáo viên tạo ra các video học tập các video của bài học gửi đến sinh viên
- Sinh viên xem các video ở nhà học tập ở nhà không có internet.
- Học tập trên laptop dành cho làm việc trong phòng lab học các học tập tự tác làm sáng tạo các nội dung làm học.

3. Ưu điểm cá nhân công nghệ

Trong học tập công nghệ, việc ưu tiên học tập nghiên cứu và xem bài giảng nhà, sử dụng các video đã chuẩn bị của giáo viên. Trên laptop, học tập áp dụng kiến thức đã học vào những bài tập thực hành. Giáo viên sẽ giúp học tập khi có chỗ không hiểu, việc này giúp học tập hiểu bài nhanh chóng, không bị vướng víu kiến thức của học tập.

Học tập công nghệ, thời gian trên laptop dành cho các bài tập thực hành, thảo luận nhóm. Học tập thông qua các câu hỏi và trả lời câu hỏi cho các bạn cùng lớp. Đồng thời, học tập có thể chia nhóm và giúp đỡ lẫn nhau. Đây là một quá trình mà học tập trình độ cao và trình độ trung bình đều có lợi.

Mô hình này thay đổi phân phối thời gian của giáo viên. Thông thường, việc vì mô hình truyền thống học tập các câu hỏi sẽ thu hút sự chú ý của giáo viên và ngược lại giáo viên sẽ ít chú ý tới học tập không có câu hỏi. Ngược lại, việc vì mô hình Flipped Classroom cho phép giáo viên chú ý vào những học tập cần sự giúp đỡ nên là những học tập tin vào khả năng của mình. Kỹ thuật học tập này cũng thay đổi vai trò của giáo viên từ “mặt nhà hướng dẫn trên bảng giảng” thành “mặt hướng dẫn” và cho phép học tập làm việc với từng cá nhân hay nhóm học tập xuyên suốt buổi học.

Mô hình Flipped Classroom không cho phép học tập nghe giảng nên giảm thiểu sự nhàm chán. Một ưu điểm khác là học tập sinh có thể học mọi lúc, mọi nơi và việc thi trắc nghiệm thi trắc nghiệm có thể online như smartphone, máy tính bảng, Ipad, máy tivi học tập tính bàn có kết nối Internet...

4. Nhược điểm cá nhân công nghệ

- Khó áp dụng những công nghệ mới có sự hỗ trợ công nghệ kém.
- Khó áp dụng việc học tập có ý thức học tập và khả năng học tập kém.
- Giáo viên phải chuẩn bị giáo trình và tài liệu và học tập đôi lúc cũng học tập.
- Nếu thiếu cơ sở hạ tầng hình thức thì học tập công nghệ là một dạng học tập cá nhân truyền thống.

5. Ứng dụng giảng dạy thực nghiệm về việc học phần Sản xuất chè, cà phê, cacao và học tập thực hành sản xuất học tập thực hành.

5.1. Học phần Sản xuất chè, cà phê, cacao

Nội dung áp dụng trong phần sản xuất chocolate có thể hiện quá trình Tempering (trộn nhồi) theo cách CNSX các sản phẩm cao cấp.

Họ tên người dạy	Họ tên người học nhà	Họ tên người học lớp
+ Cung cấp sinh viên các video clip https://www.youtube.com/watch?v=6q2FLI3rXP4 https://www.youtube.com/watch?v=Bi9_mg3ozvI + Yêu cầu sinh viên trả lời các câu hỏi 1. Các dạng kết tinh của bơ cacao, ưu điểm hình thành, đặc điểm? 2. Dạng nào là dạng mong muốn, tại sao? 3. Tempering là gì? Mục đích? 4. Các giai đoạn thể hiện tempering? 5. Các phương pháp tempering?	+ Xem video, kết hợp nghiên cứu tài liệu tham khảo + Trả lời 5 câu hỏi giáo viên yêu cầu	+ Thảo luận cùng bạn bè học trao đổi với giáo viên hiểu đúng, hiểu rõ 5 câu hỏi yêu cầu

5.2. Học phần Hướng dẫn sản xuất hợp thành phẩm

Nội dung áp dụng là hướng dẫn bài vận hành công m thanh trùng

Họ tên người dạy	Họ tên người học nhà	Họ tên người học lớp
+ Cung cấp sinh viên các video clip vận hành công m thanh trùng. + Yêu cầu người học trả lời các câu hỏi 1. Công m thanh trùng gồm những thiết bị gì? 2. Trên thiết bị thanh trùng có những bộ phận, chỉ thị gì? Vai trò của từng bộ phận, chỉ thị thế nào? 3. Các bước vận hành thiết bị thanh trùng? + Hướng dẫn sinh viên và đánh giá kết quả	+ Xem video, kết hợp nghiên cứu tài liệu tham khảo + Trả lời 3 câu hỏi giáo viên yêu cầu	+ Thảo luận cùng bạn bè và trao đổi với giáo viên hiểu đúng, hiểu rõ 3 câu hỏi yêu cầu

6. Kết quả thực nghiệm mô hình vào thực tế

- Sinh viên hứng thú vì cách đánh giá kết quả kết quả thi
- Giáo viên vất vả hơn trong việc chấm bài
- Giáo viên kết quả thi phát hiện sinh viên yếu kém và giúp kết quả thi
- Giáo viên có thể gian lận áp dụng các câu hỏi của sinh viên
- Sinh viên thích sự bài, hiểu bài ngay trên lớp.

Tuy nhiên, lớp học online khó áp dụng vì sinh viên có kiến thức học kém và những sinh viên có ý thức học kém. Ngoài ra, vì việc nhận lớp online và phòng học nhà, chất lượng là một trở ngại khi áp dụng mô hình này.

7. Kết luận

Mô hình lớp học online có thể xem là một mô hình tích cực, xây dựng cho người học nhiều kỹ năng mềm trong học tập như xây dựng tính chủ động, kỹ năng trình bày, làm việc nhóm, kỹ năng nghiên cứu,... và bước đầu áp dụng kỹ năng dự thảo nghiệm vào học phần sản xuất chè, cà phê, cacao và hàng dệt thêu hàng sản xuất hàng dệt may. Tuy nhiên, qua áp dụng thực tế cho thấy, mô hình này khó áp dụng hoàn toàn vào một học phần mà nên có sự lồng ghép, kết hợp giữa các mô hình-phương pháp kỹ năng dự thảo nghiệm khác nhau để nâng cao chất lượng dạy và học.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Lợi. Lớp học ngược - mô hình dạy học kết hợp trực tiếp và trực tuyến. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2014.
2. Ngô Thị Thành. “Dạy học ngược” - Phương pháp chữa bệnh chán học của sinh viên, 2015.
3. Nguyễn Thị Ngọc Loan Trang. Xu hướng phát triển công nghệ CNTT & TT trong mô hình lớp học ngược (flipped classroom). Báo cáo Hội thảo NCKH Khoa Tự nhiên, Trường Đại học Sư phạm Nha Trang, 2015.
4. Đặng Trần Tuấn, Cuộc tiến công của Công nghệ giáo dục, <http://tiasang.com.vn> cập nhật ngày 9/7/2015.5.
5. <http://fpt.edu.vn>.

GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG BẢNG CÂU HỎI ÁNH GIÁ S HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TRONG MÔI TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Lưu Hữu Phúc, Huỳnh Thị Ái Vân, Nguyễn Thị Hà

Bộ môn Công nghệ thông tin

Tóm tắt

Bảng câu hỏi là công cụ quan trọng trong nghiên cứu đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo. Bảng câu hỏi quy trình phân loại chất lượng của các cơ sở đào tạo. Quy trình xây dựng bảng câu hỏi thường tuân theo bốn bước chính: (1) xây dựng cấu trúc; (2) lập bảng chi tiết bao gồm thang đo, số điểm câu hỏi và chọn số ngôn ngữ; (3) nghiên cứu thí điểm về bảng câu hỏi; (4) đánh giá bảng câu hỏi và chọn số. Trong bước (1) và (2) cần triển khai các hoạt động như tìm kiếm tài liệu, phỏng vấn sâu và làm việc nhóm với các nhà quản lý đào tạo tại trường hay các nhóm sinh viên khác nhau về tính xác thực và tính hiệu quả của các câu hỏi. Sau đó sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau để kiểm tra chất lượng của bảng câu hỏi. Cấu trúc phép đo phải phù hợp với mô hình lý thuyết nghiên cứu cái nghiên cứu. Bước (3) thử nghiệm bảng câu hỏi đánh giá chất lượng bảng câu hỏi, mẫu thử nghiệm phải lớn và các cá nhân tham gia đánh giá bảng câu hỏi chính xác nhất. Bước (4) kiểm tra chất lượng của bảng (3) các đánh giá về tính tin cậy, giá trị và tính chọn số của các câu hỏi. Cuối cùng bảng câu hỏi phải được thử nghiệm với các sinh viên anh chị em tại trường, ngành thì hiện thực hóa các yêu cầu giáo dục, xã hội thì hiện tại trong nội dung đánh giá về chất lượng đào tạo trong môi trường đại học.

1. Giới thiệu

Trong lĩnh vực khoa học giáo dục, việc khảo sát đánh giá sự hài lòng của người học là phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục. Việc nghiên cứu các khoa học giáo dục là các hiện tượng, các quá trình rất phức tạp, luôn luôn biến đổi do những tác động của môi trường xã hội và các yếu tố khác, do đó có hàng loạt yếu tố cần được kiểm soát trong quá trình triển khai nghiên cứu. Yêu cầu khách quan, chính xác trong thiết kế và việc lựa chọn phương pháp, biện pháp, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu sao cho càng ít phụ thuộc vào những tác động của môi trường xã hội nghiên cứu hoặc của nhà nghiên cứu trung gian thì càng tốt, càng đáng tin cậy. Việc này liên quan trực tiếp đến khái niệm mô hình hay liên quan trực tiếp đến chất lượng bảng câu hỏi. Các quan trọng của bảng câu hỏi trong nghiên cứu hành vi hay nghiên cứu khoa học xã hội là tính độ tin cậy (reliability) và tính chính xác (validity) sử dụng các kiểm tra chất lượng của các tác giả nghiên cứu (DeVellis, 2012). Chính vì vậy khi sử dụng bảng câu hỏi việc kiểm tra chất lượng cao và tính tin cậy cao là yêu cầu cần thiết cho nhà nghiên cứu hành vi và xã hội. Các tác giả nhà nghiên cứu sử dụng chính bảng câu hỏi do chính họ xây dựng trong lĩnh vực nghiên cứu khi không có những bảng câu hỏi được thiết kế sẵn để sử dụng (Spector, 1997). Có rất nhiều loại bảng câu hỏi trong nghiên cứu xã hội như thang đo Likert scale (summated rating scale) Semantic Differential, Visual Analog, Numerical Response Formats and Basic Neutral Processes, Binary Options, and Item Time Frames (DeVellis, 2012). Thang đo như được theo Likert là một trong những loại

biện pháp cho các nghiên cứu trong các tổ chức (Spector, 1992). Quy trình xây dựng bảng câu hỏi thường có tiến hành theo bốn bước chính: (1) xây dựng cấu trúc; (2) lập bảng chi tiết bao gồm xác định thang đo, sắp xếp câu hỏi và chọn số ngôn ngữ; (3) nghiên cứu thí nghiệm về bảng câu hỏi; (4) đánh giá bảng câu hỏi và chọn số.

2. Phương pháp xây dựng bảng câu hỏi

Bước 1: Xác định cấu trúc là bước đầu tiên trong xây dựng bảng câu hỏi (thang đo). Nội dung của xây dựng cấu trúc phản ánh và đưa ra các yếu tố hay khía cạnh và vị trí của vấn đề trong hoạt động. Theo Spector (1992), xây dựng cấu trúc của bảng câu hỏi có thể thực hiện theo hai phương pháp, di chuyển hoặc quy nạp. Theo phương pháp di chuyển, người nghiên cứu cần hiểu rõ về tài liệu nghiên cứu và sử dụng phương pháp quan tài liệu, sau đó rút ra những mô hình và yếu tố lý thuyết. Với phương pháp quy nạp, nhà nghiên cứu xây dựng cấu trúc, yếu tố và hình thức bảng cách hỏi và phỏng vấn nhiều lần để nghiên cứu về cách thức của vấn đề chi tiết trong hoạt động dựa trên các yếu tố nào và các đặc điểm của vấn đề chi tiết trong hoạt động, sau đó nhà nghiên cứu phân loại và xây dựng lên cấu trúc của bảng câu hỏi. Khi xây dựng bảng câu hỏi trong lĩnh vực nghiên cứu mà chưa có các nghiên cứu trước đó thì thông thường sử dụng phương pháp này.

Tuy nhiên, nhà nghiên cứu có thể sử dụng một trong hai cách trên hoặc có thể áp dụng vào hai phương pháp cùng lúc xây dựng bảng câu hỏi (thang đo) nghiên cứu (Hinkin, 1995). Trong nghiên cứu về sinh viên trường Đại học Nha Trang, chúng tôi là sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin (CNTTP) thì áp dụng hai phương pháp này là cần thiết vì các lý do sau: hiện nay đã có một vài nghiên cứu về sinh viên về chi tiết trong hoạt động trong các trường kinh tế hay xã hội, các nghiên cứu này cũng đã xây dựng các bảng câu hỏi đánh giá về sinh viên học tập trong lĩnh vực kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, chúng tôi sinh viên khoa học kỹ thuật khác các sinh viên nghiên cứu về kinh tế hay xã hội ví dụ tình trạng phòng thí nghiệm, thái độ học tập và yêu cầu về học tập sẽ khác nhau, ngược lại các sinh viên của khối Nông, Lâm Ngư nghiệp cũng có những quan niệm và yêu cầu khác sinh viên khối Kinh tế, Xã hội. Do đó, xây dựng bảng câu hỏi dựa vào những các tác động và yêu cầu về chi tiết trong hoạt động cho sinh viên Khoa CNTTP trường Đại học Nha Trang.

Bước 2: Khi cấu trúc của một thang đo đã được xác định, bước tiếp theo cần phát triển các hình thức và nội dung cho thang đo. Các hình thức của thang đo có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc và cần phát triển các câu hỏi để đánh giá tính (Hinkin, 1995). Các nhà nghiên cứu có thể thêm nhiều hình thức mới cho cấu trúc của thang đo bắt buộc. Giai đoạn này liên quan đến việc xác định nội dung của một thang đo, mục tiêu của thang đo là những hình thức để đo lường các khía cạnh chi tiết đánh giá một cách chính xác các mặt của vấn đề (Hinkin, 1995). Các hình thức của một cấu trúc nên bao gồm nội dung của nó. Nội dung các hình thức của nghiên cứu cần phải được xác định. Theo DeVellis (2012), đã có một số nghiên cứu về thang đo trong khoa học xã hội như thang đo của Thurstone, thang đo của Guttman, hoặc những thang đo về các hình thức có trình độ bảng nhau. Nội dung của những thang đo về các hình thức có trình độ bảng nhau là một trong những công cụ phổ biến nhất của khoa học xã hội (Spector, 1992). Số lượng của việc chi tiết của câu trả lời cần xem xét về bước này. Nó có thể là sự tùy chọn của hai câu trả lời (có ý hay Không có ý) theo nội dung

thang o c a Thurstone và Guttman. S l a ch n lo i câu tr l i có th c dùng trong nh ng thang o v i nh ng h ng m c có tr ng l ng b ng nhau (thang o t l c ng d n) – summated rating scale, bao g m ba lo i ph bi n nh t: s ng ý, ánh giá, và t n s (Spector, 1992). Lo i ng ý c hình thành b ng cách h i ng i tr l i cho th y m c c a h có ng ý hay không ng ý v i t ng h ng m c c a m t thang o. Lo i ánh giá yêu c ung i tr l i ch ra m c t l cho m i h ng m c. L a ch n tr l i theo lo i t n s có th c th c hi n b ng cách yêu c u các i t ng nghiên c u ch ra t n s xu t hi n c a t ng h ng m c. Lo i tr l i theo s ng ý ho c lo i Likert, là nh d ng ph bi n nh t, c áp d ng r ng rãi t rong thang ánh giá ý ki n, ni m tin và thái (DeVellis, 2012; Spector, 1992). nh d ng này th ng ch a t ba s l a ch n câu tr l i (ng ý, Trung l p, và Không ng ý) n m i s l a ch n câu tr l i. S l ng l a ch n câu tr l i càng cao có th giúp t ng tin c y c a m t thang o (Child, 2006, trang 121). Tuy nhiên, m t nh d ng v i h n n m s l a ch n câu tr l i không giúp t ng h s tin c y alpha c a thang o (Coward và c ng s ., 1995). Ngoài ra, b c này c nh ng d n nh ng ng i tr l i th c hi n thang o.

B c 3: M t khi thang o c phát tri n, các h ng m c m i c a thang o c n c ki m tra trong m t m u nh nhóm ng i tr l i. Vi c ki m tra này nh m m c ích m b o r ng các h ng m c là rõ ràng và d hi u. Nh ng ánh giá c a chuyên gia c ng c khuy n cáo, xác nh n ho c h y b nh ng h ng m c c ng nh xu t các h ng m c m i c n c b sung vào thang o (DeVellis, 2012). T vi c th c hi n thang o n phát tri n m u n vi c ánh giá tin c y và chu n xác c a quy mô. M t m u phát tri n nên có 100-200 ng i tr l i ánh giá tin c y và chu n xác (Spector, 1992). Tuy nhiên, trong b i c nh th c t , m t m u t i thi u ph i bao g m 150 ng i tr l i ánh giá thang o (Hinkin, 1995).

B c 4: b c này, tin c y c a thang o c ánh giá b ng cách l y h s cronbach alpha và chu n xác c a thang o x ý trong phân tích y u t (Spector, 1992).

tin c y (Reliability)

tin c y c a m t thang o có ngh a là thang o s cho ra m t k t qu n nh và l p l i khi th c hi n trong nh ng i u ki n gi ng nhau (Child, 2006). Có hai lo i ph bi n c a tin c y c a m t thang o nh l ng là “internal consistency” (tính th ng nh t n i b) c a các h ng m c c a m t thang o và “test-retest reliability” (ph ng pháp ki m tra-ki m tra l i) (Spector, 1992).

“Internal consistency reliability” ch ra m i t ng quan nh th nào gi a các h ng m c. M i t ng quan cao gi a các h ng m c ph n ánh liên k t m nh m gi a các h ng m c và các c u trúc (DeVellis, 2012). ã có m t s li u th ng kê có s n ánh giá “Internal consistency reliability”, trong ó h s alpha c a Cronbach (1951) là ph bi n nh t (DeVellis, 2012; Spector, 1992). M t m c cao c a h s alpha c a Cronbach ch ra tin c y cao c a m t thang o. H s này có th t ng l ên b i m t vài k thu t nh c u trúc c xác nh rõ ràng, s d ng h o l ng a c p , s d ng nhi u h ng m c c a m t c u trúc, và s d ng các cu c ki m tra thí i m (Child, 2006). DeVellis (2012) cho th y r ng, trong m t thang o, giá tr t i thi u ch p nh n c c a h s alpha là 0,65.

tin c y c a “test- retest” cho th y s n nh c a m t thang o theo th i gian. i u này có ngh a là, m t thang o s cho ra các k t qu t ng t nhau khi thang o này áp d ng cho nhóm ng i tr l i gi ng nhau các kho ng th i gian khác nhau. M t thang o n nh thì có tin c y c a ki m tra-ki m tra l i cao theo th i gian. Tuy nhiên, thang o ã thi t k ánh giá c m xúc c a con ng i s có tin c y ‘Test -retest’ th p k t khi c m xúc c a con ng i có th thay i m t cách nhanh chóng theo th i gian (Spector, 1992). Vì v y,

phương pháp đánh giá này là không thích hợp khi áp dụng cho thang đo đánh giá thái độ của con người ví dụ như đánh giá về sự hài lòng.

Xác nhận chuẩn xác (Validity)

Chuẩn xác của một thang đo thể hiện phạm vi ý nghĩa mà nó đo lường và sự phát triển của nó. Chuẩn xác của một thang đo nghĩa là những nguyên lý thuyết và những hoạt động phải liên kết vào nhau một cách hoàn hảo (Child, 2016). Xác nhận chuẩn xác là các khía cạnh của phát triển thang đo (Spector, 1992) Phương pháp đánh giá chuẩn xác bao gồm: đánh giá chuẩn xác bên ngoài (Face Validity), chuẩn xác nội dung (Content Validity), chuẩn xác hội đồng (Criterion Validity) và chuẩn xác phân biệt (Convergent and Discriminant Validity) (Child, 2006; Spector, 1992).

Chuẩn xác bên ngoài (Face Validity) là một loại chuẩn xác cơ bản nhất (Child, 2016). Chuẩn xác này thể hiện những đánh giá của chuyên gia công nhận rằng các hạng mục của một cấu trúc thang đo là thích hợp cho các biến. Chuẩn xác này nên thể hiện trong bảng (3) của phạm vi phát triển như đã thảo luận trên.

Chuẩn xác nội dung (Content Validity) nghĩa là nội dung của một cấu trúc thang đo bao hàm bằng các tiêu chí theo sau nó (Child, 2006). Không nên có bất kỳ hạng mục nào mà bao hàm nội dung khác hẳn là nội dung của cấu trúc thang đo. Chuẩn xác này được xem xét thông qua các khía cạnh nội dung và các hạng mục chung (Hinkin, 1995).

Chuẩn xác hội đồng (Criterion Validity) liên quan đến so sánh một cấu trúc của một thang đo với cấu trúc của các thang đo khác đã được công nhận bằng thực nghiệm. Chuẩn xác hội đồng có 2 loại: giá trị đồng hành và giá trị ngược chiều. Giá trị đồng hành là sự kết hợp giữa một cấu trúc thang đo đang xây dựng và một cấu trúc thang đo đã thể hiện trước đó. Nếu một thang đo phát triển mới có một cấu trúc giống như thang đo đã và đang tồn tại cùng với sự chấp nhận rằng thì 2 cấu trúc đó có cùng kết quả khi áp dụng cho câu trả lời giống nhau (Neuman, 2012). Giá trị ngược chiều thể hiện thang đo của một đoán cho một thứ sẽ diễn ra trong tương lai. Ví dụ, nếu một phạm vi thể thao mãn công việc có thể đoán một thất bại về sức khỏe thì đây là tính đoán hay.

Chuẩn xác hội đồng và chuẩn xác phân biệt (Convergent and Discriminant Validity) là hai loại chuẩn xác mà các nghiên cứu viên thường kiểm tra khi hai loại này có mối quan hệ với nhau. Chuẩn xác hội đồng (Convergent Validity) thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa hai phép đo liên quan khác nhau của cùng một tên miền. Mặt khác, chuẩn xác phân biệt (Discriminant Validity) nghĩa là liên quan khác nhau của tên miền khác nhau phải có mối quan hệ yếu hơn chuẩn xác kia (nghĩa là 1 trong 2 liên quan và tên miền không cùng gì giống nhau) (Spector, 2012).

Có một vài hướng đánh giá của chuẩn xác hội đồng và phân biệt. Ví dụ Campbell và Fiske (1959) gọi là thí nghiệm phương pháp "Multitrait – multi-method matrix" đánh giá chuẩn xác. Spector (2012) nghiên cứu phân tích nhân tố bằng phương pháp đánh giá tính hội đồng và phân biệt. Có 2 loại phân tích nhân tố được sử dụng trong phát triển thang đo. Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis) và phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis). Phân tích nhân tố khám phá rất hữu dụng khi các nhà nghiên cứu chưa khám phá được tên miền khác nhau mà có khả năng thiết lập tiêu chí trong một phạm vi. Phân tích yếu tố khẳng định có thể áp dụng khi các nhà nghiên cứu muốn kiểm tra một biến đã thiết lập sẵn (Child, 2016).

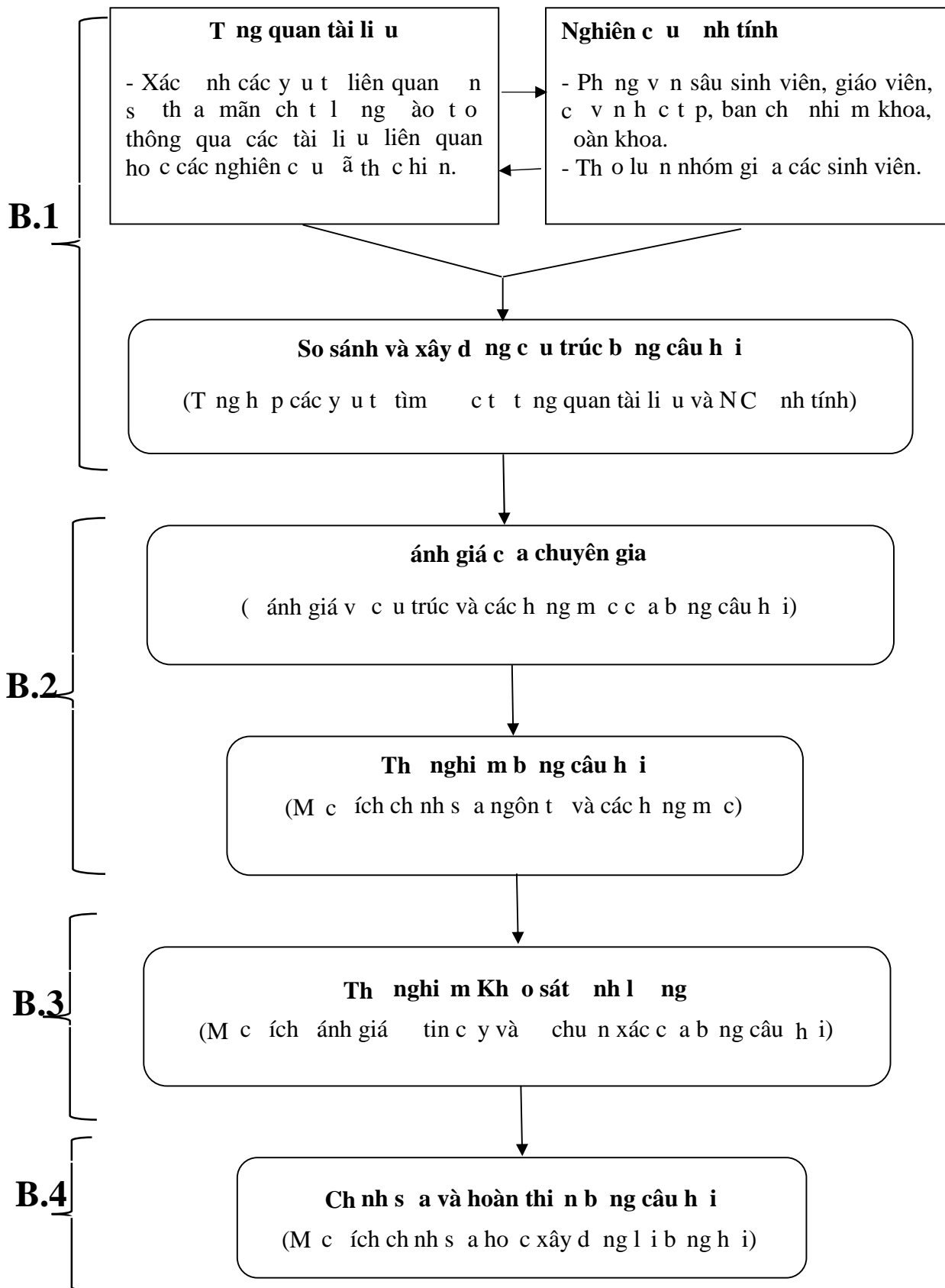
3. Phương pháp xây dựng bảng câu hỏi cho nghiên cứu hài lòng của sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin

Theo yêu cầu các bước thiết kế trên, thiết kế bảng câu hỏi đánh giá sự thỏa mãn về chất lượng đào tạo của sinh viên Khoa CNTT cần phải thể hiện theo bố cục xác định trong Hình 1.

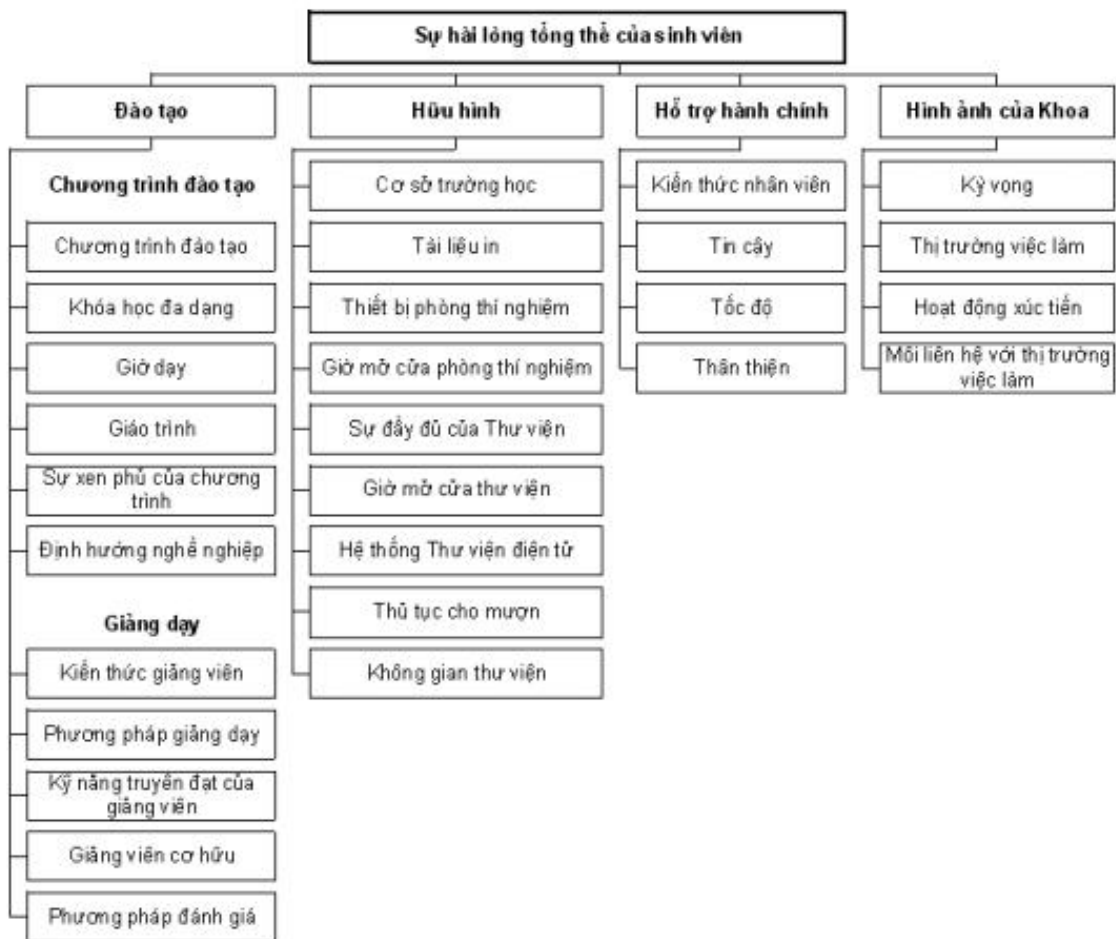
Bảng 1: Thể hiện tổng quan hệ thống các tài liệu xác định nhu cầu liên quan đến sự thỏa mãn của người học về chất lượng đào tạo. Hệ thống tài liệu bao gồm các nghiên cứu trong và ngoài nước về sự thỏa mãn, cảm giác, khái niệm và quan niệm về sự thỏa mãn ở từng khía cạnh đào tạo. Các nghiên cứu về tâm lý của sinh viên cũng xem xét chi tiết các biến hay nhu cầu cần thiết về sự thỏa mãn. Các công trình đã nghiên cứu về sự thỏa mãn chất lượng trong môi trường đào tạo các cấp, tham khảo bảng câu hỏi của các nghiên cứu có thể giúp xác định rõ nhu cầu các yếu tố hay các yếu tố cần phải chú ý để áp dụng cho Sinh viên Khoa. Hệ thống nghiên cứu khung chương trình đào tạo của ngành học trong khoa xác định xem các yêu cầu của sinh viên cần đáp ứng ra sao. Thông qua việc tổng quan tài liệu cũng có thể đưa ra các nhu cầu về cơ bản như nhu cầu về sự thỏa mãn về đào tạo. Tuy nhiên xác thực và phù hợp với tình hình sinh viên của khoa, nghiên cứu như tính cần thiết thể hiện. Nghiên cứu này sẽ bao gồm hoạt động như: phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Phỏng vấn sâu có thể sử dụng các câu hỏi mở hoặc các câu hỏi gợi ý để phỏng vấn nêu rõ tình hình thực tế và các ý kiến khách quan. Thảo luận nhóm có thể giúp tổng quát tình hình và quan niệm của nhóm thông qua thảo luận. Kết quả của nghiên cứu như tính này có thể được thể hiện bằng các yếu tố thông qua sơ đồ hệ thống. Phương pháp thống kê như tính có thể sử dụng các phần mềm thống kê, ví dụ như phần mềm NVIVO. Mục đích của nghiên cứu như tính là có thể xây dựng các yếu tố cốt lõi của Khoa CNTT, các yêu cầu và quy định của ngành học và cách quản lý của Khoa.

Tổng quan tài liệu và nghiên cứu như tính có thể xây dựng mô hình sự thỏa mãn của Sinh viên Khoa CNTT ở từng khía cạnh đào tạo. Trong mô hình này nêu rõ từng yếu tố chính - phần như trọng tâm về chất lượng đào tạo. Từng yếu tố này xây dựng nên các mục chính cho bảng câu hỏi.

Ví dụ thông qua tổng quan tài liệu ta có thể có sơ đồ cấu trúc về các yếu tố như sự thỏa mãn về chất lượng đào tạo như Hình 2. Trong Hình 2, bảng câu hỏi có thể xây dựng theo cấu trúc như Bảng 1. Bảng câu hỏi có thể xây dựng trên dạng “Summated rating scale”



Hình 1. Quy trình xây dựng chương trình



Hình 2. S các y u t nh h ng n ch t l ng ào t o (Bùi T. N. Ánh và c ng s , (2013)

B ng 1. C u trúc b ng câu h i

Ph n	N i dung	S câu h i
I	Thông tin cá nhân	4
II	Ch ng trình ào t o	6
III	i ng gi ng viên	8
IV	C s v t ch t	6
V	Kh n ng ph c v	5
VI	ánh giá chung	5
T ng s câu h i		34

B c 2: ánh giá c a Chuyên gia. B ng câu h i có th g i t i 7 ho c 9 chuyên gia trong các l nh v c giáo d c ví d nh Tr ng-Phó phòng ào t o, phòng ki m nh ch t l ng, ban ch nhi m Khoa, chuyên gia v s ph m t i các tr ng ào t o l nh v c s ph m (ví d nh tr ng i h c Khánh Hòa), ng i qu n lý v c v n h c t p c a Khoa. Các chuyên gia này c n ánh giá c l p b ng câu h i và g i nh n xét cho nhà nghiên c u. Nhà nghiên c u c n t ng h p các ý ki n và ch nh s a b ng câu h i. Sau ó nhà nghiên c u t i n hành h i th trên 15 sinh viên c a Khoa, ch nh s a c th h n v t ng và các h ng m c nh trong các m c l n.

B c 3: Th nghi m kh o sát nh l ng. B ng câu h i nên c h i th nghi m trên 150 sinh viên c a Khoa, v i s l ng nh v y k t qu ánh giá h s tin c y và chu n hóa c a b ng câu h i m i có giá tr . Quá trình ánh giá có th g i qua email ho c phát b ng câu h i tr c ti p cho sinh viên.

B c 4: ánh giá h s Alpha và ch nh s a b ng câu h i. T k t qu nghi m c u th nghi m ta ánh giá m c tin c y c a b ng câu h i. Dùng ánh giá h s tin c y Cronbach Alpha ánh giá (H s Alpha c a Cronbach (Cronbach’s Alpha) là m t phép ki m nh th ng kê v m c ch t ch mà các m c h i trong thang o t ng quan v i nhau-s d ng ph n m m SPSS), h s tin c y th p nh t là 0,65. N u h s th p h n ta nên xây d ng l i b ng câu h i, có th làm l i t b c 2 ho c b c 3 tùy theo s sai sót. N u h s cao h n 0,65 là có th ch p nh n c b ng câu h i và có th s d ng cho nghi m c u kh o sát chính th c.

Ví d v b ng câu h i s d ng trong nghi m c u v s hài lòng c a Sinh viên v ch t l ng ào t o (B ng 2).

B ng 2. Phi u kh o sát v s hài lòng c a sinh viên Khoa CNTP v ch t l ng ào t o

Các m c tr l i câu h i: 1. Hoàn toàn không ng ý; 2. Không ng ý; 3. Chút ít không ng ý; 4. Chút ít ng ý; 5. ng ý; 6. Hoàn toàn ng ý.

I	Ch ng trình ào t o	1	2	3	4	5	6
1	Ch ng trình ào t o có m c tiêu chu n u ra rõ ràng						
2	Ch ng trình ào t o c p nh p th ng xuyên						
3	Ch ng trình ào t o sát th c v i th c t						
II	i ng gi ng viên	1	2	3	4	5	6
4	Gi ng viên có ph ng pháp truy n t t t d hi u						
5	Gi ng viên m b o gi lên l p úng k ho ch						
6	Gi ng viên có trình cao, sâu r ng v chuyên môn						

K t l u n

Công c i u tra quy t nh ch t l ng cu c nghiên c u. M t b ng h i t t ph i m b o các c tính thi t k t t (xác nh rõ o cái gì? Dùng cho i t ng nào?...) và có c tính o l ng t t (tin c y, chu n xác). C th là: Công c ph i c thi t k trên c s xác nh rõ mô hình lí thuy t v cái nh o (v b n ch t các khái ni m ch i t ng nghiên c u s c o l ng); Vi c thi t k công c ph i tuân th theo các b c: Xác nh khái ni m, xác nh c u trúc phép o, xác nh các mi n o, thang b c, ch s , bi u hi n c th , m c ánh giá, vi t h ng m c, hi u l c hóa h ng m c; Công c ph i c o th trên m u khách th phát hi n l i thi t k và ki m nh các c tính o l ng; Khi m t b ng câu h i c phát tri n có tin c y và chu n xác c ánh giá t t thì em l i tính n nh và chu n xác i v i nhóm i t ng nghiên c u và có c k t qu khách quan chính xác nh t.

Tài li u tham kh o

Ti ng Vi t

Bùi Th Ng c Ánh và ào Th H ng Vân (2013). *Kh o sát s hài lòng c a sinh viên v ch t l ng ào t o t i tr ng H Kinh t - H Qu c gia Hà N i*. H Kinh t - H Qu c gia Hà N i.

Tr n Xuân Kiên (2006). *ánh giá s hài lòng c a sinh viên v ch t l ng ào t o t i Tr ng H Kinh t và Qu n tr kinh doanh Thái Nguyên*.

Ti ng Anh

Child, D. (2006). *The essentials of factor analysis* (3rd ed.). New York: Continuum.

DeVellis, R. F. (2012). *Scale development: theory and applications*. Thousand Oaks, Calif: SAGE.

Hinkin, T. R. (1995). A review of scale development practices in the study of organizations. *Journal of Management*, 21(5), 967-988. doi: 10.1177/014920639502100509

Neuman, W. L. (2012). *Basics of social research: Qualitative and quantitative approaches* (3rd ed.). Boston: Pearson.

Spector, P. E. (1992). *Summated rating scale construction: An introduction*. CA: Sage Publications, Incorporated.

M T S TRAO IV HO T NG TR GI NG

Mai Th Tuy t Nga, Khoa Công ngh Th c ph m

Tr gi ng là m t ho t ng r t quan tr ng trong gi ng d y i h c nh m nâng cao hi u qu th c hi n các nhi m v gi ng d y và m c tiêu ph c v c a tr ng/các khoa/vi n và b môn.

T i Tr ng ta ã có Quy t nh s 152/Q - HNT c a Hi u tr ng ngày 26/2/2015 ban hành quy nh v công tác tr gi ng t i Tr ng i h c Nha Trang (HNT).

B ng 1. Nhi m v c a tr gi ng

TT	Quy nh c a Tr ng HNT (i u 7, Quy t nh s 152/Q - HNT ngày 26/2/2015)	So sánh v i quy nh c a m t s tr ng trên th gi i
1.	Giúp gi ng viên chu n b bài gi ng, tài li u ph c v gi ng d y, h c t p.	T ng t
2.	Chu n b n i dung, h ng d n bài t p trên l p, th c hành, th c t p.	T ng t
3.	Chu n b n i dung, theo dõi và h ng d n sinh viên, h c viên th c hi n bài t p l n, th o lu n nhóm, làm ti u lu n,...	T ng t
4.	Ch m bài thi, ki m tra, chuyên , ti u lu n theo s ph n công c a gi ng viên ph trách.	T ng t , nh ng có nêu rõ c n <i>ph n h i k t qu k p th i cho sinh viên h tr vì c h c c a h</i> .
5.	H ng d n sinh viên, h c viên th c hành ngh nghi p chuyên môn.	T ng t
6.	Nghiên c u tài li u, tìm hi u chuyên sâu v môn h c, d gi lên l p c a gi ng viên n m v ng ki n th c c a h c ph n c phân công tr gi ng.	T ng t
7.	Gi ng d y lý thuy t m t ph n ho c m t s n i dung c a h c ph n.	T ng t
8.	H ng d n ph lu n v n th c s ho c tài lu n v n có tính liên ngành	T ng t
9.	Tham gia y các bu i sinh ho t chuyên môn do b môn, khoa/vi n t ch c nâng cao trình chuyên môn và n ng l c nghiên c u khoa h c.	Tham gia vào s phát tri n ngh nghi p (b i d ng chuyên môn nghi p v) c p nh t ki n th c.
10.		<i>Tham gia vào quá trình thi t k và xây d ng ch ng trình theo h ng h tr nghiên c u và ti p c n khoa h c i v i vi c h c c a sinh viên.</i>
11.		Làm quen v i k n ng, nghi p v s ph m gi ng d y h c ph n c phân công.
12.		Th c hi n m t s <i>nhi m v qu n lý/hành chính</i> theo yêu c u c a tr ng b môn.

Công tác trợ giảng của người trợ giảng ngoài áp dụng. Trách nhiệm và nhiệm vụ của trợ giảng khác nhau tùy thuộc vào quy định của Trường, ngoài ra có một số điểm khác biệt như vị trí công việc, nhiệm vụ quản lý theo yêu cầu của trường bộ môn; mỗi ngày phải có thời gian làm việc cố định trong phòng giảng viên; sắp xếp lịch học cho giảng viên và sinh viên liên quan; trợ giảng còn phải nắm rõ các quy định, quy chế vào đầu học kỳ, công tác sinh viên liên quan. Các biệt, học sinh tham gia vào quá trình xây dựng chương trình đầu học kỳ, kết hợp với nghiên cứu sinh phẩm, bài giảng chuyên môn nghiên cứu chuyên đề...

Đối tượng làm trợ giảng Trường của quy định rõ tại Điều 5 của Quy định số 152/Q - HNT và khác nhau giữa các trường khác trong và ngoài nước. Tuy nhiên, có thể là do mô hình chính thức của triển khai tại Trường trong một năm học qua mà các đối tượng này chưa phong phú. Ví dụ, tại Khoa Công nghệ Thông tin, trợ giảng chủ yếu là các giảng viên tập sự và cán bộ viên chức của Khoa/BM chưa hoàn thành xong chương trình thạc sĩ, chưa đi thi lên cấp cao hơn. Giảng viên thì mới tham gia học kỳ này. Học kỳ trợ giảng chủ yếu thu hút các sinh viên nghiên cứu sinh, thạc sĩ hoặc sinh viên năm cuối có học lực giỏi, các biệt là các chuyên gia trong và ngoài trường. Trong khi đó, nhu cầu trợ giảng của giảng viên, nhất là các phó giáo sư, giảng viên chính và giảng viên có trình độ tiến sĩ nhiều vì là hình thức. So sánh về yêu cầu đối với đối tượng làm trợ giảng của các trường khác có thể thấy, ngoài về yêu cầu về chuyên môn, học vấn còn yêu cầu rõ về các kỹ năng: *kỹ năng giao tiếp và ngôn ngữ* (cả viết và nói) tốt; *kỹ năng thuyết trình* tốt; có *kỹ năng quản lý thời gian/ tài, dự án/ngân sách* phù hợp; có *kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm*; có *kỹ năng làm việc dưới sự giám sát/hướng dẫn* ít; *sáng tạo khoa học*; có *ngôn ngữ*; chịu trách nhiệm...

Tại các trường hiện có số lượng trợ giảng trên thị trường, công tác trợ giảng của quy định rõ ràng, ngoài ra hiện còn có hình thức hiện công tác trợ giảng; cung cấp các quy định, quy chế vào đầu học kỳ, công tác sinh viên liên quan; tổ chức các hội nghị hội thảo cho trợ giảng trao đổi kinh nghiệm; tổ chức các hội nghị hội thảo về pháp lý giảng dạy hiện tại cho trợ giảng; có chế độ khen thưởng cho các trợ giảng tốt...

Qua một năm thực hiện công tác trợ giảng tại Trường, cần có đánh giá rút kinh nghiệm về hoạt động trợ giảng của bộ môn, khoa/viện và Trường có thể làm tốt hơn công tác này các năm học sau. Ngoài ra, cần tham khảo cách làm các trường bên trong và ngoài nước công tác trợ giảng của Trường ngày càng hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Quy định số 152/Q - HNT của Hội đồng Trường ngày 26/2/2015 ban hành quy định về công tác trợ giảng tại Trường hiện tại Nha Trang
2. National Careers Service. Teaching assistant.
<https://nationalcareersservice.direct.gov.uk/advice/planning/jobprofiles/Pages/teachingassistant.aspx>.
3. Teaching Support Centre (TSC) at Western. Roles of a Teaching Assistant.
http://www.uwo.ca/tsc/resources/resources_graduate_students/roles.html.

University of Glasgow. Generic Job Description - Graduate Teaching Assistant.
www.gla.ac.uk/media/media_131756_en.doc.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ TRONG NGÀNH NGHỀ CỦA SINH VIÊN TẠI DOANH NGHIỆP

ThS. Nguyễn Hoàng Ngân

Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch

I. TỔNG QUAN

Giáo dục là một hàng hóa “cực kỳ” và chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục sẽ thể hiện năng lực và uy tín của các cơ sở giáo dục khi cung cấp “sản phẩm” của mình ra thị trường lao động. Một sản phẩm đào tạo có chất lượng tốt sẽ có thị trường rộng rãi và giá trị cao. Vì vậy có thể nói chất lượng đào tạo là sản phẩm còn của các cơ sở giáo dục. Mà chất lượng đào tạo phụ thuộc chủ yếu vào ba yếu tố: Cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, tổ chức và quản lý quá trình đào tạo.

Có một sinh viên ngành thực phẩm ra trường các em cần có các kỹ năng cơ bản, kiến thức và chuyên ngành; trong đó khi kỹ năng chuyên ngành gần như vậy thì họ sẽ thực hiện tốt thì phòng thí nghiệm cũng như thực tế tại các cơ sở sản xuất ngoài trường. Vì vậy, giai đoạn thực tế ngoài trường là một phần quan trọng trong quá trình đào tạo sinh viên của Khoa Công nghệ Thực phẩm. Qua quá trình thực tế, sinh viên sẽ không chỉ tiếp thu thêm kiến thức mà còn có thể ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp; đồng thời tạo nên những mối quan hệ mới, biết cách làm việc trong môi trường đa dạng. Tuy nhiên, sau khi kết thúc thực tế tại các doanh nghiệp kết quả thực tế của sinh viên chưa đáp ứng các yêu cầu và mong đợi của Khoa và Nhà trường. Thứ nhất, có tình trạng trên là do sinh viên còn lười biếng, chưa chú tâm trong suốt quá trình thực tế, nhiều sinh viên coi thời gian thực tế là thời gian nghỉ ngơi, học vui, học chơi. Do đó, tình trạng trên giáo viên hướng dẫn cần có các biện pháp quản lý tốt sinh viên trong suốt quá trình thực tế.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THỰC TẾ CỦA SINH VIÊN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

2.1 Sinh viên tích cực tham gia thực tế

Nhiều sinh viên tích cực tham gia thực tế tại các doanh nghiệp xa trường (ít nhất có sự giám sát của giáo viên hướng dẫn) thường xuyên tìm các lý do khác nhau xin nghỉ trong thời gian thực tế nghỉ ngơi, đi du lịch..

2.2 Sinh viên trốn thực tế học chơi

Nhiều sinh viên coi thời gian thực tế là cơ hội học chơi, học vui, học nhàn. Vì thế sinh viên thường xuyên nghỉ thực tế tại các công ty Nhà Trường thu tiền cho việc học chơi.

2.3 Sinh viên không thực sự coi trọng việc thực tế

Nhiều sinh viên mặc dù vẫn tham gia thực tế nhưng những kiến thức thực tế nhận được không như mong đợi của các thầy cô do các em không nhận thức được tầm quan trọng của việc thực tế mà chỉ chú

ch m vào vi c i có c b n xác nh n t t.c a công ty mà không coi tr ng vi c rèn luy n tay ngh , tác phong làm vi c.

III. KI N NGH

3.1 V phía Nhà tr ng

Th nh t, không cho sinh viên ng kí h c trong th i gian i th c t p

Th hai, Nhà tr ng nên tính gi nhi u h n cho ho t ng h ng d n th c t p. ây là s khích l c n thi t giáo viên h ng d n u t nhi u th i gian, tâm s c trong vi c qu n lý ho t ng th c t p c a sinh viên t i doanh nghi p

3.2.2 V phía sinh viên:

Th nh t B n thân m i sinh viên ph i nh n th c c r ng m i k th c t p r t quan tr ng i v i t ng lai c a mình. Vì th , sinh viên c n ph i c g ng h t s c b t k p công vi c, không ph i ch i phó l y m t b n nh n xét t t.

Th hai, m i sinh viên nên luôn có ý th c ch p hành t t n i quy n v i th c t p, c ng nh nh ng quy nh c a giáo viên h ng d n, luôn có tinh th n h c h i và c u t i n.

Th ba, i v i n i dung bài báo cáo th c t p giáo trình, sinh viên ph i trình bày nh ng ki n th c, k n ng ã l nh h i c trong t th c tập. Sinh viên không nên l thu c quá nhi u vào nh ng bài báo cáo có s n t i n v th c t p r i em “xào n u”, copy l i và n p cho giáo viên h ng d n.

3.2.3 i v i giáo viên h ng d n

Th nh t, T o m i liên k t v i ng i tr c t i p qu n lý sinh viên t i doanh nghi p. S liên k t gi a doanh nghi p và nhà tr ng không n thu n là vi c nhà tr ng tìm ki m, g i sinh viên c a mình n th c t p các doanh nghi p phù h p mà còn ph i duy trì thông tin hai chi u liên t c trong su t quá trình sinh viên có m t n v th c t p.

Th hai, vì m i giáo viên s h ng d n nhi u sinh viên nên vi c s d ng ng d ng công ngh thông tin nh công c Dropbox c i t i n cách th c liên h , qu n lý sinh viên trong su t quá trình h ng d n, vi c g i tài li u, bài báo cáo, thông báo thông tin...là vi c làm c n thi t mà m i giáo viên nên nghiên c u và tri n khai.

3.2.4 i v i các doanh nghi p

Th nh t, khi doanh nghi p ã ng ý t i p nh n sinh viên n th c t p thì c ng c n có s qu n lý ch t ch h n tránh tình tr ng sinh viên tìm nhi u lý do xin gi m s bu i th c t p/tu n và xin k t thúc s m t th c t p.

Th hai, doanh nghi p c n t o i u ki n cho sinh viên tham gia vào quá trình s n xu t rèn luy n tay ngh

4. Kết luận

Quyển lý thuyết tổng hợp giáo trình của sinh viên tự doanh nghiệp góp phần không nhỏ vào việc nâng cao chất lượng đào tạo; giúp sinh viên rút ngắn thời gian thi việc khi đi làm, giảm bớt việc các doanh nghiệp phải ào ào bổ sung khi tiếp nhận sinh viên vào làm việc. Vì vậy, chúng ta cần quan tâm nhiều hơn tới tổng hợp giáo trình của sinh viên thời gian đi thực tập giáo trình như thế sẽ giúp sinh viên củng cố kiến thức đã học, rèn luyện tay nghề và tác phong làm việc.

Tài liệu tham khảo

1. eit.edu.vn/vien-tap.../tap.../230-nghien-cuu-de-xuat-giai-phap-doi-moi-quy-trinh-t...

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Lê Hữu Nam

Bên môn Sau thu hoạch, Khoa Công Nghệ

Tóm tắt: Kỹ năng mềm rất cần thiết với sinh viên sau khi ra trường. Việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua các hoạt động đáp ứng với nhu cầu môn học xã hội, nhân văn và khó bị bỏ quên trong các môn kỹ thuật, thiên văn tính toán. Trong khi dạy học chuyên ngành, nhu cầu thay đổi cách giảng dạy ghép việc phát triển kỹ năng mềm và tăng tính sinh động của môn học để lôi cuốn học sinh tích cực.

Kỹ năng mềm chiếm tỷ lệ phần trăm nhất định, thói quen, quan niệm và sức hút xã hội của một cá nhân, giúp con người trở thành một nhân viên tốt và có khả năng thích nghi với công nghiệp và công ty. Các doanh nghiệp coi trọng vai trò của kỹ năng mềm vì các nghiên cứu và kinh nghiệm thực tế cho thấy rằng, kỹ năng mềm của người quản lý không kém gì các kỹ năng chuyên môn. Trong bối cảnh nền kinh tế dịch vụ và vai trò ngày càng lớn của việc làm việc theo nhóm, các công ty lớn càng coi trọng những người có khả năng xây dựng các mối quan hệ, biết thích nghi và sáng tạo trong môi trường [1,2].

Việt Nam ngày càng hội nhập với Quốc tế, nhu cầu thị trường nhân lực của Việt Nam, trong đó có thị trường Nhà Trường đang phụ thuộc vào các kỹ năng nhân lực chuẩn ào tạo ra theo AUN (Asean Universities Network). Theo chuẩn AUN, một sinh viên sau khi ra trường cần đáp ứng qua 7 tiêu chí sau:

1. Chỉ số thông minh IQ (Intelligence quotient)
2. Chỉ số sáng tạo CQ (Creative quotient)
3. Chỉ số cảm xúc EQ (Emotional quotient)
4. Chỉ số đạo đức MQ (Moral quotient)
5. Chỉ số đam mê PQ (Passion quotient)
6. Chỉ số số hóa DQ (Digital quotient)
7. Chỉ số quốc tế hóa InQ (International quotient)

Kỹ năng sống hay còn gọi là kỹ năng mềm thực sự là **Trí tuệ cảm xúc-EQ** là hành vi ứng xử của mỗi con người, cách thức tác động với bạn bè, đồng nghiệp, cách làm việc nhóm.v.v. Kỹ năng này thể hiện cách sống, cách tích lũy kinh nghiệm thực tiễn của con người và trong xã hội hiện đại, đây cũng xem là chìa khóa vàng dẫn đến thành công.

Theo lý luận của Tâm lý học học tập: Bên cạnh các kiến thức của con người là các dòng hoạt động liên tiếp nhau, tất cả sinh ra cho đến lúc tận cùng đời sống. Giao tiếp xã hội là yếu tố quan trọng, góp phần tạo nên thành công trong bất kỳ lĩnh vực gì. Giao tiếp tốt chính là chìa khóa dẫn đến 85% thành công trong công việc của bất kỳ ai trong bối cảnh xã hội Việt Nam [3,4,5].

Để thúc đẩy ngành kỹ thuật là có những phân tích khái niệm khó hiểu đòi hỏi trí tuệ sáng tạo cao. Do đó, nhu cầu cần thu thập những thông tin về công nghệ, giải bài tập thì sinh viên

trình độ nhằm chán, mất tập trung. Khi các phụ huynh có, trong khi dạy học mới sẽ thấy cô giáo giảng ghép nhieu hơn, có liên hệ thực tế cụ thể sinh viên cảm thấy thích thú.

Bài giảng (Lectures)

Giảng bài có thể xem là một trong những phương thức truyền tải thông tin chính và thông điệp nhất của các trường đại học. Thông thường mỗi bài giảng đều bao gồm các nội dung: hoàn cảnh lịch sử, ý nghĩa, quan điểm... xoay quanh vấn đề trung tâm. Sinh viên của nhiều khoa khác nhau có thể cùng học chung một lớp nào đó, nhưng phải biết rằng vẫn là dành cho sinh viên toàn khoa. Vì lý do này mà sinh viên tham gia các khóa bài giảng rất đông, nhiều lúc luôn tập trung giảng dạy.

Thông thường nội dung được trình bày diễn đạt bài giảng thiên về lý thuyết. Vì lý do này sinh viên tham gia giảng dạy nên sinh viên cần dành nhiều thời gian cho việc trao đổi, sinh viên không chỉ chép bài hay ghi chú lại các ý chính mà còn cần thảo luận hoặc bày tỏ quan điểm.

Hội thảo (Seminars)

Trong các buổi hội thảo, sinh viên thường được tập hợp thành những nhóm nhỏ để trao đổi suy nghĩ của mình về một chủ đề môn học. Đôi khi, cuộc hội thảo, mỗi nhóm phải cử một người đi lên thay mặt cho nhóm thuyết trình. Phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động seminar, giáo viên khuyến khích sinh viên bằng cách dành cho họ những lời khen, sinh viên cần nhận thức rõ ý và tạo động lực cho sinh viên chấp nhận học tập.

Khảo sát thực tế (excursions, field trips)

Một chuyến tham quan thực tế luôn cần được vạch ra mục đích giáo dục trong không khí thoáng đãng, khám phá. Sinh viên sẽ cần thực tế một địa điểm nào đó không quá xa, nhưng có lúc cần sự sắp xếp kỹ lưỡng trong suốt một ngày lễ trong nội thành và ngoại thành. Khi đi tham quan học hỏi, nghĩa là sẽ không chỉ có những thú vui như ăn uống, mà sinh viên còn cần gặp gỡ những chuyên gia, làm việc như nhà máy, xí nghiệp liên quan đến ngành học. Các chuyến tham quan này là sinh viên sẽ phải trả phí vì vậy phải phải phân bổ chi phí nhà trường hỗ trợ. Sự giám sát và liên lạc với giảng viên là quan trọng thông qua thị trường để ghi nhận.

Tài liệu tham khảo

- [1] Huỳnh Văn Sơn (2014), Những khó khăn của sinh viên mới tập nghi vấn về mặt sức khỏe và tâm lý, *Tạp chí khoa học HSP TPHCM*.
- [2] <http://kenhtuyensinh.vn/top-10-ky-nang-mem-cua-sinh-vien-duoc-doanh-nghiep-danh-gia-cao>.
- [3] PGS.Ts Lê Quang Sơn, Bài Giảng Lý luận dạy học đại học, 6-2016.
- [4] <http://daotaokynang.org/blogs/tam-quan-trong-cua-ky-nang-mem-trong-cuoc-song.html>.
- [5] <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/151633/9-ky-nang-can-thiet-voi-sinh-vien.html>.

VAI TRÒ CỦA GIÁO VIÊN TRONG VIỆC ĐÀO TẠO VÀ NHẬN ĐỊNH CÔNG VIỆC CỦA SINH VIÊN TRONG CÁC MÔN HỌC CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*Ngô Thị Hoài Dung, Nguyễn Bảo & Nguyễn Anh Tuấn
Bên môn Công nghệ Thông tin, Khoa Công nghệ Thông tin.*

Tóm tắt:

Trong các thành tựu thành nên của trường đào tạo hiện đại, sự tham gia của giảng viên giữ vai trò then chốt, là nhân tố ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của sinh viên. Tuy nhiên, đôi khi có sự chênh lệch vai trò của mình, đặc biệt trong bối cảnh có sự tranh giành giữa gia đình và các đơn vị đào tạo, giảng viên mới có thể xác định và thể hiện đúng vai trò của mình và phải làm góp phần vào công việc của sinh viên ra trường.

Thông qua kết quả chuyên khảo sát thực tế tại 10 trường Nam Trung bộ và Nam bộ trong tháng 6 năm 2016, chúng tôi muốn chia sẻ trong bài tham luận này những ý kiến thu thập được từ thực tiễn lao động nhằm giúp các thầy cô nhận thức được nhu cầu của thực tiễn để có những suy nghĩ và xác định vai trò, trách nhiệm và những việc phải làm trên công việc công tác của mình nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ Thông tin nói riêng và chất lượng đào tạo của Khoa Công nghệ Thông tin nói chung.

Nhiệm vụ của nhà giáo dục hiện đại là qui định chi tiết trong các văn bản và qui định hiện hành [1], [2] tuy nhiên không phải mọi giảng viên đều hiểu và hiểu rõ những vai trò và chức năng mà mình cần phải thể hiện, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc tế có những thay đổi sâu sắc.

Các trường hiện đại các quốc gia phát triển, giảng viên hiện đại nên nhận thức được vai trò của mình trong ba chức năng chính, bao gồm chức năng Nhà giáo, Nhà khoa học và Nhà cung cấp dịch vụ cho công dân [3]. Chức năng nhà giáo là chức năng truyền thống của giảng viên hiện đại, có thể làm tốt chức năng này bằng cách phân bổ 4 nhóm kiến thức/kỹ năng sau: **Kiến thức chuyên ngành; Kiến thức về công nghệ hiện đại; Kiến thức và kỹ năng về đạo đức và pháp luật và Kiến thức về môi trường giáo dục, hệ thống giáo dục, mục tiêu giáo dục, giá trị giáo dục....** Chức năng nhà khoa học của giảng viên thể hiện thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, tìm kiếm những kiến thức mới qua nghiên cứu khoa học về thực tiễn sống và công bố các kết quả nghiên cứu cho công dân (công nhân khoa học, xã hội nói chung, trong nước và quốc tế). Vai trò

th ba, **nhà cung ứng dịch vụ cho xã hội**, giảng viên sẽ cung ứng các dịch vụ của mình cho nhà trường, cho sinh viên, cho các tổ chức xã hội – đoàn thể, cho công đồng và cho xã hội nói chung. Trong chức năng này, giảng viên đóng vai trò là cầu nối giữa khoa học và xã hội, đưa nhanh các kiến thức khoa học vào ứng dụng. Mặc dù ba thành tố trên luôn có mối liên hệ tương hỗ lẫn nhau, cái này bổ sung và làm phong phú cái kia nhưng cấu trúc giữa chúng thay đổi tùy theo các nhu cầu xã hội và yêu cầu thực tiễn.

Khi liên hệ với thực tiễn giáo dục hiện đại chúng ta có thể dễ dàng nhận ra ba chức năng trên của người giảng viên hiện đại. Các thực tiễn ứng dụng đáp ứng với thực tiễn xã hội Việt Nam đang ảnh hưởng đến toàn cầu. Kết quả khảo sát trên 20 nhà sử dụng lao động ngành Công nghệ Chăm sóc Khách hàng/Công nghệ Thông tin và Truyền thông cá nhân khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ trong tháng 6/2016 phản ánh rõ rệt điều này. Sản phẩm đào tạo của trường hiện nay Nha Trang đang có xu hướng bám sát thực tiễn tranh đấu với các trường hiện đại Cn Th, hiện đại Nông Lâm TPHCM, hiện đại Công nghiệp Thông tin TPHCM và nhiều hiện đại khác.

Câu hỏi lớn cần đặt ra là chúng ta nên làm gì để có thể lý giải những hiểu biết Chăm sóc Khách hàng của hiện đại Thông tin, tin tức của hiện đại Nha Trang ngày nay? Tôi đã thử tìm kiếm với ý kiến mà Giáo sư Võ Hà Văn đã phát biểu tại hội thảo Các cách giáo dục hiện đại VED 2014, đó là trong khi chờ đợi các giải pháp được xuất hiện thì chúng ta tiếp tục nghiên cứu quy trình hiện đại trị nghiệm ngay là ý nghĩa vai trò của người giảng viên trong các trường hiện đại [4].

Vai trò then chốt của người thầy hiện đại trong đào tạo các nhà nghiên cứu về giáo dục trong và ngoài nước không chỉ là R. Batliner đã viết "Giáo viên là chủ chốt quyết định về chất lượng và hiệu quả của chất lượng" [5] và Giáo sư Hoàng Trọng Nghĩa không chỉ viết "Vai trò quyết định về chất lượng giáo dục và thu nhập của bạn có liên quan trực tiếp tới người thầy" [6].

Có thể thấy rằng chất lượng cho sản phẩm hiện đại, sinh viên ra trường của xã hội trường đại học, chúng ta phải xây dựng một ngôi nhà giáo dục xứng đáng, cần thiết là phù hợp với yêu cầu của thời đại ngày nay.

Các nhà sử dụng lao động liên quan đến lĩnh vực chăm sóc khách hàng ngày nay rất đa dạng, từ loại hình cho đến qui mô và phạm vi hoạt động, tuy nhiên tất cả đều có một yêu cầu chung là cần tuyển dụng công nhân lao động có thể đáp ứng ngay nhu cầu công việc của mình. Chúng ta chỉ có thể đáp ứng yêu cầu có khi người giảng viên có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành và chuyên môn học mà mình giảng dạy; người thầy phải có kiến thức thực tiễn về **chương trình đào tạo** mà mình đang giảng dạy, gắn kết giữa các môn học. Người giảng viên phải có trang bị (hoặc trang bị) các kiến thức về chương trình giảng dạy. Những kiến thức này rất quan trọng vì

nó giúp người giảng viên biết vị trí của mình trong bối cảnh tranh tụng thế, nó cung cấp thông tin về vai trò và sự tương tác giữa các chuyên ngành với các chuyên ngành khác trong cùng một lĩnh vực và khác giữa các chuyên ngành trong các lĩnh vực khác nhau. Nếu không biết vị trí và các tương tác trong bối cảnh tranh tụng thế, kiến thức chuyên ngành hợp cung cấp cho sinh viên trở nên khô cứng và có vẻ đáng ghét. Xu hướng ào ạt hiện nay là ào ạt chuyên sâu kết hợp với cung cấp tự duy liên ngành, đa ngành, đa lĩnh vực (và đa văn hóa) vì chính những kiến thức này sẽ giúp người lao động thích nghi tốt trong các bối cảnh làm việc nhóm, đa văn hóa – mà đó là những thách thức về cá nhân và các chuyên ngành rất khác biệt cùng nhau giải các bài toán đa lĩnh vực. Giảng viên cần có phương pháp giảng dạy và đánh giá phù hợp giúp cho sinh viên biết về mình để tìm kiếm con số so với chi tiêu cao hơn để có giúp mình thâm nhập vào công việc mà xã hội giao phó khi ra trường sau trường học /nhiệm vụ.

Một số phẩm chất cần có của người lao động các ngành lao động cao là tính kỷ luật, kiên trì, dũng cảm, sức bền thân và tâm mê vì công việc tuy nhiên sự phẩm ào ạt của chúng ta đánh giá là yếu kém trong những mối liên quan trách nhiệm, quy định và nghĩa vụ của người lao động. Có thể nâng cao những mối liên quan cho sinh viên thì mỗi giảng viên cần phải có Kiến thức về môi trường giáo dục, hệ thống giáo dục, mục tiêu giáo dục, giá trị giáo dục. Mặc dù giảng viên hiện nay không trực tiếp dạy dỗ những người phải xác lập cho sinh viên những mối liên quan về các giá trị giáo dục và đạo đức, mà chỉ là đạo đức trong tương tác nghề nghiệp thôi. Kiến thức về hệ thống giáo dục, sự phân bổ và các mục tiêu giáo dục còn là kim chỉ nam cho giảng viên trong soạn bài giảng, giáo trình, lựa chọn phương pháp giảng dạy cho những tình huống giảng dạy khác nhau.

Giảng viên cần phải dạy dỗ những gì mà sinh viên cần, thậm chí cần mở rộng kiến thức cho sinh viên, làm cho sinh viên tự yêu, môi trường hiện nay là các hệ thống, nghiên cứu, cần phải nỗ lực, cần phải tiếp xúc với thực tế giáo dục. Như thế, dạy học hiện nay luôn nâng cao chất lượng phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội hiện nay. Vì vậy chúng ta cần trách nhiệm của giảng viên.

Nhìn nhận và dám thừa nhận những thiếu sót, yếu kém của bản thân là điều đáng trân trọng vì sự phê phán giúp bản thân tiến bộ, xã hội phát triển, lợi ích bất lợi quản trị về môi trường giáo dục. Tạo ra sự phẩm giáo dục hiện nay uy tín, chất lượng rất cần những nhà giáo, những giảng viên chân chính.

Mỗi thế hệ, ngành nghề dạy học có một đặc trưng và những tiêu chí khác nhau, phù hợp với nhu cầu của từng giai đoạn, thời kỳ, từng xã hội. Dạy học thế này lại càng khó hơn, đặc biệt là dạy học trong môi trường hiện nay. Vì những chia sẻ sau đây của chúng tôi, rất mong mọi người giảng viên

viên chúng ta hãy cùng tr n tr , suy ng m và ph n u cho m t m c ích r t rõ ràng: *làm cho tr ng i h c c a mình m nh lên!*

Tài li u tham kh o

1. Qu c H i, 2013, *Lu t Giáo d c*, Hà N i, Vi t Nam.
2. B Giáo d c và ào t o, 2014. *Thông t quy nh ch làm vi c i v i gi ng viên*, Hà N i - Vi t Nam.
3. V Th D ng, 2016, *Vài suy ngh v vai trò m i c a gi ng viên i h c*, V n phòng ào t o qu c t - i h c Bách Khoa HCM.
4. Hà V V n và Quý Hiên, 2014. *i h c M : Vai trò c a gi ng viên*, Giáo d c i h c.
5. Batliner, R., *S tay ph ng pháp lu n d y h c c a ch ng trình h tr LNXH*. 2002: Swsscontaet.
6. Hoàng T y, 2005. *Ng i th y trong nhà tr ng hi n i*. NXB giáo d c.

TH C TR NG NH NG KHÓ KH N TRONG VI C TRI N KHAI TH C T P TH C HÀNH CÁC H C PH N CHUYÊN MÔN NGÀNH CÔNG NGH CH BI N TH Y S N VÀ XU T BI N PHÁP C I TI N NH M NÂNG CAO CH T L NG ÀO T O

Nguy n Th Th c - B môn Công ngh Ch bi n Th y s n

I. M c ích

Th c hành nh m giúp sinh viên hi u rõ h n v lý thuy t và rèn luy n k n ng ngh nghi p vì v y nó c n ph i c quan tâm và chú tr ng úng m c m b o sinh viên khi ra tr ng có th ti p c n c v i th c ti n . t c i u ó, bên c nh s n l c không ng ng c a gi ng viên h ng d n, c n có i u ki n c s v t ch t m b o và s ph i h p hi u qu c a các bên liên quan. Tuy nhiên, th c t cho th y v n còn nhi u h n ch và b t c p trong vi c b trí h th ng các phòng thí nghi m c ng nh s ph i h p tri n khai công tác th c hành các h c ph n chuyên môn c a ngành Công ngh Ch bi n t i tr ng ta. Trong ph m vi bài tham lu n này, các b t c p và h n ch s c ch rõ ng th i phân tích nguyên nhân t ó x u t m t s bi n pháp c i ti n nh m nâng cao ch t l ng ào t o.

II. Th c tr ng c a PTN và nh ng khó kh n th ng g p

1. Nhu c u s d ng phòng thí nghi m :

Các h c ph n th c hành ang c tri n khai t i Phòng thí nghi m g m :

- TH Công ngh l nh và l nh ông th c ph m/ Th y s n 01 V- ph c v cho 2 chuyên ngành CNTP và CNTS.
- TH Công ngh s n xu t s n ph m giá tr gia t ng : 02 V dành cho CBTS.
- TH SX các sp th y s n truy n th ng : 2 V.
- TH SX rong bi n : 2/3 V. (20 ti - t ch n)
- Th c hành Ph gia TP : 01 V.
- Th c hành Phát tri n s n ph m : 01 V.
- TH SX B t cá -D u cá và th c n ch n nuôi : 01 V
- TH SX các sp Công nghi p và Y d c 01 V.

Ngoài ra khu v c này còn c n ph i áp ng cho :

- Th c hành môn B o qu n Nguyên li u sau thu ho ch
- Các h c ph n thay th án t t nghi p
- Sinh viên th c hi n án t t nghi p, nghi n c u khoa h c thu c chuyên ngành CBTS.

2. C s v t ch thi n t i :

V i s môn th c hành và th i l ng nh trên nh ng h i n nay s phòng thí nghi m dành cho th c hành các h c ph n Công ngh ch bi n có 3 phòng là phòng CNCB1, CNCB 2 và phòng CNCB3. Tuy nhiên phòng CNCB1 c bi t u tiên dành cho th c hành môn CNSX h p nên th c t ch còn 2 phòng. Trang b d ng c , thi t b c tr ng cho 2 phòng h u nh không có gì n goài phòng không ngoài bàn n c và m t s thi t b không dùng do không áp ng công su t ho c ã h ng so mua s m ã lâu, dùng nhi u.

3. Nh ng khó kh n :

a. Nh ng b p h p lý v v trí các phòng liên quan và b trí l p t thi t b :

S phát tri n c a ngành h c và m r ng l nh v c th c hành không ng b v i vi c m thêm các phòng thí nghi m và c s v t ch t d n n r t nhi u b t c p.

- V i ch có 2 phòng mà ph c v cho r t nhi u h c ph n v i c thù khác nhau, d n n s ch ng chéo, và quá t i và r t khó kh n khi x p th i khóa bi u m b o phù h p v i i u ki n h c t n ch c a sinh viên. Nhi u khi phía TTTN ph i huy ng các phòng khác có th c.
- -Do các phòng không c trang b thi t b c thù riêng cho t ng môn h c nên vi c th c hành g p r t nhi u khó kh n khi s d ng thi t b :
- Ph i i r t nhi u phòng dùng thi t b m i có th áp ng c 01 bài th c hành
- ng i n các phòng khá xa, không có mái che nên m t nhi u th i gian và nh h ng n ch t l ng s n ph m, nh t là khi th i ti t m a n ng kh c nghi t.

- Do ít thí t b mà s ng i dùng nhi u (t n suất s d ng cao) nên thí gian ch i i (x p hàng) r t lâu, thí t b th ng hay b tr c tr c.
- Thí t b a s ã khác và dùng nhi u nên thí ng xuyên x y ra tr c tr c.
- S di chuy n n các phòng s d ng thí t b s làm nh h ng n nhóm/l p ang th c hành t i ó, gây n và ch t ch i, sinh viên không thu ho ch c nhi u.
- Và r t khó kh n khi c n thí t ph i h ng d n ngoài gi hành chính.
-

2. S c ép v thí gian và TKB :

Hi n nay, nhà tr ng áp d ng ào t o theo h c ch Tín ch , có thêm h c k hê nên thí gian m t h c k b rút ng n, n u ch cho Sv h c t ng i lý thuy t r i m i th c hành thì không k p. H n n a trong kho ng thí gian h c, có l p l i i th c t p gi a k vì v y thí gian hoàn thành th c t p l i càng g p rút, bu c các l p ph i th c t p ngay t u h c k , c khi ch a h c lý thuy t. i u này trái v i m c ích c a vi c th c hành là c ng c l i lý thuy t. và khó kh n cho c ng i h c và ng i h ng d n.

- Thí gian c a h c k hê ch y u dành cho các môn c b n, c s và h c l i nên r t ít môn th c hành, vì v y thí gian này phòng TN l i th t r nh r i trong khi trong n m h c l i d n d p.
- Thí gian h c k chính trùng v i thí gian th c t p làm án t t nghi p c a sinh viên n m cu i, kho ng thí gian này phòng thí nghi m l i vô cùng b n r n, d ng c ,,,, không áp ng. Phòng th c hành lúc nào c ng ch t ch i, n ào, khó qu n lý cho ng i h ng d n.
- Cán b x p TKB cho l h c k không chú ý n kh n ng có th hoàn thành th c hành hay không d n n b môn và PTN ph i huy ng t i a nhân l c và c s m i có th hoàn thành.

3. V y u t con ng i :

a. V phía sinh viên và ng i h ng d n :

Tr c áp l c t i n chung c a nhà tr ng, bu c GVHD và sinh viên ph i ch p nh n hoàn c nh r i d n d n kh c ph c. Tr ng h p không có phòng thì ph i nh ng nhau, ho c d n ép sinh viên , ngay c khi ch a h c lý thuy t c ng v n ph i th c hành m i k p t i n . Chuy n phòng th c t p,... trong nhi u tr ng h p không có s l a ch n.

b. V phía ng i qu n lý.

Hi n nay có s cán b qu n lý phòng TN c chuy n t n v khác, không úng chuyên môn c ào t o, ch a c ào t o chính quy v nghi p v qu n lý phòng thí nghi m, sau thí gian làm quen r i l i chuyên,... d n n tình tr ng thí ng xuyên b t n trong i ng Qu n lý phòng thí nghi m.

- Ch a c nhà tr ng quan tâm úng m c khuy n khích h c t p nâng cao chuyên môn.
- Ch a c nhà tr ng nhìn nh n úng vai trò trong công vi c.
- Và ch a c b trí công vi c theo úng ni m am mê

Vì nhi u lý do, a s CB qu n lý ch a th c s yêu và g n bó v i ngh .

III. XU T GI I PHÁP

1. V b trí các phòng thí nghi m áp ng v i các môn th c hành

a. B sung thêm các phòng TN

V i s u môn và s n v th c hành nh trên áp ng nhu c u th c hành k p t i n thì khu v c th c hành c n ph i thêm ít nh t là 2 n 3 phòng, r ng m i có th áp ng.

b. Chia nhóm các môn th c hành g n có th s d ng chung phòng tránh lãng phí nh ng v n áp ng yêu c u không lây nhi m b n và hóa ch t.

V i m t s môn có c thù riêng và t n su t s d ng nhi u thì c n có phòng riêng, nh ng môn t ch n và có c thù s d ng thí t b t ng i gi ng nhau thì có th dùng chung.

xu t : c n có t i thí u 4 phòng sau :

01. Th c hành CN l nh và l nh ông th c ph m, th y s n và th c hành nguyên li u sau thu ho ch (Nhóm l nh)
02. Th c hành s n xu t các s n ph m th y s n truy n th ng và s n ph m gia t ng. (nhóm gia t ng)
03. Th c hành ph gia th c ph m, phát tri n s n ph m. (Nhóm ph gia)

04. Phòng thi c hành s n xu t các s n ph m Công nghi p và Y d c, b t cá, d u cá th c n ch n nuôi (Nhóm t n d ng ph li u)

- N u có thì nên thêm 01 phòng Sán xu t các s n ph m s y (nhóm nhi t)

c. B trí l i thi t b và mua s m b sung thêm

1. Xác nh l i nhu c u s d ng thi t b , máy móc c n thi t cho t ng môn, nhóm môn th c hành b trí l i thi t b và b sung thêm thi t b c n thi t quá trình th c hành không m t nhi u th i gian i l i, ch i.

2. Các thi t b c n thi t, s d ng nhi u và r ti n thì c n trang b cho t t c các phòng có nhu c u ; D ng c th c hành c ng c n ph i riêng bi t cho t ng phòng, m b o s ch s , tránh lây nhi m, c n có d u (nhãn ho c màu) rõ ràng không b l n l n, ví d : d ng c th y tinh, dao, th t, xoong n i, r , ... Ví d C m l nh thì c n máy l nh, t b o qu n l nh, t b o qu n ông, phòng i u hòa.

Khu v c s y nên t p trung các máy s y (tránh thi t b s y c nh máy l nh nh hi n nay.)

3. T ng di n tích tr ng gi a các máy – thi t b sinh viên có ch ng quan sát, thao tác m b o kho ng cách an toàn cho ng i và thi t b .

4. B trí h p lý, khoa h c các em sinh viên th c t p t t nghi p và sinh viên nghiê n c u khoa h c tránh tình tr ng quá r i, b trí ch ng chéo, nh h ng n ch t l ng công vi c.

5. B trí thêm khu v c x lý nguyên li u c t gi và pha hóa ch t s n xu t r ng, thông thoáng và có thi t b phòng c, x lý khí và n c th i tr c khi th i ra môi tr ng. Tránh tình tr ng nh hi n nay : Ng i th c hành, ng i pha hóa ch t, ôi khi các em sinh viên còn mang hóa ch t ra ngoài sân pha cho thông thoáng !!!.

6. C n có khu v c cho sinh viên cá nhân các em yên tâm h c t p và nghiê n c u, m b o m quan và tránh h u qu x u (m t cá nhân).

2.V Th i khóa bi u và b trí các môn th c hành:

Hi n nay sinh viên có quan i m m c nhiên là h t h c lý thuy t là h t h c th c hành, vì v y d n n tình tr ng ép th c hành cho k p tr c khi thi trong khi th i gian sinh viên ngh sau khi thi khá dài và lúc ó PTN c ng khá r nh r i. V y ngh P T b trí th i khóa bi u th c hành sao cho s nhóm, gi m á p l c cho ng i h ng d n và c sinh viên , có th kéo dài th i gian th c hành sau khi thi h t môn h c, trong d p h e m b o sinh viên ã h c c m t ph n lý thuy t r i m i b t tay vào th c hành (nh t là nh ng h c k có th c t p) và c ng là gi m t i cho các trong h c k chính.

Có th b trí th c hành h c k sau khi ã h c lý thuy t. Nh t là nh ng môn th c hành có th i l ng 2 v.

3. V con ng i.

a. V phía ng i s d ng : c n có trách nhi m gi gìn tài s n chung t ng hi u qu s d ng. N u nh ng thi t b dùng chung, t n su t cao nên có k t ho ch rõ ràng tránh s trùng l p, ch i m t nhi u th i gian.

- i v i sinh viên làm án t t nghi p và sinh viên nghiê n c u c n có n i dung nghiê n c u rõ ràng, ngh phòng thí nghi p s p x p úng n i m b o t i a i u ki n nghiê n c u c a các em.

- T o i u ki n khuy n khích các em sinh viên n v i phòng thí nghi m làm quen v i công tác t nghiê n c u. nên gi m b t các th t c phi n hà. Nên khuy n khích sinh viên t nghiê n c u, Phòng thí nghi m h tr t i a c s v t ch t có th .

b. V phía ng i ph c v :

Con ng i là nhân t vô cùng quan tr ng quy t nh s thành công c a công vi c. Nhà tr ng nên nhìn nh n l i nhóm ph c v Phòng thí nghi m, tránh tình tr ng bi n h thành nhân viên gi kho mà ph i khuy n khích h phát huy kh n ng và tinh th n trách nhi m trong công vi c. Mu n v y ph i :

- Nhìn nh n h úng m c, úng ch c n ng nhi m v , coi tr ng kh n ng và s óng góp c a h .
- Tôn tr ng m i công vi c dù là nh nh t.
- T o i u ki n cho h c h c t p, b i d ng theo úng chuyên môn yêu c u.

- Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích hợp lý, đúng mức, tránh tình trạng: Chèn vạy thổi rì hithp mcl ng,...

Khuyến khích yêu và gnbóv côngvi c t o ra i ng cán b qu n lý phòng thí nghi m v a có tâm v a úng t m.

Tuy nhiên v phía cán b phòng thí nghi m c ng c n ph i xác nh rõ công vi c c a mình, không nên ch p nh n t m th i r i ch khi có c h i thì chuy n. H c ph c v ch không ph i có i u ki n tìm công vi c khác.

Trên ây là m t s chia s c a tôi v nh ng khó kh n hi n t i trong công vi c h ng d n th c hành t i phòng thí nghi m. R t mong s góp ý b sung c a các th y cô giáo và các anh ch em và các em sinh viên.
Xin trân tr ng c m n.

K T Q U KH O S Á T C A CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ XU T CÁC GI I PHÁP N ÂNG CAO CH T L NG ÀO T O NGÀNH CÔNG NGH CH BI N TH Y S N

Nguy n Th Hân, Ph m Th Hi n, V L Quyên, Tr ng S n, Tr n Th Huy n và Ngô Th Hoài
D ng

B môn Công ngh Ch bi n Th y s n, Khoa Công ngh Th c ph m, Tr ng i h c Nha Trang
TÓM T T

Trong th i i ngày nay, ch t l ng ào t o i h c có vai trò c bi t quan tr ng i v i s
phát tri n kinh t , xã h i c a t n c. Nâng cao ch t l ng là ào t o là m t òi h i c p thi t c a các
c s ào t o i h c, b t k p s phát tri n v kinh t và khoa h c k thu t. M t trong nh ng gi i
pháp i m i ch ng tr ình gi ng d y, nâng cao ch t l ng ào t o ó là thu th p ý ki n c a các
bên liên quan. Xu t phát t yêu c u này, B môn Công ngh Ch bi n Th y s n, Khoa Công ngh
Th c ph m, Tr ng i h c Nha Trang, ã ti n hành kh o sát l y ý ki n c a sinh viên n m cu i, c u
sinh viên và doanh nghi p trên a bàn t nh Khánh Hòa v ch t l ng ào t o c a ngành. K t qu
kh o sát ã ph n ánh trung th c m c hài lòng c a sinh viên và ng i s d ng lao ng i v i quá
tr ình ào t o hi n nay c a tr ng ta ng th i giúp làm rõ c nguyên nhân c a nhi u v n còn
t n và c ng là c s m t s bi n pháp ã c xu t nh m góp ph n nâng cao hi u qu và ch t
l ng ào t o ngành Công ngh Ch bi n th y s n.

1. M c Tiêu

L y ý ki n ph n h i c a sinh viên s p t t nghi p ngành Công ngh Ch bi n Th y s n, c u
sinh viên và Nhà tuy n d ng (các công ty CBTS) t i Khánh Hòa v ch t l ng ào t o và góp ý cho
ch ng tr ình ào t o ngành Công ngh Ch bi n Th y s n. ây là c s d li u khoa h c quan tr ng
ph c v công tác t ánh giá ch ng tr ình ào t o theo B tiêu chu n c a m ng l i các tr ng i
h c ông Nam Á (AUN), ng th i cung c p cho Nhà tr ng nh ng thông tin h u ích i u ch nh,
c i ti n ch ng tr ình ào t o, ph ng pháp gi ng d y và ch t l ng gi ng viên nh m t ng bu c nâng
cao ch t l ng ào t o, áp ng ngày càng t th n yêu c u c a th tr ng lao ng.

2. Ph ng pháp nghiên c u

2.1. i t ng nghiên c u: Ch t l ng ào t o và góp ý cho ch ng tr ình ào t o ngành Công ngh
ch bi n th y s n.

- Khách th nghiên c u: Sinh viên ngành Công ngh ch bi n th y s n.

- i t ng kh o sát:

• Sinh viên khóa 54, 55 h i h c chính quy ngành CNCBTS.

- C u sinh viên (khóa 53 - 43) ngành Ch bi n Th y s n

- M t s doanh nghi p ch bi n th y s n thu c các lo i hình khác nhau trên à bàn t nh Khánh Hòa

- Hình th c kh o sát: G p tr c ti p ng i c kh o sát, h ng đ n i n m u kh o sát và thu th p thông tin theo b ng h i ã thi t k .

2.2. Xây d ng m u kh o sát:

M u kh o sát xây d ng đ a trên các n i dung do Phòng m b o ch t l ng và Thanh tra ã xây d ng, có b sung thêm m t s thông tin c thù cho ngành Công ngh ch bi n th y s n. N i dung c a m u kh o sát g m các n i dung chính sau:

- Thông tin chung v doanh nghi p;
- M t s thông tin chung v vi c làm c a sinh viên;
- Ch t l ng c a các sinh viên t t nghi p t ngành công ngh ch bi n th y s n;
- Nhu c u tuy n d ng c a doanh nghi p.

2.3. S m u kh o sát:

- Kh o sát 12 doanh nghi p ch bi n th y s n thu c các lo i hình, quy mô khác nhau trên à bàn t nh Khánh Hòa.

- Kh o sát 19 c u sinh viên t t nghi p ngành Công ngh ch bi n th y s n ang làm vi c, h c t p và sinh s ng t i Khánh Hòa và m t s t nh/thành trong c n c, t khóa 43 n khóa 53.

- Kh o sát 62 sinh viên K54 và K55 ngành CNCBTS h i h c

2.4. X lý s li u:

- S li u c tính toán và trình bày b ng ph n m m Excel phiên b n 2007.

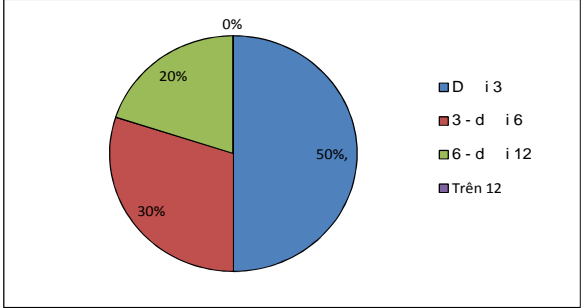
3. K t qu nghi n c u

3.1. K t qu kh o sát t doanh nghi p CBTS

3.1.1.Th i gian thích nghi công vi c c a k s ch bi n th y s n

Có n 50% s doanh nghi p ánh giá sinh viên ngành ch bi n th y s n sau khi ra tr ng ch c n đ i 3 tháng thích ng v i công vi c; s còn l i ánh giá th i gian thích nghi là t 3 tháng n 12 tháng; không có doanh nghi p nào ánh giá trên 12 tháng (Bi u 1). K t qu này cho th y th i

gian sinh viên ngành công nghệ ch bi n th y s n thích nghi v i công vi c t i công ty là khá ng n, ch t l ng ào t o ngành công nghệ ch bi n th y s n ã áp ng khá t t yêu c u th c t . Tuy nhiên, v n còn kho ng 20% s doanh nghi p cho r ng sinh viên c n t 6 – 12 tháng thích nghi v i công vi c. i u nay cho th y ch t l ng sinh viên ngành công nghệ ch bi n th y s n sau khi ra tr ng còn ch a ng u, m t s sinh viên c n th i gian dài tích l y thêm ki n th c, k n ng tr c khi làm vi c.



Bi u 1: Th i gian thích nghi công vi c (tháng) c a k s CBTS t HNT

3.1.2.Nh n xét c a c quan v ch t l ng c a sinh viên t t nghi p t Ngành công nghệ ch bi n th y s n

1. V ki n th c c a sinh viên t t nghi p:

K t qu ánh giá c a doanh nghi p v ki n th c c a sinh c th hi n B ng 1. H u h t các doanh nghi p ánh giá ki n th c c a sinh viên t t nghi p ngành công nghệ ch bi n th y s n m c khá. Trong ó, ki n th c chuyên môn ánh giá theo m c t t, khá, trung bình l n l t là 10, 70 và 20%; không có doanh nghi p nào ánh giá các m c y u, kém. Ki n th c v qu n lý c i u hành c a sinh viên t t nghi p ngành công nghệ ch bi n th y s n c ánh giá khá cao (70% m c khá). Tuy nhiên, ki n th c v chung v v n hóa, xã h i, pháp lu t c ng nh hi u bi t v các v n th c t c a ngành c các doanh nghi p ánh giá m m c th p; c th , có trên 50% doanh nghi p ánh giá m c trung bình. K t qu này cho th y sinh viên t t nghi p ngành công nghệ ch bi n th y s n có ki n th c n n t ng và chuyên môn v ng vàng, nh ng hi u bi t v v n hóa, xã h i và các v n liên quan n ngành ngh còn h n ch . K t qu này gi i thích t i sao sinh viên ch c n m t kho ng th i gian ng n thích nghi v i công vi c. K t qu c ng ph n ánh úng th c t hi n nay ó là m t b ph n l n sinh viên ít ho c không quan tâm n các v n xã h i. *kh c ph c tình tr ng này, nhóm kh o sát a ra m t s xu t: i m i ch ng trình ào t o theo h ng a m t s h c ph n v xã h i, pháp lu t, các v n chung c a ngành ch bi n th y s n; i m i n i dung, ph ng pháp gi ng*

dạy các học phần văn hóa, xã hội; có gì thì thi th c, c th sinh viên tham gia nh u vào các hoạt động xã hội vì c ng ng; t ch c các cuộc thi tìm hi u v pháp luật,...

B ng 1: V ki n th c c a sinh viên t t nghi p

STT	Tiêu chí	T	K	TB	Y	K	KNX	T ng
1	Ki n th c n n t ng	10%	60%	10%	10%	0%	10%	100%
2	Ki n th c chuyên môn	10%	60%	20%	10%	0%	0%	100%
3	Ki n th c v qu n lý, i u hành	20%	70%	10%	0%	0%	0%	100%
4	Ki n th c chung v v n hóa, xã h i	10%	10%	80%	0%	0%	0%	100%
5	Ki n th c chung v phát lu t c a nhà n c, ngành, a ph ng	0%	20%	60%	0%	20%	0%	100%
6	Hi u bi t th c t và các v n ng i c a ngành ngh	0%	50%	50%	0%	0%	0%	100%

2. V k n ng c a sinh viên t t nghi p:

K n ng là kh n ng v n d ng ki n th c thu c trong m t l nh v c nào ó vào th c t (T i n Ti ng Vi t). Trong ph m vi kh o sát, nhóm ã t i n hành l y ý ki n c a doanh nghi p v các k n ng c ng và m m c a sinh viên t t nghi p ngành ch bi n th y s n d a trên 13 tiêu chí (B ng 2). Nhìn chung, ph n l n các doanh nghi p ánh giá k n ng c a sinh viên t t nghi p m c trung bình và khá, có 7/13 k n ng có doanh nghi p ánh giá m c y u, ch có 6/13 k n ng có doanh nghi p ánh giá t t nh ng t l th p (d i 30%). Các k n ng c a sinh viên t t nghi p c các doanh nghi p ánh giá th p (trên 60% doanh nghi p ánh giá m c trung bình và y u) bao g m: ng d ng tin h c trong công vi c; l p k ho ch, d án; kh n ng phân tích, t ng h p; kh n ng phát hi n và gi i quy t v n . c bi t, có trên 90% doanh nghi p ánh giá k n ng l p k ho ch, d án c a sinh viên t t nghi p m c trung bình và y u. V k n ng c ng, tay ngh chuyên môn c a sinh viên c ng c ánh giá khá th p khi có n 50% doanh nghi p ánh giá m c trung bình; k n ng v n d ng ki n th c chuyên môn, ki n th c t ng h p vào th c ti n c ánh giá cao h n khi có l n l t 70 và 60% s doanh nghi p ánh giá m c t t và khá. Nh v y, so v i ki n th c k n ng c a sinh viên t t nghi p c ánh giá th p h n, c bi t nhóm k n ng m m. *Do v y, nhóm kh o sát xu t trong th i gian t i c n b sung các h c ph n giáo d c k n ng m m vào ch ng trình ào t o, l ng ghép các n i dung v k n ng m m vào gi ng d y các h c ph n c s và chuyên ngành, có gì thì thi th c t ch c oàn - H i tham gia vào quá trình ào t o và th ng xuyên m l p ào t o k n ng m m cho sinh viên.*

Bảng 2: Vốn năng/khả năng của SV tốt nghiệp

ST T	M c	T	K	TB	Y	K	KNX	T n g
	Tiêu chí							
1	K năng nghi p v , tay ngh chuyên môn	10 %	40 %	50 %	0%	0 %	0%	100 %
2	Kh năng v n d ng kĩ n th c chuyên môn vào th c ti n công vi c	20 %	50 %	20 %	10 %	0 %	0%	100 %
3	K năng v n d ng kĩ n th c t ng h p vào th c ti n công vi c	30 %	30 %	10 %	30 %	0 %	0%	100 %
4	Kh năng s d ng ngo i ng trong công vi c	20 %	60 %	20 %	0%	0 %	0%	100 %
5	Kh năng ng d ng tin h c trong công vi c	0%	20 %	40 %	40 %	0 %	0%	100 %
6	Kh năng t ch c, qu n lý, i u hành	0%	50 %	40 %	10 %	0 %	0%	100 %
7	Kh năng l p k ho ch, d án	0%	10 %	60 %	30 %	0 %	0%	100 %
8	Kh năng phân tích, t ng h p	10 %	30 %	60 %	0%	0 %	0%	100 %
9	Kh năng giao ti p, trình bày (nói, vi t)	0%	50 %	50 %	0%	0 %	0%	100 %
10	Kh năng phát hi n và gi i quy t v n	0%	20 %	80 %	0%	0 %	0%	100 %
11	Kh năng làm vi c c l p	10 %	40 %	50 %	0%	0 %	0%	100 %
12	Kh năng làm vi c nhóm	0%	40 %	40 %	20 %	0 %	0%	100 %
13	Kh năng thích ng v i môi tr ng làm vi c a d ng và h i nh p qu c t	0%	40 %	50 %	10 %	0 %	0%	100 %

3. V ph m ch t c a sinh viên t t nghi p:

Ph m ch t c a sinh viên t t nghi p c các doanh nghi p c bi t quan tâm trong th i gian g n ây. K t qu ánh giá ph m ch t c a sinh viên t t nghi p ngành Công ngh ch bi n th y s n d a trên 11 tiêu chí (B ng 3). Các tiêu chí c doanh nghi p ánh cao bao g m: ý th c h c t p c u ti n; ý th c trách nhi m; ý th c t ch c k lu t; quan h b n bè ng nghi p và o c ngh nghi p, v i t l ánh giá khá và t t trên 90%. Tuy nhiên, m t s tiêu chí c ánh giá th p nh : tính c n cù, ch u khó; tính c n th n, chu áo và tính n ng ng sáng t o, v i t l ánh giá trung bình và y u g n 50%. K t qu này cho th y sinh viên t t nghi p ngành Công ngh ch bi n th y s n c ánh giá cao v ph m ch t o c ngh nghi p và quan h v i ng nghi p, nh ng tính c n cù và sáng t o trong công vi c không cao. Trên c s ó, nhóm kh o sát xu t c n t ng c ng giáo d c ý th c t ch c k lu t, phát huy tính ch ng và sáng t o c a sinh viên trong quá trình ào t o lý thuy t c ng nh th c hành, th c t p.

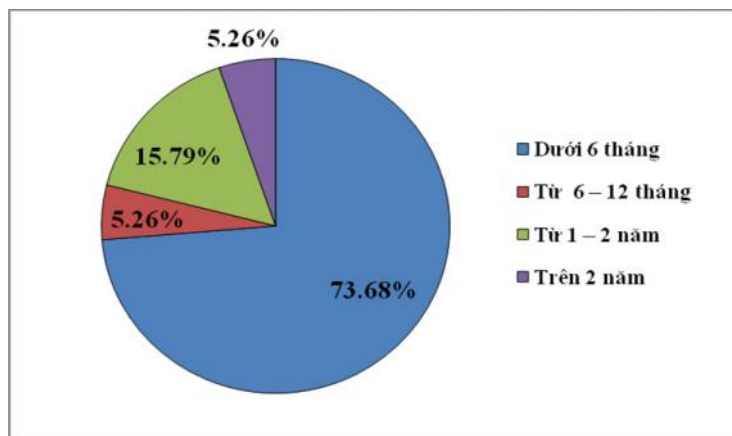
Bảng 3: V ph m ch t c a sinh viên t t nghi p

STT	Tiêu chí	M c						T ng
		T	K	TB	Y	K	KNX	
1	Ý th ch c t p c u t i n	10%	80%	10%	0%	0%	0%	100%
2	Ý th c trách nhi m	40%	60%	0%	0%	0%	0%	100%
3	Ý th c t ch c, k lu t	30%	70%	0%	0%	0%	0%	100%
4	Ý th c t p th , c ng ng	10%	60%	30%	0%	0%	0%	100%
5	Quan h b n bè, ng nghi p	10%	80%	10%	0%	0%	0%	100%
6	Tính nghiêm túc, trung th c	30%	40%	30%	0%	0%	0%	100%
7	Tính c n cù, ch u khó	40%	20%	10%	30%	0%	0%	100%
8	Tính c n tr ng, chu áo	10%	20%	50%	20%	0%	0%	100%
9	Tính n ng ng, sáng t o	20%	30%	40%	10%	0%	0%	100%
10	Kh n ng ch u áp l c cao trong công vi c	40%	20%	20%	20%	0%	0%	100%
11	o c ngh nghi p	10%	90%	0%	0%	0%	0%	100%

3.2. K t qu kh o sát t c u sinh viên CBTS

3.2.1.Th i gian tìm c vi c làm phù h p v i ngành ã h c k t lúc t t nghi p

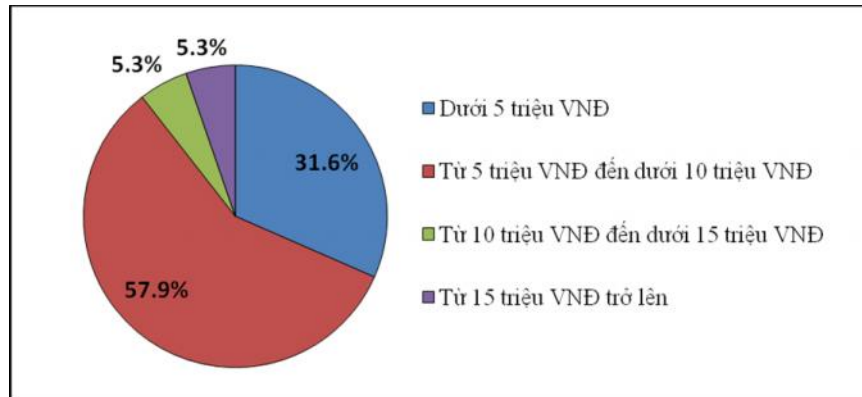
Th i gian tìm c vi c c a sinh viên t t nghi p ngành Công ngh ch bi n thúy s n khá ng n, có n trên 73% c u sinh viên tìm c vi c làm trong kho ng th i gian d i 6 tháng (Bi u 2). Lý do sinh viên tìm c vi c s m sau khi t t nghi p có th là do nhu c u lao ng ngành Công ngh ch bi n th y s n cao, sinh viên t t nghi p ngành Công ngh ch bi n th y s n – Tr ng i h c Nha Trang áp ng t t yêu c u th c t . Lý do c th gi i thích k t qu này c n c ánh giá m t cách chi ti t trong nh ng l n kh o sát sau. Tuy nhiên, v n còn m t s c u sinh viên ph i m t h n 01 n m tìm c vi c. i u này cho th y ch t l ng ào t o ch a ng u. Trong th i gian t i, Nhà tr ng c n t i p t c nâng cao ch t l ng ào t o, nâng cao k n ng c ng và m m c a sinh viên, liên k t v i doanh nghi p trong ào t o và s d ng sinh viên sau khi t t nghi p, có các ho t ng c th h tr tìm ki m vi c làm cho sinh viên sau khi ra tr ng.



Bi u 2: Th i gian tìm c vi c làm phù h p v i ngành ã h c k t lúc t t nghi p.

3.2.2. Thu nhập của sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ Chăm sóc Thú y

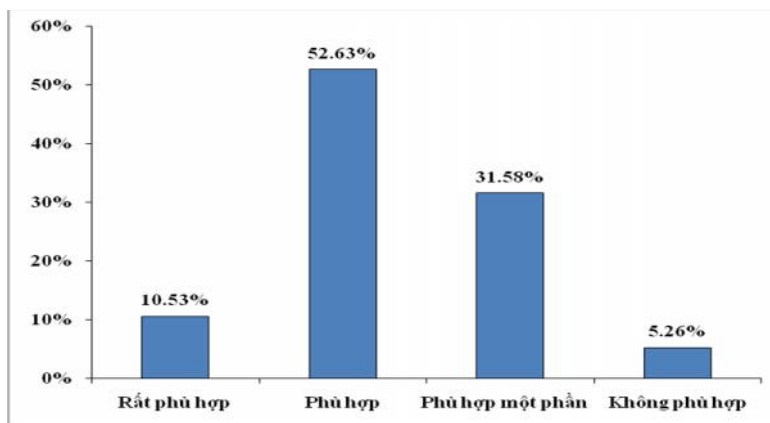
Phần lớn thu nhập của sinh viên tốt nghiệp nằm trong khoảng từ 5 – 10 triệu VNĐ /tháng (gần 58%) và dưới 5 triệu VNĐ/tháng (gần 32%), số có thu nhập trên 10 triệu chỉ chiếm 10% (khoảng 10%). Kết quả này cho thấy thu nhập của các sinh viên làm việc trong các doanh nghiệp chăm sóc thú y và các cơ quan quản lý Nhà nước về thú y khá cao so với thu nhập trung bình của lao động Việt Nam (chỉ vào khoảng 3,8 triệu VNĐ/tháng) (Tổng cục Thống kê, 2015).



Biểu đồ 3: Thu nhập bình quân của các quan trong 1 tháng.

3.2.3. Mức phù hợp của ngành nghề với tính chất công việc hiện nay của sinh viên

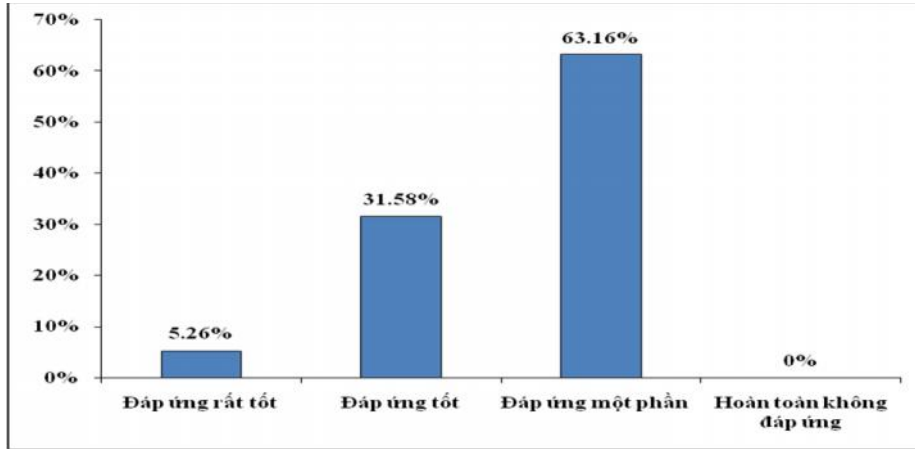
Kết quả đánh giá mức phù hợp của ngành nghề với tính chất công việc hiện tại cho thấy có trên 60% của sinh viên cảm thấy hài lòng với ngành nghề và rất phù hợp (Biểu đồ 4). Điều này cho thấy có mối liên hệ khá cao giữa công việc hiện tại và ngành học của sinh viên ngành Công nghệ Chăm sóc Thú y, chứng tỏ sinh viên tốt nghiệp các ngành nghề này làm việc trong ngành khá cao. Tuy nhiên, vẫn còn một số sinh viên (trên 30%) cảm thấy không phù hợp một phần và 5% cảm thấy không phù hợp, cho thấy có một bộ phận sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ Chăm sóc Thú y đã làm trái ngành hoặc kiếm tiền khác, kết quả tích cực trong quá trình đào tạo đã đáp ứng được yêu cầu của công việc. Kết quả này thể hiện trên nhiều khóa sinh viên tốt nghiệp nên cần phải rà soát nguyên nhân của các trường hợp trên. Kết quả tiếp theo cần tập trung vào một số khóa tốt nghiệp tiếp theo.



Biểu đồ 4: Mức phù hợp của ngành nghề với tính chất công việc hiện nay.

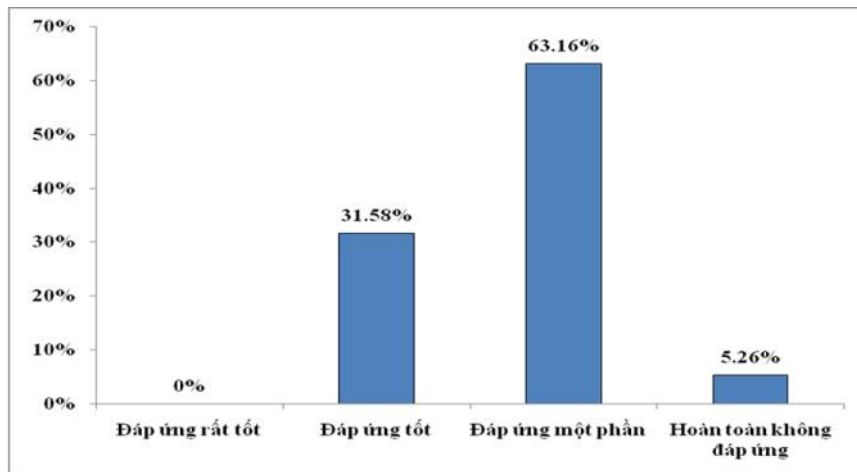
3.2.4. M c á p ng c a c a các ki n th c và các k n ng chuyên môn i v i công vi c hi n nay c a SV sau khi t t nghi p

K t qu kh o sát m c á p ng c a ki n th c và các k n ng chuyên môn c h c i v i công vi c hi n nay c trình bày bi u 5 và 6. Có n 63,16% c u sinh viên t t nghi p ngành Công ngh ch bi n th y s n c kh o sát cho r ng ki n th c chuyên môn ch á p ng m t ph n công vi c; trong khi ó t l ánh giá á p ng t t và r t t l n l t là 31,58 và 5,26% (bi u 5). K t qu này ph n ánh th c t ph n l n sinh viên t t nghi p c n m t kho ng th i gian nh t nh thích nghi v i công vi c, thông qua ti p c n th c t và các l p ào t o ng n h n.



Bi u 5: M c á p ng c a các ki n th c chuyên môn c h c i v i công vi c hi n nay

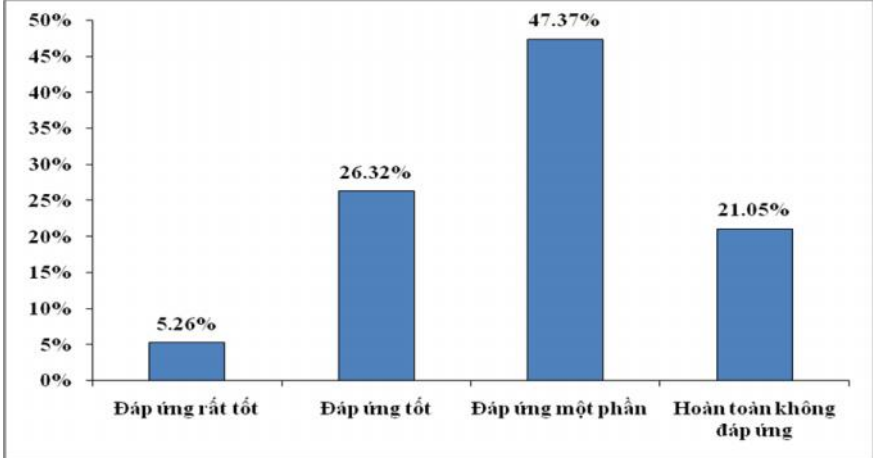
K t qu t ng t c ng c th hi n i v i m c á p ng c a các k n ng chuyên môn/tay ngh c ào t o i v i yêu c u công vi c hi n nay c a c u sinh viên ngành Công ngh ch bi n th y s n. Theo ó, có ng n 70% sinh viên t t nghi p c kh o sát ánh giá ch á p ng m t ph n và hoàn toàn không á p ng (Bi u 6). *D a trên k t qu này, nhóm kh o sát xu t trong th i gian t i i m i ch ng trình ào t o, theo h ng t ng c ng th i l ng th c hành, th c t p; liên k t ch t ch v i doanh nghi p trong ào t o và t ng c ng c s v t ch t t i phòng thí nghi m.*



Bi u 6: M c á p ng c a các k n ng chuyên môn/tay ngh c ào t o i v i yêu c u công vi c hi n nay

3.2.5. M c á p ng c a c a các ki n th c và các k n ng chuyên môn i v i công vi c hi n nay

Có gần 70% cử sinh viên các khoa sát cho rằng các kỹ năng mềm tích lũy trong quá trình học tập và thực hành đáp ứng tốt phần và hoàn toàn không đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại. Kết quả này phù hợp với đánh giá của doanh nghiệp (báo cáo khảo sát doanh nghiệp) về kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp. Nguyên nhân này là yêu cầu của Nhà trường cần phải trang bị cho sinh viên những kỹ năng mềm cần thiết cho sinh viên trong quá trình vào công việc các loại hình ghép nối dung kỹ năng mềm (kỹ năng tư duy, giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo,...) cho sinh viên trong các học phần vào công việc, bổ sung môn học phần về kỹ năng mềm vào chương trình vào công việc, tăng cường các hoạt động ngoại khóa và thực nghiệm thực tế các loại hình vào công việc kỹ năng mềm cho sinh viên.



Biểu đồ 7: Mức đáp ứng của kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo,...) vào công việc hiện tại

3.3. Kết quả khảo sát sinh viên K54, K55

1. Lĩnh vực 1: Mục tiêu và chương trình vào công việc

Kết quả đánh giá về mục tiêu và chương trình vào công việc ngành Công nghệ kỹ thuật y sinh, dựa trên 5 tiêu chí, được thể hiện trong Bảng 4. Mục tiêu và tiêu chí của sinh viên đánh giá khác nhau. Theo đó, tiêu chí “ngành học có mục tiêu rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội” được đánh giá mức độ ứng dụng là cao nhất (44%), tiếp theo là tiêu chí “sinh viên có thông tin về chương trình vào công việc” (33%). Tiêu chí “tư duy phân tích và thực hành hợp lý” có tới 1 sinh viên đánh giá mức độ ứng dụng thấp nhất với 10%. Kết quả này cho thấy mục tiêu của chương trình vào công việc và thông tin về chương trình vào công việc khá rõ ràng; nhưng việc phân tích và thực hành còn bất hợp lý. Điều này phần nào phản ánh thực tế hiện nay. Theo đó, sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận với chương trình vào công việc của ngành, nội dung giảng dạy các học phần trên website của Trường, Khoa và Bộ môn. Về phân tích và thực hành, theo phỏng vấn qua nhiều kênh, sinh viên thực hiện cho rằng thời gian thực hành còn ít; các hoạt động thực hành còn thiếu hụt cùng với thời gian học lý thuyết nhiều, nên một nhóm thực hành xong, cố gắng thi đấu tranh giành thời gian thực hành cho xong, dẫn đến hiệu quả/kết quả không cao. Về hai tiêu chí “chương trình vào công việc mô phỏng, vào

nhi u thu n l i cho sinh viên” và “n i dung ch ng tr ình ào t o có kh i l ng v a ph i”, a s sinh viên ánh giá m c t ng i úng, v i t l l n l t là 60 và 62%. K t qu này cho th y vì c ng ký h c ph n c a sinh viên còn g p khó kh n, ch ng chéo; nhi u h c ph n không c m th ng xuyên t o i u ki n cho sinh viên ng ký h c; ch ng tr ình h c còn n ng v lý thuy t, m t s h c ph n ch a phù h p v i th c t . i u áng quan tâm là t t c 05 tiêu chí u có sinh viên ánh giá m c không úng, v i t l cao nh t cho tiêu chí “t l phân b lý thuy t và th c hành h p lý” (36%). Do v y, trong th i gian t i nhà Tr ùng c n t i p t c i u ch nh ch ng tr ình ào t o theo h ng áp ng t t h n yêu c u th c t i n công vì c sau khi ra tr ùng c a sinh viên; phân b các h c ph n phù h p gi a các h c k và c i t i n ph n m m ào t o, t o i u ki n cho sinh viên ng ký môn h c d dàng, thu n l i.

B ùng 4: K t qu ánh giá v m c tiêu và ch ng tr ình ào t o

STT	Tiêu chí	M c	T	K	N	T ng
1	Ngành h c có m c tiêu rõ ràng và phù h p v i yêu c u xã h i	44%	49%	5%	2%	100%
2	Ch ng tr ình ào t o m m đ o, t o nhi u thu n l i cho SV	17%	60%	22%	0%	100%
3	N i dung ch ng tr ình ào t o có kh i l ng v a ph i	19%	62%	17%	2%	100%
4	T l phân b gi a lý thuy t và th c hành h p lý	10%	54%	36%	0%	100%
5	SV có thông tin v ch ng tr ình ào t o	33%	60%	6%	0%	100%

; úng; T : T ng i úng; K : Không úng; N: Không nh n xét

2.2. L nh v c 2: i ng gi ng viên

Kh o sát v ho t ùng gi ng d y c a gi ng viên cho th y 63% sinh viên ánh giá m c úng cho tiêu chí “h u h t các gi ng viên có ki n th c chuyên môn t t, c p nh t” cao nh t trong s các tiêu chí kh o sát (B ùng 5), ch có 5% ý ki n tr l i m c không úng. Nh v y, ki n th c chuyên môn c a các gi ng viên gi ng d y ngành Công ngh ch bi n th y s n c sinh viên s p t t nghi p ánh giá khá cao. Trong khi ó, tiêu chí “sinh viên c ánh giá úng, công b ng trong ki m tra, thi” có t l sinh viên ánh giá m c úng th p nh t v i 29%. K t qu ph n ánh m t th c t r ng r t nhi u sinh viên còn cho r ng vì c ánh giá thi, ki m tra còn ch a úng và công b ng. Ngoài ra, r t nhi u sinh viên ánh giá vì c m b o gi lên l p và k ho ch gi ng d y c a gi ng viên còn m c th p, v i t l t ng i úng là 60% và không úng là 5%. Có 4/5 tiêu chí c ánh giá m c úng m c đ i 50%. Nh v y, i ng gi ng viên m i ch áp ng m t ph n mong mu n c a sinh viên. Trong th i gian t i, Nhà tr ùng c n: (i) có nh ng bi n pháp c th nâng cao ch t l ng gi gi ng c a gi ng viên thông qua: t o i u ki n cho gi ng viên h c t p, nâng cao tr ình ; gi m t i các công vì c hành chính gi ng viên có th i gian u t vào bài gi ng, giáo tr ình gi ng d y; tuyên đ ng gi ng viên có ch t l ng gi ng d y c sinh viên ánh giá cao, (ii) b trí h p lý th i gian h p, sinh ho t

chung và k ho ch công tác, m b o hài hòa gi a Nhà tr ñng, Khoa và B môn gi ñng viên có th lên l p úng và .

B ñng 5: K t qu ánh giá v ñng gi ñng viên

STT	Tiêu chí	M c	T	K	N	T ñng
1	H u h t các GV có ki n th c chuyên môn t t, c p nh t	63%	32%	5%	0%	100%
2	H u h t các GV có ph ñng pháp s ph m t t	41%	51%	6%	2%	100%
3	H u h t các GV u nhi t tình, s n sàng giúp SV	44%	44%	11%	0%	100%
4	H u h t các GV m b o gi lên l p và k ho ch gi ñng d y	35%	60%	5%	0%	100%
5	SV c ánh giá úng, công b ñng trong ki m tra, thi	29%	57%	13%	2%	100%

2.3. L ñh v c 3: á p ñng c a khóa h c

Kh o sát s hài lòng v t ñng th c a khóa h c thì có ph n l n sinh viên ánh giá m c t ñng ñ úng cho c 05 tiêu chí, m c úng có t l ánh giá m c khá th p (đ i 30%), có n 4/5 tiêu chí c ánh giá m c không úng m c trên 19% (B ñng 6). Nh v y, v t ñng th thì a s sinh viên s p t t ñng p ñng ñng Công ñng ch bi n th y s n m i ch hài lòng m t ph n v ch ñng trình ào t o mà mình ã c h c t i Tr ñng. ñ u ánh quan tâm ó là có ñ h n 90% s sinh viên c kh o sát ánh giá tiêu chí “sinh viên t tin v kh n ñng á p ñng các yêu c u c a ñng ñng p” ch m c t ñng ñ úng và không úng, ch có 5% m c úng. ñ u này cho th y ph n l n sinh viên cho r ñng ñng ki n th c và k ñng ñng tích l c trong quá trình h c ch a th th giúp sinh viên t tin khi b t u công v i c. K t qu này m t l n n a kh ñng ñng s quan tr ñng c a v i c t ñng c ñng cho sinh viên t i p c n v i th c t s n xu t, gi ñ quy t ñng ñng v n c a th c t và trang b y ñng ñng ki n th c, k ñng ñng n thi t khi còn h c t i Tr ñng.

B ñng 6: K t qu ánh giá c a sinh viên v kh n ñng á p ñng c a khóa h c

STT	Tiêu chí	M c	T	K	N	T ñng
1	Khóa h c á p ñng c các m c tiêu ào t o c a ñng ñng	19%	62%	19%	0%	100%
2	Khóa h c cung c p cho SV ñng ñng ki n th c c n thi t, c p nh t	24%	68%	6%	2%	100%
3	Khóa h c giúp SV phát tri n o c, ñng cách	30%	49%	21%	0%	100%
4	Khóa h c giúp SV phát tri n ñng k ñng c n thi t cho ñng ñng p	19%	54%	27%	0%	100%
5	SV t tin v kh n ñng á p ñng các yêu c u c a ñng ñng p	5%	59%	35%	2%	100%

2.4. L ñh v c 4: Qu n lý và ph c v ào t o

K t qu kh o sát v công tác sinh viên và ph c v ào t o cho th y: có t i 4/5 tiêu chí c ánh giá m c úng ch là đ i 10%, c ánh giá m c úng cao nh t là tiêu chí “th v i n có tài li u tham kh o cho h u h t các môn h c” (32%). K t qu này cho th y còn m t s l ñng l n sinh viên ch a hài lòng v công tác qu n lý và ph c v ào t o c a Nhà tr ñng. ánh giá v “Cán b , ñng viên v ñng phòng có thái ph c v SV t t”, có t i trên 50% cho r ñng không úng (B ñng 7). Nh

v y, h u h t sinh viên g p khó kh n khi làm vi c v i cán b v n phòng, cán b ph c v . i u này ph n ánh úng th c t r ng m c dù trong nh ng n m qua nhà Tr ã có nhi u gi i pháp nâng cao hi u qu và thái ph c v c a cán b v n phòng, phòng ban nh ng v n còn m t b ph n cán b ch a gi i quy t th u áo và c i m nh ng vi c phát sinh c a sinh viên m t trong quá trình h c t i Tr ã. *K t qu kh o sát cho th y, bên c nh ch ng trình ào t o, nhà Tr ã c n nhanh chóng c i thi n vi c qu n lý và ph c v sinh viên; mà tr c h t là nâng cao ý th c, trách nhi m, tình th ng c a cán b v n phòng, cán b phòng ban v i sinh viên.*

B ãng 7: K t qu ánh giá c a sinh viên v v n qu n lý và ph c v ào t o

STT	M c	T	K	N	T ng	
1	Tiêu chí Công tác t ch c ào t o c a Khoa, Tr ãng t o thu n l i cho SV	10%	49%	38%	3%	100%
2	Cán b , nhân viên v n phòng có thái ph c v SV t t	8%	38%	51%	3%	100%
3	Th vi n có tài li u tham kh o cho h u h t các môn h c	32%	51%	14%	3%	100%
4	Nhà tr ãng có trang thi t b ph c v gi ng d y, h c t p	10%	59%	30%	2%	100%
5	Nhà tr ãng có trang thi t b ph c v th c t p, th c hành	8%	54%	35%	3%	100%

2.4. L nh v c 5: i u ki n sinh ho t và i s ng

m b o ch t l ãng ào t o, thì bên c nh ch ng trình gi ng d y, ch t l ãng c a gi ng viên và quá trình ph c v ào t o, thì các i u ki n sinh ho t và i s ng c ãng óng góp vai trò r t l n. N m (05) y u t bao g m: “các ho t ãng oàn và H i có tác d ãng t t, thi t th c”; “nhà tr ãng áp ãng t t nhu c u v n hóa, v n ngh c a SV”; “nhà tr ãng áp ãng t t nhu c u th d c, th thao c a SV”; “nhà tr ãng áp ãng t t nhu c u n, c a SV”; và “nhà tr ãng ch m lo t t s c kh e c a SV”, c l y ý ki n c a sinh viên. K t qu cho th y, t l sinh viên ánh giá úng giao ãng t 8 – 27%, m c t ãng i úng t 43 – 60%, và m c kh o ãng t 2 > 5% (B ãng 8). Trong các tiêu chí thì “nhà tr ãng ch m lo t t s c kh e c a sinh viên” c ánh giá th p nh t v i t l ánh giá úng là 8%. *Nh v y, a s sinh viên m i ch cho r ãng i u ki n sinh ho t và i s ng t i Tr ãng m i ch áp ãng m t ph n mong mu n c a sinh viên, òi h i nhà Tr ãng c n có gi i pháp t ãng th bên canh ho t ãng i m i ch ãng trình ào t o. Các gi i pháp có th làm ngay ó là: (i) a các ho t ãng oàn-H i, các ho t ãng ngo i khóa, ho t ãng vì c ãng ãng vào tiêu chí ánh giá i m ãng luy n c a sinh viên; t o i u ki n v môi tr ãng, kinh phí và th i gian cho sinh viên tham gia vào các ho t ãng này; (ii) nâng cao ch t l ãng ph c v c a các c n t ãng trong tr ãng; (iii) h p t c v i các c s khám ch a b nh khám s c kh e ãng k cho sinh viên v i giá thành h p lý; t ãng c ãng vai trò c a b ph n y t Tr ãng trong vi c t v n, phát thu c cho sinh viên; và (iv) nâng cao ch t l ãng s ãng c a sinh viên n i/ngo i trú.*

B ảng 8: K ết qu ả đánh giá c ủa sinh viên v ề v ấn đ ề sinh ho ạt và i s ố ng ười Tr ưởng trong quá trình h ọc t ập

STT	Tiêu chí	M ức	T	K	N	T ổng	
1	Các ho ạt đ ộng toàn và H ội có tác đ ộng t ốt, thi t ết th ực		17%	60%	19%	3%	100%
2	Nhà tr ưởng áp đ ộng t ốt nhu c ầu v ấn đ ề hóa, v ấn đ ề ngh ề c ủa SV		24%	65%	10%	2%	100%
3	Nhà tr ưởng áp đ ộng t ốt nhu c ầu th ực đ ể, th ực thi c ủa SV		27%	54%	19%	0%	100%
4	Nhà tr ưởng áp đ ộng t ốt nhu c ầu n ội, c ủa SV		25%	56%	16%	3%	100%
5	Nhà tr ưởng ch ỉ m ột t ừ s ố kh ể c ủa SV		8%	43%	44%	5%	100%

K ết Lu ận:

- Thu nh ập c ủa sinh viên t ốt nghi ệ p ngành CNCBTS m ức khá cao so v ớ i m ột b ộ ng thu nh ập chung c ủa xã h ội. Tuy nhiên, Có m ột t ỷ l ệ khá l ớn c ủa sinh viên t ốt nghi ệ p ngành CNCBTS không làm úng ngành.

- Sinh viên khi t ốt nghi ệ p có ki ến th ức, k ỹ năng, tay ngh ề tích l ỹ c ủa Nhà tr ưởng m ột áp đ ộng c ộng đ ộng công vi ệc hi ện t ại.

- C ả b ị t, k ỹ năng m ột c ủa SV khi t ốt nghi ệ p còn y ếu.

- C ả sinh viên và sinh viên u ầu lòng v ề môi tr ường sinh s ố ng h ệ c, h ọc t ập t ốt i Tr ưởng h ết ch ết l ệ ng ào t ốt.

- V ề ki ến th ức c ủa sinh viên, nhìn chung c ả các doanh nghi ệ p đánh giá cao; c ả s ố sinh viên ra tr ưởng có kh ả năng thích nghi nhanh v ề công vi ệc.

- V ề ph ần m ột, sinh viên ra tr ưởng còn thi ếu tính sáng t ốt, s ố c ả n ều trong lao ộng.

xu ất y ết ki ến:

- Nhà tr ưởng c ả n ều t ốt c ả i m ột ch ể ng ề ã ào t ốt theo h ệ ng t ốt c ả ng th ể i l ệ ng th ể hành/th ể t ốt p/th ể t ốt và ào t ốt nh ề ng k ỹ năng m ột.

- T ốt c ả ng c ả s ố v ết ch ết ph ể v ề gi ề ng đ ể y, th ể hành, nghi ệ c ả khoa h ệ c cho sinh viên.

- T ốt c ả ng i ều ki ến sinh ho ạt, h ệ c t ốt p và t ốt i ều ki ến thu ết l ệ sinh viên tham gia vào các ho ạt đ ộng toàn – H ội, ho ạt đ ộng ngo ề khóa.

- T ốt c ả h ệ c ả sinh viên óng góp cho quá trình ào t ốt c ả nhà Tr ưởng.

- C ả n ều có gi ề i pháp c ả th ể h ệ ng s ố tham gia c ả nhi ều t ốt ch ể khác nhau vào quá trình ào t ốt c ả Nhà tr ưởng; c ả b ị t chú tr ưởng n ề kh ả năng sáng t ốt và các k ỹ năng m ột cho sinh viên.

NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HÀNH MÔN HÓA HỌC CÔNG NGHỆ BÀI GIẢNG C THI TỐT NGHIỆP MICROSOFT EXCEL

Nguyễn Thị Hùng – Bộ môn hóa, khoa Công nghệ Thực phẩm.

LỜI NÓI ĐẦU

Bài giảng môn học và các tài liệu tham khảo theo các số nội dung các trình Microsoft Word, Adobe Acrobat hay Microsoft PowerPoint và các giáo viên cung cấp cho sinh viên vào tài liệu ưu tiên.

Ưu điểm của các phần mềm này là sự ngắn gọn trong sử dụng. Vì vậy, thu hút lợi cho người soạn, nhà nghiên cứu và sự thu hút này là tạo ra các tài liệu giảng dạy “tinh”, không có tính chất tác hại chi tiêu giá cả và tài liệu. Các tài liệu số nội dung các phần mềm này thường có ngắn. Nói cách khác, bắt lợi cho người học. Người học khó lòng hiểu hết các ý tưởng mà tác giả gửi gắm trong ngôn từ và càng khó lòng mô tả những hiểu biết, suy nghĩ các tình huống cũng như sinh các ý tưởng mới rút ra từ các tài liệu đã dùng này khi vẽ một bài giảng.

Khác phần các nhà học điểm của các trình số nội dung trên, vấn đề là phải có phần mềm số nội dung khác thay thế mang tính chuyên nghiệp hơn và phải đảm bảo các yêu cầu:

- Phần mềm có sẵn, không mất thêm tiền mua.
- Dễ dàng.
- Giúp sinh viên học có hiệu quả hơn thông qua các tiêu chí:
 - o Bài giảng phải có tính chất tác động 2 chiều: người học tác động vào bài giảng thì bài giảng phải phản hồi lại cách tác động.
 - o Bài giảng giúp người học tự kiểm tra kiểm soát hiểu biết cá nhân về môn học.
 - o Tạo ra các bài tập và kiểm tra liên tục qua bài tập của mình thông qua tác động về bài giảng.

Một trong các phần mềm đảm bảo các yêu cầu này mà tôi đã sử dụng trong các năm qua trong giảng dạy môn Hóa học và môn Hóa phân tích là Microsoft Excel. Nó có sẵn trong bộ Microsoft Office mà máy tính cá nhân ai là giáo viên cũng có. Vì Microsoft Excel, có thể dễ dàng tạo ra bài giảng cho phép dạy trực tiếp trên lớp, đưa lên mạng Internet, cung cấp trực tiếp cho sinh viên học trên máy tính cá nhân của mình.

Việc thi tốt nghiệp bài giảng bộ Microsoft Excel cũng không khó. Nếu cần nâng cao tay nghề tác giả bài giảng thì cần nắm vững kỹ thuật về VBA là có thể gọi quy trình như một chương trình khi thi tốt nghiệp bài giảng.

Sơ lược các công việc không thể thiếu số nội dung bài giảng Hóa học trong Microsoft Excel

1. Giảng dạy Microsoft Excel

Chọn menu *Start / Programs / Microsoft Excel Start / All Programs / Microsoft Office / Microsoft Office Excel*

2. Hiện thị tab Developer

Theo mặc định, tab Developer không hiện thị trong giao diện của MS Excel. Vì vậy, vào *File > Options > Customize Ribbon*. Sau đó, trong hộp thoại hiện ra, nhìn vào khung bên phải, đánh dấu chọn tích mục Developer ribbon OK. Tab Developer trong giao diện chính sẽ hiện ra. Sử dụng tab Developer khi bắt đầu làm hoặc menu các sử dụng sau đây:

- Viết macro.

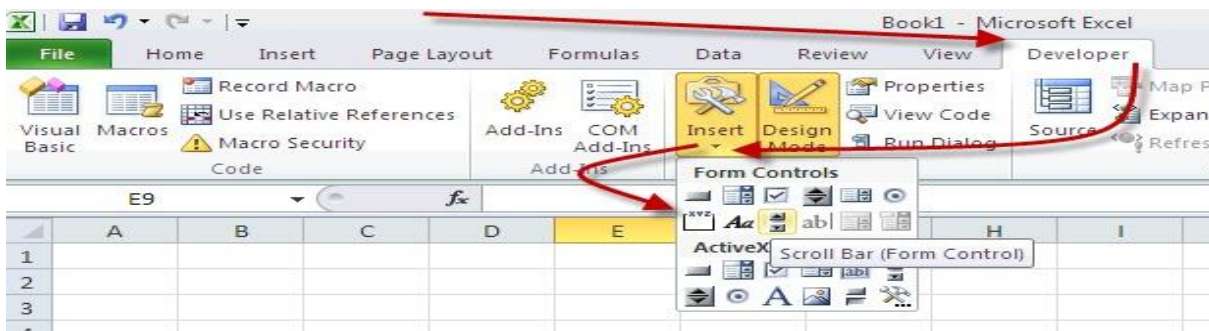
- Ch y macro mà b n l u tr c ó.
- S d ng các l nh XML.
- S d ng các i u khi n ActiveX.
- T o các ng d ng s d ng v i các ch ng trình Microsoft Office.
- S d ng i u khi n bi u m u trong Microsoft Excel.

Sau khi b n hi n th các tab, nó v n có th nhìn th y, tr khi b n b ch n h p ki m ho c ph i cài t l i ch ng trình Microsoft Office.

3. S d ng các nút i u khi n trong tab Developer

Các nút công c này dùng i u khi n giá tr các i l ng, giá tr c a ô tính

Trong tab Developer, b n ch n nút Insert (không ph i tab Insert trong giao di n), và l a ch n các i t ng chèn vào. Các i t ng c ch n là các i t ng n m trong ph n Form Controls. M i bi u t ng t ng ng v i vi c chèn m t i t ng vào trang tính.



Sau ây là m t s nút công c th ng s d ng

Spin Button – i u khi n giá tr c a ô tính

ây là i t ng t ng i khá d s d ng. V i Spin Button, ng i dung có th b m vào ó thay i giá tr t ng ho c gi m trong ô tính b ng cách b m vào nút m i tên tam giác lên ho c xu ng. Bi u t ng c a Spin Button hình ch nh t có hai tam giác h ng ph n áy v nhau trong ph n Form Controls c a nút Insert.

Scroll Bar – i u khi n giá tr c a ô tính qua thanh tr t

Bi u t ng c a Scroll Bar n m gi a hai bi u t ng ch Aa và ab theo hàng ngang.

T ng t nh Spin Button, i t ng này c ng giúp cho b n i u khi n giá tr c a ô tính. i u khác bi t gi a Scroll Bar và Spin Button là Scroll Bar có thanh tr t chính gi a hai m i tên tam giác, và b n có th s d ng thanh tr c này kéo qua l i i u ch nh giá tr thay vì ch có th b m vào nút m i tên nh Spin Button. C hai i t ng Spin Button và Scroll Bar u ch cho phép tu ch nh giá tr t 0 n 30000.

Option Button – nút l a ch n có th nhóm l i

Option Button giúp cho ng i dùng có th ch n duy nh t m t trong s các tu ch n a ra, và tu ch n này s gán giá tr cho m t ô nào ó. Các Option Button ph i c a vào m t vùng xác nh (ch cho phép ch n m t Option Button trong vùng ó). t o vùng xác nh ch a các Option Button, b n ch n bi u t ng Group Box (hình vuông có ch “xyz” phía trên) trong nút Insert.

Check Box – l a ch n i t ng

Bi u t ng c a Check Box là hình ô vuông có ch “v” phía trong.



Sau khi t o ra, b n b m chu t ph i vào Check Box, ch n Format Control và ch n th Control. Các tu ch n Checked, Unchecked và Mixed t ng ng v i các tu ch n m c nh c a Check Box là c ch n, không c ch n ho c không xác nh. Ô liên k t c l a ch n t i ph n Cell link.



4. S d ng ngôn ng l p trình VBA trong Excel

Trong Excel ng i ta s d ng VBA t o ra các macro nh m nâng cao hi u qu s d ng các trình Microsoft Office khi so n th o v n b n và thao tác b ng tính v i Excel. M i macro VBA có d ng m t ch ng trình con (sub-program) c khai báo nh sau:

```
Sub macro-name (arg-list)
' Dòng chú thích (comment line)
...
Các câu l nh VBA (macro commands/instructions)
...
End Sub 'macro-name
```

Ví d : Trong các tính toán c a Hóa i c ng, Hóa phân tích th ng c n s li u nguyên t l ng và phân t l ng c a các ch t. Vi c này tr nên n gi n trong Excel b ng s d ng VBA thì t l p m t hàm m i tính và add-in vào Microsoft Excel. M t trích o n code minh h a hàm tính phân t l ng “PTL” nh sau:

```
Function PTL(chemicalSpecies As String, Optional useMostCommonIsotopes As Boolean) As Double
```

```
PTL = PTLI(chemicalSpecies, useMostCommonIsotopes) End
```

```
Function
```

```
Function PTLICustom(chemicalSpecies As String, Optional useMostCommonIsotopes As Boolean) As Double
```

```
'Allows you to specify custom molecular names.
```

```
'If you instead which to specify a custom atomic unit,
```

```
...
```

```
Dim chem As String
```

```
chem = SanitizeChemicalFormula(chemicalSpecies)
```

```
PTLI = PTLICustom(chem, useMostCommonIsotopes) If
```

```
PTLI <> ErrorValue Then
```

```
Exit Function End If
```

```
If Len(chem) = 0 Then GoTo
```

```
ErrorAssign
```

```
End If
```

```
Dim tempChem As String tempPTL =
```

```
0
```

```
tempAMU = 0
```

```
i = 1
```

```
Do While i <= Len(chem)
```

```
If IsCap(Mid(chem, i, 1)) Or Mid(chem, i, 1) = "!" Then
```

```
tempChem = ""
```

```
If Mid(chem, i, 1) = "!" Then i = i + 1
```

```
Do While i < Len(chem) And IsNumeric(Mid(chem, i, 1)) tempChem =  
tempChem & Mid(chem, i, 1)
```

$i = i + 1$ Loop
End If

...
End Function

M t s minh h a v bài gi ng

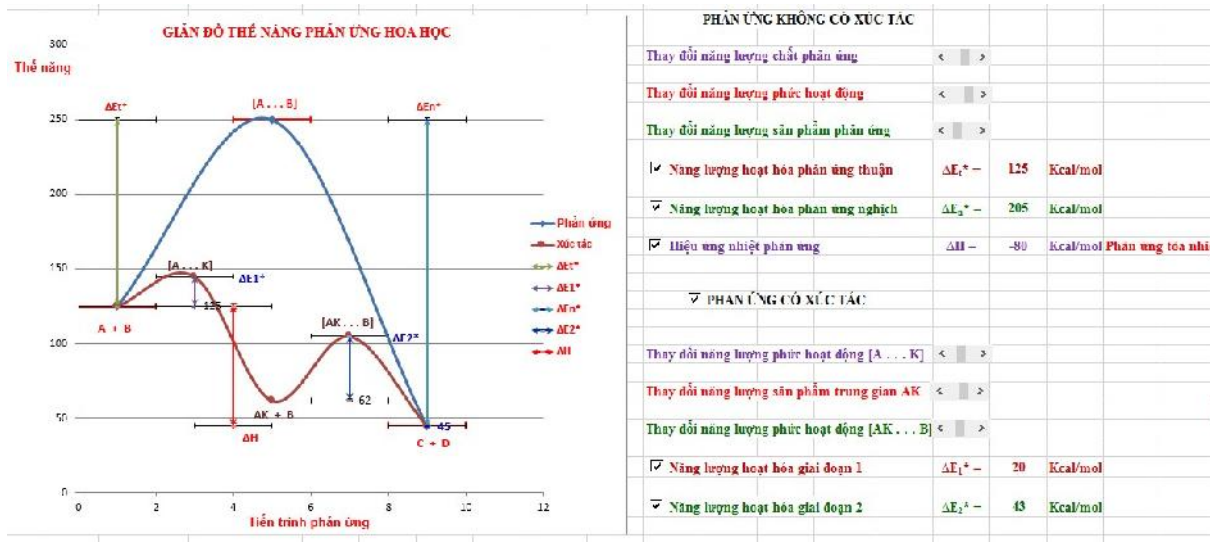
Bài gi ng c so n th o là nh d ng xls, c s d ng ch y u b ng máy tính, vì v y ây ch là 1 s hình nh minh h a mà thôi, nó không cho ta th y c u i m c a bài gi ng. C th s c trình bày t i h i th o.

Ví d 1 : Nh p hàm =PTL("KMnO4") trong ô M = s h i n ra phân t l ng c a KMnO4 b ng 158,034 và k t qu n ng s h i n ra ô CM = tùy theo giá tr c a a và V ã c nh p

Nhập phân tử lượng M vào ô M theo cú pháp =PTL(""). Ví dụ =PTL("H2SO4"); =PTL("H2C2O4(H2O)2")

a =	1.50E+01	Kết quả	C _M =	0.094916311
M =	158.034			
V =	1000			

Ví d 2: Ta có th thay i riêng r hay ng th i các i l ng: n ng l ng ch t ph n ng, n ng l ng s n ph m, n ng l ng ph c ho t ng ... b ng thanh tr t thì gi n th n ng s bi n i theo và cho bi t giá tr c a hi u ng nhi t, ph n ng t a nhi t hay thu nhi t, s l n v n t c t ng lên khi có xúc tác.



Ví d 3: Dùng hàm VLOOKUP truy xu t d li u. tính pH c a dung d ch m. Trên ô x xu ng ch n acid c n tính pH dung d ch m c a nó ã nh p n ng Ca và Cb thì ta s bi t ngay giá tr các i l ng K_a, pK_a, [H⁺], pH và công th c acid.

Tính kết quả

Nhập giá trị K_a của acid yếu: 4.00

Công thức base yếu: HNO2

Công thức acid liên hợp: []

[H₃O⁺]: 4.00E-04 M

pH: 3.398

K_a: 4.00

c_a: 1.000E-07 M

c_b: 1.000E-07 M

K_w: 1.010E-14

pK_a: 3.39794

Nitrous

- Melamine
- Nitrous
- Phenol
- Phenylacetic
- Propanoic
- Thiazole
- Thiophenol
- Trichloroacetic

M Henderson-Hasselbalch

L i k t

Microsoft Excel là m t công c so n th o bài gi ng giúp sinh viên t h c t t h n. Tuy nhiên có m t bài gi ng t t là hoàn toàn ph thu c vào giáo viên. Ph i thi t k sao cho phù h p v i i t ng gi ng d y. Bài gi ng c so n th o b ng Excel này ch phù h p cho m t s môn h c liên quan t i tính toán, các hi n t ng mà s bi n i c a nó có th thi t l p đ i d ng toán h c. Vì v y nó phù h p t t cho các môn Hóa i c ng, Hóa phân tích, Hóa lý. Khó áp d ng cho các môn Hóa có thu n tính ch t mô t nh môn Hóa h u c . . . Tuy nhiên nó c ng ch là m t trong s các công c d y h c nh m ph c v cho các ph ng pháp gi ng d y khác (đi n gi ng, g i m , th o lu n nêu v n , th o lu n nhóm, thí nghi m trình bày, ...) nh m th c hi n t t m c tiêu c a vi c d y và h c.

TÀI LI U THAM KH O

[1]. Microsoft Office 2013. Microsoft Corporation..

[2]. L p trình VBA trong Excel. Phan T H ng. Nhà xu t b n Th ng kê.

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ÁNH GIÁ THEO NHẪN PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHO HỌC SINH THPT CHUYÊN HÙNG HÙNG

TS. Hà Thị Huyền

Bộ môn Hóa, Khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Nha Trang

1. Tính cấp thiết

Theo Nghị quyết số 29-NQ/TƯ ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XI, nghị quyết của Giáo dục và Đào tạo hiện nay đã nêu rõ: “Đào tạo thí sinh giỏi kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chú trọng ứng dụng công nghệ giáo dục, công nghệ và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thi thụt lùi”.

Thầy cô giáo sinh viên ra trường thi cử không ngừng, không ngừng nghỉ và không làm việc môi trường thực tế là một vấn đề cần giải quyết của giáo dục hiện nay. Vì vậy, kiểm tra đánh giá (KT & G) phải hướng đến mục tiêu đào tạo sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ngay và làm việc có hiệu quả. Chính vì thế, “đánh giá kết quả đào tạo hiện tại theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, thực tiễn, kỹ năng kỹ thuật; công nghệ nghiệp vụ; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc”.

Có thể nói, nghị quyết về KT & G các trường hiện nay thể hiện như sau:

* Về phía giảng viên:

- Chú trọng đánh giá cụ thể mà chú trọng việc đánh giá thực tiễn xuyên suốt quá trình dạy học, giáo dục.
- Chưa vận dụng quy trình biên soạn kiểm tra nên các bài kiểm tra còn nặng tính quan trọng lý thuyết.
- Việc kiểm tra chỉ yêu cầu tái hiện kiến thức và đánh giá qua kiểm tra tình huống GV và SV duy trì dạy học theo lối “c-chép” thụ động, học sinh học tập thiên về ghi nhớ, ít quan tâm vận dụng kiến thức.
- Nhận thức về sự cần thiết phải cải tiến phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá và ý thức trách nhiệm của các cán bộ quản lý, giáo viên chưa cao.

* Về phía sinh viên:

- Còn thiếu trong việc học tập; khả năng sáng tạo và năng lực vận dụng tri thức đã học giải quyết các tình huống thực tiễn cuộc sống còn hạn chế.

Như vậy, cải tiến phương pháp KT & G là tất yếu và đây cũng là mục tiêu KT & G theo hướng phát triển năng lực hay còn gọi là *dạy học hướng kết quả* là cách làm vì đây là xu hướng KT & G của bản nhậm nhiệm 90 của thế kỷ 20 và ngày nay đã trở thành xu hướng giáo dục quốc tế.

2. Ph ng pháp ki m tra ánh giá theo nh h ng phát tri n n ng l c

2.1. M t s khái ni m

a. N ng l c:

Theo Québec – Ministère de l'Éducation (2004) cho r ng: Kh n ng v n d ng nh ng ki n th c, kinh nghi m, k n ng, thái và h ng thú hành ng m t cách phù h p và có hi u qu trong các tình hu ng a d ng c a cu c s ng.

Các m c nh n th c theo thang Bloom tu chính (Bloom's Revised Taxonomy) nh sau:

N ng l c	T khóa
Bi t: Nh l i và nh c l i nh ng ki n th c ã h c m t cách máy móc.	Th nào, nêu, nh c l i, mô t , li t kê, trình bày, ch n l a, g i tên, nh n di n
Hi u: N m c ý ngh a c a thông tin, th hi n qua kh n ng đ i n gi i, liên h , khái quát	Gi i thích, tóm t t, phân bi t, khái quát hóa, cho ví d , so sánh, s p x p
V n d ng: Áp d ng thông tin ã bi t vào m t tình hu ng, i u ki n m i	V n d ng, áp d ng, tính toán, ch ng minh, gi i thích, xây d ng, l p k ho ch
Phân tích: Chia thông tin thành nh ng ph n nh và ch ra m i liên h c a chúng t i t ng th	Phân tích, lý gi i, so sánh, l p bi u , phân bi t, minh h a, xây d ng m i liên h , h th ng hóa
ánh giá: a ra nh n nh, phán quy t c a b n thân i v i thông tin d a trên các chu n m c, tiêu chí	ánh giá, cho ý ki n, bình lu n, t ng h p, so sánh
Sáng t o: Xác l p thông tin, s v t m i trên c s nh ng thông tin, s v t ã có	Thi t l p, t ng h p, xây d ng, thi t k , sáng tác, xu t

b. Ph ng pháp ki m tra ánh giá theo nh h ng phát tri n n ng l c

KT G theo nh h ng n ng l c là ánh giá theo c hu n v s n ph m u ra... nh ng s n ph m ó không ch là ki n th c, k n ng, mà ch y u là kh n ng v n d ng ki n th c, k n ng và thái c n có th c hi n nhi m v h c t p t t i m t chu n nào ó.

KT G theo n ng l c là s d ng nhi u ph ng pháp khác nhau t p trung ánh giá nh ng n ng l c c t l i c chú tr ng trong nhi u khung n ng l c: N ng l c t h c, n ng l c gi i quy t v n , n ng l c sáng t o, n ng l c giao ti p xã h i, n ng l c s d ng công ngh ...

c i m chính c a KT G theo n ng l c g m:

- ánh giá kh n ng v n d ng ki n th c, k n ng và thái vào vi c gi i quy t tình hu ng th c t i n;
- ánh giá c quá trình h c t p c a sinh viên, không ánh giá ki n th c t i m t s th i i m;
- ánh giá trình t duy thông qua vi c th c hi n bài thi.

c. Ý ngh a c a Ph ng pháp ki m tra ánh giá theo nh h ng phát tri n n ng l c

Giáo dục nh hình n ngl c nh m m b o ch t l ng u ra c a vi c d y h c, th c hi n m c tiêu phát tri n toàn di n các ph m ch t nhân cách, chú tr ng n ngl c v n d ng tri th c trong nh ng tình hu ng th c ti n nh m chu n b cho con ng i n ngl c gi i quy t các tình hu ng c a cu c s ng và ngh nghi p. Ch ng trình này nh n m nh vai trò c a ng i h c v i t cách ch th c a quá trình nh n th c.

*** V ý ngh a mang tính giáo d c:**

- Nâng cao vi c h c t p và kh n ng t h c, t giáo d c c a h c sinh. H c sinh có th h c t nh ng ánh giá c a giáo viên và t i u ch nh hành vi h c t p v sau c a b n thân.
- SV c giao các nhi m v hay bài t p v a s c, có tính thách th c giúp m i em có th tích c c v n d ng, phát tri n ki n th c và k n ng ã h c vào i s ng h ng ngày và vào ngh nghi p.
- KT G ki m tra ánh giá khách quan, nghiêm túc, úng cách, úng h ng s là ngl c m nh m khích l s v n lên trong h c t p, thúc y s tìm tòi sáng t o không ng ng c a SV.

*** V ý ngh a mang tính phát tri n:**

Xét v ph ng di n giáo d c, có th nói d y h c là phát tri n. Nói cách khác, giáo d c là quá trình giúp nh ng cá nhân trong xã h i phát tri n t i m n ng c a mình tr thành nh ng ng i có ích.

3. i m i KT G theo nh h ng phát tri n n ngl c

3.2. So sánh KT G theo nh h ng phát tri n n ngl c và KT G truy n th ng (nh h ng n i dung)

KT G theo nh h ng n ngl c	KT G truy n th ng
N i dung t p trung vào ch t l ng u ra hay s n ph m cu i cùng” c a quá trình d y h c.	N i dung ch a chú tr ng y n ch th ng i h c c ng nh n kh n ng ng d ng tri th c ã h c trong nh ng tình hu ng th c ti n.
Sinh viên ph i th c hi n m t nhi m v th c t .	Sinh viên vi t áp án ho c câu tr l i.
V n d ng ki n th c, k n ng, thái gi i quy t tình hu ng th c.	Tái hi n ki n th c ho c k n ng ã h c.
Tình hu ng di n ra trong i s ng ngh nghi p t ng lai.	Mô ph ng.

3.2. i m i KT G theo nh h ng phát tri n n ngl c

i m i KT G t ch ng trình nh h ng n i dung d y h c sang ch ng trình nh h ng n ngl c g m các i m chính sau:

- Chuyển ánh giá t m t ho t ng g n nh c l p v i quá trình d y h c sang vi c tích h p ánh giá vào quá trình d y h c, xem ánh giá nh là m t ph ng pháp d y h c;
- Chuyển t ch y u ánh giá k t qu h c t p cu i môn h c, khóa h c (ánh giá t ng k t sang ánh giá th ng xuyên, nh k sau t ng ch , t ng ch ng (ánh giá quá trình);
- Chú tr ng n các ph ng pháp òi h i s ch ng, sáng t o và ti p c n th c t nh : Quan sát, v n áp, trình bày d án, ch m h s , ti u lu n, bài t p l n...
- Chuyển tr ng tâm ánh giá ch y u t ghi nh , hi u ki n th c, ... sang ánh giá n ng l c v n đ ng, gi i quy t nh ng v n c a th c ti n ngh nghi p;
- Tôn tr ng s khác bi t: KT G ph i h ng n vi c phát tri n n ng l c riêng bi t c a t ng cá nhân, m b o s phân hóa sinh viên.

4. Áp d ng i m i dung ki m tra ánh giá theo nh h ng n ng l c và ngh nghi p cho h c ph n Hóa h u c

4.1. Bài t p theo nh h ng n ng l c

* Các lo i bài t p theo nh h ng n ng l c:

- Các bài t p đ ng tái hi n: Yêu c u s hi u và tái hi n tri th c.
- Các bài t p v n đ ng: Các bài t p v n đ ng nh ng ki n th c trong các tình hu ng không thay i.
- Các bài t p gi i quy t v n : Các bài t p này òi h i s phân tích, t ng h p, ánh giá, v n đ ng ki n th c vào nh ng tình hu ng thay i, gi i quy t v n
- Các bài t p g n v i b i c nh, tình hu ng th c ti n:

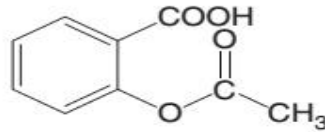
Trong các lo i bài t p trên, gi ng viên nên t ng c ng xây đ ng và s đ ng các bài t p gi i quy t v n , các bài t p g n v i b i c nh, tình hu ng th c ti n góp ph n phát tri n n ng l c GQV , n ng l c v n đ ng ki n th c vào th c ti n, n ng l c x lý thông tin...

Ví d 1: B n r a chén bát có th b t c b i ch t m r n glyceryl tristearat (tristearin). Vì sao khi thêm NaOH vào thì ng n c h t b t c. Vì t PTP x y ra.



Ví d 2: M t gói ng hóa h c Aspartame có ch a 60 miligam aspartame. Trên bao bì s n ph m ch rõ l gói aspartame có ng t t ng ng v i 2 mu ng ng saccaroz . M i mu ng ng ch a 4 gam saccaroz . Tính theo lý thuy t 2 mu ng ng saccaroz có ng t t ng ng v i bao nhiêu miligam aspartame, bi t ng t c a aspartame g p 150 l n ng t c a saccaroz (tính cùng m t n v kh i l ng). Con s này có trùng v i con s ghi trên bao bì c a nhà s n xu t không? Gi i thích.

Ví d 3: Aspirin không th bán đ ng l ng cho tr em vì chúng th y phân ch m trong n c. S n ph m nào sinh ra khi th y phân aspirin.



aspirin

Ví dụ 4: Giấy cắt từ các sợi xenluloz sắp xếp với nhau tạo thành. Như chúng ta đã biết, giấy sẽ bị mất đi tính bền vững của nó. Tuy nhiên, khi giấy bị thấm nước thì giấy không bị mất đi tính bền vững trên.

4.2. Quy trình biên soạn câu hỏi/bài tập kiểm tra, đánh giá theo hình thức trắc nghiệm

Bước 1: Lựa chọn chủ đề:

Bước 2: Xác định chủ đề kiến thức – kỹ năng cần kiểm tra

Bước 3: Lựa chọn mô tả các mức độ đánh giá theo hình thức trắc nghiệm theo các mức độ: nhận biết – thông hiểu – vận dụng.

Bước 4: Xác định các hình thức/công cụ đánh giá (các dạng câu hỏi, bài tập): công cụ đánh giá bao gồm các câu hỏi/bài tập nhận biết, nhớ, Bên cạnh đó cần thống nhất các bài tập thực hành, gắn với các tình huống cụ thể, thực tế, hoặc HS trình bày theo các bài học.

B ng mô t các m c yêu c u c n t cho m i ch

N i dung	Bi t	Hi u	V n d ng th p
1. Este 2. Lipid	<ul style="list-style-type: none"> - Khái ni m c a este, lipid. - c i m c u t o c a este, axit béo, triglyxerit. - G i tên m t s este, ch t béo có SGK. - Nh n di n c m t s este, ch t béo thông qua công th c ho c tên g i. - Nêu c tính ch t v t lí , hóa h c c a este, ch t béo. - Nêu c ph ng pháp i u ch este b ng ph n ng este hoá. - Nêu c ng d ng c a m t s este, ch t béo tiêu bi u. - Vi t các ptp có SGK. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gi i thích tính tan trong n c và nhi t sôi c a este th p h n axit ng phân. - Gi i thích nhi t nóng ch y c a axit béo bão hòa cao h n ch a bão hòa - Minh h a/ch ng minh c tính ch t hoá h c c a este và triglyxerit b ng các ph ng trình hóa h c. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viêt s n ph m ph n ng t ng t nh ng không có SGK. - Suy lu n tính ch t t c u t o và ng c l i. - G i tên ch t t ng t - Vi t CTCT các ng phân và g i tên. - Bài t p i u ch este - Bài t p xác nh ch s iod, xà phòng hóa và axit c a chất béo. - Nh n bi t este, lipid. - Phát hi n c m t s hi n t ng trong th c ti n và s d ng ki n th c hóa h c gi i thích

4.3. Quy trình biên so n ki m tra

B c 1. Xác nh m c ích c a ki m tra

- C n c vào m c ích c th c a vì c ki m tra, c n c chu n ki n th c k n ng c a ch ng trình và th ct h ct p c a h c sinh

B c 2. Xác nh hình th c, th i gian làm bài c a ki m tra

- ki m tra t lu n;
- ki m tra tr c nghi m khách quan;
- ki m tra k t h p c hai hình th c t lu n và tr c nghi m khách quan.

B c 4. Biên so n câu h i theo ma tr n

B c 5. Xây d ng h ng d n ch m (áp án) và thang i m

- N i dung: khoa h c và chính xác;
- Cách trình bày: c th , chi ti t nh ng ng n g n và d hi u;

- Phù hợp với ma trận kiểm tra.

Ma trận kiểm tra

	Biết -Hiểu (60%)	Vận dụng thấp (30%)	Vận dụng cao (10%)
Danh pháp			
nguyên			
phân			
Hydrocarbon			
Alcohol			
Phenol			
Aldehyde			
Ketone			
Carboxylic acid			
Ester			
Amine			
Carbohydrate			
Protein			
Lipid			
Tổng hợp			

Ví dụ: Ma trận kiểm tra và kiểm tra theo ma trận phần ester-lipid, hợp chất cacbonyl và axit cacboxylic

Ma trận kiểm tra

Nội dung kiến thức	Mức độ nhận thức			Cộng
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1. Ester-Lipid	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm của este, lipid. - Cấu trúc của este, axit béo, triglycerit. - Gọi tên một số este, chất béo có SGK. - Nhận diện cấu trúc este, chất béo thông qua công thức hoặc tên gọi. - Nêu đặc tính vật lý (nhiệt sôi, tan/H₂O), hóa học của este, chất béo. - Nêu các phản ứng pháp hữu cơ este bằng phương pháp hóa học. - Viết các ptpu có SGK. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gọi thích tính tan trong nước và nhiệt sôi của este thực phẩm axit phân. - Gọi thích nhiệt nóng chảy của axit béo bão hòa cao hơn chất béo hòa - Minh họa/cho mình các tính chất hóa học của este và triglycerit bằng các phản ứng trình hóa học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết sản phẩm phản ứng tương ứng nếu không có SGK. - Suy luận tính chất cấu tạo và gọi tên. - Gọi tên chất tương ứng - Viết CTCT các phản ứng phân và gọi tên. - Bài tập hữu cơ este - Bài tập xác định chất iod, xà phòng hóa và axit cacboxylic chất béo. - Nhận biết este, lipid. - Phát hiện cấu trúc hình thức trong thực tiễn và sử dụng kiến thức hóa học gọi thích 	
S câu (điểm)	1 (1 điểm)	1 (1 điểm)	2 (1 điểm)	40% (4)
	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc của anehit, xeton - Gọi tên anehit, xeton. - Nhận diện cấu trúc anehit, xeton thông qua công thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Gọi thích tính tan trong nước và nhiệt sôi của anehit, xeton thực phẩm ancol phân. - Minh họa/cho mình các tính 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết sản phẩm phản ứng tương ứng nếu không có SGK. - Suy luận tính chất cấu tạo và gọi tên. - Gọi tên chất tương ứng 	

<p>2. Hợp chất cacbonyl</p>	<p>họ c tên g i. -Nêu c tính ch t v t lí (nhi t sôi, tan/H₂O), hóa h c c a an ehít, xeton - Vi t các ptpu có SGK.</p>	<p>ch t hoá h c c a an ehít, xeton b ng các ph ng trình hóa h c.</p>	<p>t - Vi t CTCT các ng phân và g i tên. - So sánh an ehít và xeton - Nh n bi t an ehít. - Phát hi n c m t s hi n t ng trong th c tỉ n và s d ng ki n th c hóa h c gi i thích</p>	
<p>S câu (i m)</p>	<p>1 (1 i m)</p>	<p>1 (1 i m)</p>	<p>1 (1 i m)</p>	<p>30% (3)</p>
<p>3. Axit cacboxylic</p>	<p>- c i m c u t o c a axit cacboxylic - G i tên axit cacboxylic. - Nh n di n c m t s axit cacboxylic thông qua công th c họ c tên g i. -Nêu c tính ch t v t lí (nhi t sôi, tan/H₂O), hóa h c c a axit cacboxylic- Vi t các ptpu có SGK.</p>	<p>- Gi i thích tính tan trong n c và nhi t sôi c a axit cacboxylic cao h n ancol co cùng M. - Minh h a/ch ng minh c tính ch t hoá h c c a axit cacboxylic b ng các ph ng trình hóa h c.</p>	<p>- Viêt s n ph m ph n ng t ng t nh ng không có SGK. - Suy lu n tính ch t t c u t o và ng c l i. - G i tên ch t t ng t - Vi t CTCT các ng phân và g i tên. - Nh n bi t axit cacboxylic. - Phát hi n c m t s hi n t ng trong th c tỉ n và s d ng ki n th c hóa h c gi i thích</p>	
<p>S câu (i m)</p>	<p>1 (1 i m)</p>	<p>1 (1 i m)</p>	<p>1 (1 i m)</p>	<p>30% (3)</p>
<p>T ng s i m</p>	<p>2 (3)</p>	<p>2 (3)</p>	<p>2 (4 i m)</p>	<p>10</p>

KI M TRAM U

Câu 1 (2 i m):

a) Axit béo có m y lo i? Các axit béo d i ây thu c lo i nào? $\text{CH}_3\text{-(CH}_2\text{)}_{16}\text{-COOH}$ (axit stearic, m), $\text{CH}_3\text{-(CH}_2\text{)}_7\text{-CH=CH-(CH}_2\text{)}_7\text{-COOH}$ (axit oleic, d u oliu), $\text{CH}_3\text{-(CH}_2\text{)}_4\text{-CH=CH-CH}_2\text{-CH=CH-(CH}_2\text{)}_7\text{-COOH}$ (axit linoleic, d u nành).

b) Cho bi t giá tr nhi t nóng ch y c a ba h p ch t trên là: 14 °C; -5 °C; 69 °C. Hãy s p x p các giá tr nhi t sôi t ng ng v i ba axit béo trên. Gi i thích?

Câu 2 (2 i m):

a) S p x p các ch t sau theo chi u t ng d n tính axit: CH_3OH , HCOOH , $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$.

b) Vi t ph ãng trình ph ãn ãng (n u có) minh h ã tính axit c a các ch t trên v i các ch t sau: Na, NaOH, NaHCO_3 .

Câu 3 (2 i m): Benzan ehít ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CHO}$) có nhi u trong d u qu h nh nhân. Vi t các ph ãng trình hóa h c x y ra khi cho benzan ehít tác d ãng l n l t v i: Thu c th Tollens ($[\text{Ag}(\text{NH}_3)_2]^+$); $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$, H^+ ; HCN ; H_2 , Pd/t°; NaHSO_3 . Gi i thích t i sao benzan ehít có các tính ch t trên.

Câu 4 (2 i m): D u th c v t ã lâu trong môi tr ãng m thì triglyxerit b th y phân t o glyxerin và axit béo t do. xác nh hàm l ãng axit béo t do ta dùng ch s axit. Ch s axit là s mg KOH c n trung hòa axit béo t do có trong 1 gam ch t béo. xác nh ch s axit c a m t m u d u th c v t ch ã tinh luy n ta l y 15 gam m u hòa tan vào 60ml h n h p etanol/ete r i chu n ã b ãng dung d ch KOH 0.5M trong etanol. L ãng dung d ch KOH ã dùng là 0,6 ml.

a) Vi t ph ãng trình ph ãn ãng x y ra và tính ch s axit béo t do c a m u trên.

b) T ch s trên, nh n xét ch t l ãng c a ch t béo trên có m b o không bi t d u th c v t ch ã tinh luy n ph i có ch s axit < 4 mg KOH/1g d u.

Câu 5 (1 i m):

a) Nh n bi t các ch t sau b ãng ph ãng pháp hóa h c: $\text{C}_6\text{H}_5\text{-CH=CH-CHO}$ (cinaman ehít, mùi qu), $\text{CH}_3\text{CH}(\text{CH}_3)\text{-COOH}$ (axit lactic), $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{COOCH}_3$ (metyl butanoat, mùi táo).

b) Khi c t các lo i qu c bi t là lo i qu có v chát nh sung, chu i xanh,..b ãng dao s t th y dao s t b bám m t l p màu xanh ãn. Trong v cây có ch ã h p ch t có nhóm ch c gì? Gi i thích t i sao?

TÀI LI U THAM KH O

1. Theo Ngh quy t s 29-NQ/T ãng ngày 4/11/2013 c a Ban Ch p hành Trung ãng ãng C ãng s n Vi t Nam khóa XI.
2. Lê V n H o, Thang c p t duy Bloom. https://www.google.com.vn/webhp?sourceid=chrome-stant&ion=1&espv=2&es_th=1&ie=UTF-8#.
3. Nguy n Thanh S n, i m i ki m tra, ánh giá k t qu h c t p c a sinh viên theo h ãng t i p c n n ãng l c nh m áp ãng chu n u ra, B n tin Khoa h c và giáo d c, i h c Yersin, ã L t, 2015.
4. Hà Th H i Y n, Bài gi ãng Hóa h u c cho ngành không chuyên Hóa, 2015.
5. Tài li u t p hu n ki m tra, ánh giá trong quá trình d y h c theo nh h ãng phát tri n n ãng l c h c sinh trong tr ãng trung h c ph ãng thông môn Hóa h c, V Giáo d c trung h c, 2014.

NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HÀNH CHUYÊN HÓA VÔ CƠ CHO SINH VIÊN NGÀNH CNKT HÓA HỌC QUA CÁC QUY LUẬT PHÂN NG

TS. GVC Nguyễn Phúc Hòa
Bộ môn Hóa, Khoa CNTP

Abstract

Báo cáo trình bày cách tiếp cận và nhận biết về tính chất hóa học của các kim loại, phi kim loại thông dụng và của các hợp chất oxit, hidroxit, muối của chúng qua các quy luật phân ngành nhằm phát triển kỹ năng, nâng cao năng lực thực hành của sinh viên chuyên hóa - K55 CNKT hóa học.

I. Tổng quan

Trước đây, “thời kỳ bao cấp” với hệ thống đào tạo theo niên chế thì Hóa Vô cơ cũng dựa lý thuyết và thực hành, bắt buộc với sinh viên bậc đại học thuộc ngành CBTS là 90 tín chỉ. Sau đó là thời kỳ, “nền kinh tế thị trường” thì Hóa Vô cơ cũng kết hợp cùng Hóa Hữu cơ - với tên gọi chung là hóa học Vô cơ - Hữu cơ với tổng số tín chỉ là 5 (4 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành - 75 tín chỉ) cũng là môn học bắt buộc với sinh viên bậc đại học và Cao đẳng thuộc ngành CBTS, CBTP, CNSH.

Hiện nay, với hệ thống đào tạo tín chỉ thì các ngành trên, Hóa vô cơ - không còn bắt buộc mà chỉ có ngành CNKT Hóa học bắt buộc với tín chỉ là 2 tín chỉ lý thuyết (30 tín chỉ). Vấn đề đặt ra trước tiên cho các giảng viên là làm sao giảng dạy môn học với tín chỉ hàng đầu dựa lý thuyết trên lớp bài giảng nhằm tạo nên sinh viên ngành CNKT hóa học với năng lực thực hành không hề thay đổi của môn học và có phần nâng cao?

Trong quá trình thi giảng dạy môn hóa học Vô cơ cho K55-CNHH (khóa ưu tiên chuyên ngành CNKT Hóa học), giúp các em sinh viên biết cách tiếp cận, thực hành, tìm hiểu về bản chất các nội dung của học phần, trong học kỳ I năm học 2014 - 2015 của Bộ môn Hóa - NTU giao nhiệm vụ, tác giả báo cáo này đã tiến hành nghiên cứu thí nghiệm và áp dụng giảng dạy mới thay đổi nội dung giảng dạy trên lý thuyết và bài tập, thực hành nhóm trên lớp, sử dụng phần mềm máy chiếu Trình bày, cập nhật tài liệu tham khảo mới và biên soạn lại bài giảng ...

Báo cáo này trình bày về thay đổi cách giảng dạy phần Hóa vô cơ qua ví dụ: “hàng đầu nghiên cứu tính chất hóa học các chất vô cơ qua quy luật phân ngành” nhằm giúp sinh viên chuyên hóa nắm vững tính chất hóa học của các nguyên chất và các hợp chất vô cơ thông dụng một cách hệ thống, có kiến thức về ứng dụng các phần ngành trong Hóa vô cơ.

II. Hàng đầu nghiên cứu tính chất hóa học các chất vô cơ qua quy luật phân ngành

Thực trạng giảng dạy hiện nay Bộ môn CNKT Hóa học khi thực hiện chương trình đào tạo theo học phần với các môn Hóa học nói chung và Hóa học vô cơ nói riêng so với hệ thống đào tạo theo niên chế - nền kinh tế thị trường trước đây là tín chỉ giảng dạy môn học xu hướng 1/2 - 1/3, nhưng nội dung môn học vẫn không hề thay đổi, chương trình chi tiết môn học vẫn giữ nguyên và có phần nâng cao hơn. Với hệ phần Hóa vô cơ thì chương trình chi tiết môn học cũng thi thoảng quá mức, đi sâu vào ví dụ nghiên cứu cấu trúc, tính chất, phương pháp điều chế và ứng dụng ... của nguyên chất, từng nhóm chất vô cơ để hình thành rõ ràng trong chương trình chi tiết sau:

Chương	Tên chương	Nội dung chương
1	Hàng đầu tu n hoàn và tính chất chung của các nguyên tố hóa học	1. Hàng đầu tu n hoàn của Mendeleev 2. Hàng đầu tu n hoàn các nguyên tố hóa học 3. Nguyên tố hóa học và các nguyên chất 4. Sự biến thiên tính chất của các nguyên tố
2	Hidro	1. Cấu hình e và tính chất vật lý 2. Tính chất và hóa tính Hidro 3. Trạng thái thiên nhiên, điều chế và ứng dụng 4. Hợp chất Hidro

3	Các nguyên tố nhóm VII	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nguyên tố nhóm VIIA <ol style="list-style-type: none"> a. Cấu hình e và khả năng phản ứng b. Lí, hóa tính các nguyên chất Halogen c. Trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân 2. Các hợp chất của Halogen <ol style="list-style-type: none"> a. Cấu tạo, lí tính, hóa tính và đồng phân của các HX b. Cấu tạo, lí tính, hóa tính và đồng phân của các X⁻ c. Cấu tạo, lí tính, hóa tính và đồng phân của các HXO_m d. Cấu tạo, lí tính, hóa tính và đồng phân của các XO_m⁻ 3. Các nguyên tố nhóm VIIB: Mn, Tc, Re <ol style="list-style-type: none"> a. Cấu hình e và khả năng phản ứng b. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên và đồng phân của các nguyên chất Mn, Tc, Re c. Các hợp chất của Mn
4	Các nguyên tố nhóm VI	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nguyên tố nhóm VIA <ol style="list-style-type: none"> a. Cấu hình e và khả năng phản ứng b. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân của các nguyên chất Oxi, Ozon c. Hợp chất của oxi (oxit; H₂O; Hidroperoxit) d. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân Lưu huỳnh e. Hợp chất của S (H₂S; SO₂; H₂SO₃; SO₃²⁻; HSO₃⁻; SO₃; H₂SO₄; H₂S₂O₃; S₂O₃²⁻ ...) 2. Các nguyên tố nhóm VIB: Cr; Mo; W <ol style="list-style-type: none"> a. Cấu hình e và khả năng phản ứng b. Lí tính, hóa tính Cr; Mo; W c. Hợp chất của Cr²⁺; 3+; 6+ (oxit; hidroxit; muối)
5	Các nguyên tố nhóm VA	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cấu hình e và khả năng phản ứng 2. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân Nit 3. Hợp chất của Nit (NH₃; HNO₂; NO₂⁻; HNO₃; NO₃⁻) 4. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân Phosphor 5. Hợp chất của P (H₃PO₃; PO₃³⁻; H₃PO₄; PO₄³⁻ ...)
6	Các nguyên tố nhóm IVA	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cấu hình e và khả năng phản ứng 2. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân carbon 3. Hợp chất của carbon (CO; CO₂; H₂CO₃; CO₃²⁻) 4. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân Si 5. Hợp chất của Si (SiO₂; H₂SiO₃; SiO₃²⁻) 6. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân Ge; Sn; Pb 7. Hợp chất Ge; Sn; Pb
7	Các nguyên tố nhóm IIIA	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cấu hình e và khả năng phản ứng 2. Lí tính, hóa tính, trạng thái thiên nhiên, ionic và đồng phân

		<p>ng d ng</p> <p>3. H p ch t B (B_2O_3; H_3BO_3; BO_3^{3-})</p> <p>4. H p ch t Al (Al_2O_3; $Al(OH)_3$; Al^{3+})</p>
8	Các nguyên t nhóm II	<p>1. Các nguyên t nhóm IIA</p> <p>a. C u hình e và kh n ng ph n ng</p> <p>b. Lí tính, hóa tính, tr ng thái thiên nhiên, i u ch và ng d ng</p> <p>c. H p ch t oxit; hidroxit; Ca^{2+}; Mg^{2+} quan tr ng</p> <p>d. N c c ng và cách làm m m n c c ng</p> <p>2. Các nguyên t nhóm IIB</p> <p>a. C u hình e và kh n ng ph n ng</p> <p>b. Lí tính, hóa tính, tr ng thái thiên nhiên, i u ch và ng d ng</p> <p>c. H p ch t oxit; hidroxit; mu i Me^{2+}</p>
9	Các nguyên t nhóm I	<p>1. Các nguyên t nhóm IA</p> <p>a. C u hình e và kh n ng ph n ng</p> <p>b. Lí tính, hóa tính, tr ng thái thiên nhiên, i u ch và ng d ng</p> <p>c. H p ch t oxit; hidroxit; mu i Me^+</p> <p>2. Các nguyên t nhóm IB</p> <p>a. C u hình e và kh n ng ph n ng</p> <p>b. Lí tính, hóa tính, tr ng thái thiên nhiên, i u ch và ng d ng</p> <p>c. H p ch t oxit; hidroxit; mu i Me^+; Me^{2+}; Me^{3+} c a Cu; Ag; Au</p>
10	Các nguyên t nhóm VIIIB	<p>1. C u hình e và kh n ng ph n ng</p> <p>2. Lí tính, hóa tính, tr ng thái thiên nhiên, i u ch và ng d ng</p> <p>3. H p ch t oxit; hidroxit; mu i Me^{2+}; Me^{3+} c a Fe; Co; Ni</p>

Các tài li u tham kh o và bài gi ng thì c vi t theo t ng ch ng nh trên nh ng khi trình bày, h ng d n cho sinh viên trên l p thì theo các ch . M t ch ng có th là m t ch ho c c chia làm nhi u ch khác nhau. Con ng ti p c n n i dung ch y u c a môn h c là quá trình t c, t h c c a sinh viên đ i s h ng d n c a các Th y, Cô giáo.

Rõ ràng, v i th i l ng h ng d n 30 t i t (2 t n ch) trên l p, câu h i c n thi t u tiên t ra v i Th y Cô giáo là ph i h ng d n sinh viên t c, t h c n i dung 10 ch ng trên nh th nào hi u và n m ch c c n i dung môn h c? c bi t là bi t vi t úng, vi t các ph n ng hóa h c . Và qu th t, ây không ph i là v n n gi n i v i m i Th y Cô giáo khi hành ngh đ y h c. Nh t là v i hàng ng gi ng viên tr , m i vào ngh ?

Các ki n th c v lí tính, tr ng thái thiên nhiên, ph ng pháp i u ch và ng d ng c a các ch t vô c s c sinh viên t c, t h c m t cách đ dàng trong các tài li u và giáo trình tham kh o. V n hi u, vi t úng các ph n ng hóa h c x y ra và n m v ng tính ch t hóa h c c a m t ch t vô c nói riêng và c a m t ch t hóa h c nói chung ang là m t v n nan gi i i v i nhi u ng i h c.

Xu t phát t quan i m: C u trúc v t ch t s quy t nh tính ch t c a v t ch t. Tính ch t c a các ch t hóa h c là s bi u hi n bên ngoài c a b n ch t bên trong- c u trúc các ch t hóa h c. Tính ch t các n ch t c quy t nh b i c u trúc nguyên t . Tính ch t các h p ch t c quy t nh b i c u trúc phân t - các m i liên k t hóa h c.

Nh m giúp cho quá trình ào t o c a các em sinh viên v ki n th c và rèn luy n k n ng vi t ph n ng có hi u qu h n, v i kinh nghi m h n 30 n m hành ngh “ o d y h c”, tác gi ã h ng d n các em sinh viên K55 CNKT Hóa h c th c hi n quá trình t h c Hóa vô c theo 5 v n chính sau:

1. Quy luật tuần hoàn, cấu trúc bảng hệ thống tuần hoàn của Medeleev chính xác và theo quan hệ mật độ.
2. Quy luật tuần hoàn tính chất hóa học chung của các kim loại, không kim loại, khí trơ theo cách phân loại dựa vào cấu trúc nguyên tử nguyên tố s, p, d, f.
3. Quy luật tuần hoàn tính chất hóa học chung của các oxit kim loại, không kim loại theo cách phân loại dựa vào cấu trúc phân tử.
4. Quy luật tuần hoàn tính chất hóa học chung của các hidroxít (các axit, bazơ) kim loại, không kim loại theo cách phân loại dựa vào cấu trúc phân tử.
5. Quy luật tuần hoàn tính chất hóa học chung của các muối kim loại, không kim loại theo cách phân loại dựa vào cấu trúc phân tử.

Các quy luật chung trên được trình bày trên các sơ đồ: Tính chất oxy hóa khử của các nguyên tố, hệ thống các hợp chất vô cơ quy định bởi quy luật tuần hoàn oxy hóa của các nguyên tố (ion hóa trị). Tính chất axit, bazơ của các hợp chất vô cơ quy định bởi quy luật tuần hoàn thành phần, số lượng nguyên tử kim loại, không kim loại và quy luật tuần hoàn oxy hóa của các nguyên tố.

Tất cả các quy luật chung (các định luật và định lý) phần lớn vô cơ có thể xảy ra, tác giả đã liệt kê các ví dụ điển hình về phản ứng hóa học cho các kim loại, không kim loại và các hợp chất oxít, hidroxít, muối thông thường của chúng từ nhóm I đến nhóm VIII. Như vậy, thay vì học thuộc tính chất hóa học của các chất hóa học (điều này thật sự rất là khó khăn và thường thì chỉ nên học phần thông), sinh viên chỉ cần dựa vào quy luật chung được trang bày trên là có thể nêu được tính chất hóa học của các chất vô cơ khi cần yêu cầu. Các quy luật chung của các phần vô cơ có thể xảy ra gần như hoàn toàn chính xác - “các định luật” trong quá trình khám phá “khử nguyên tử” - Hóa học vô cơ. Các phần vô cơ cho tới ngày nay chỉ là một phần nhỏ của tổng thể - “nguyên tử” - cấu trúc phát triển hoàn chỉnh mà thôi.

Như vậy, 5 định luật chính như trên, sinh viên sẽ dần tiếp cận và tiếp nhận những nội dung của môn học qua quá trình nghiên cứu về các chất vô cơ (nguyên tố, hợp chất), sẽ không bị lạc và sa vào các chi tiết chi tiết rườm rà, đáng nhớ và khó nắm bắt của chuyên ngành hóa học nói chung và hóa vô cơ nói riêng. Tuy nhiên, vì chi tiết và số liệu có liên quan các quy luật chung về phản ứng hóa học vô cơ được nêu trong 5 định luật trên cho tới ngày nay chỉ là một phần nhỏ của tổng thể - “nguyên tử” - cấu trúc phát triển hoàn chỉnh mà thôi.

trên cho tới ngày nay chỉ là một phần nhỏ của tổng thể - “nguyên tử” - cấu trúc phát triển hoàn chỉnh mà thôi.

III. Kết luận

Quá trình hướng dẫn “nghiên cứu tính chất hóa học các chất vô cơ qua quy luật tuần hoàn” cho sinh viên K55 CNKT Hóa học đã thu được một số kết quả nhất định (qua phiếu thăm dò, đánh giá của sinh viên về chất lượng bài giảng của Phòng BCL và TT ngày 06.03.2015 rất là khá). Sinh viên bắt đầu cảm thấy hứng thú và hứng thú hơn với môn học do không còn phải học thuộc lòng như trước đây. Kết quả kiểm tra và thi kết thúc học phần cho thấy sinh viên đã có kiến thức về các phần vô cơ của các nguyên tố và hợp chất vô cơ của các nguyên tố mà không cần số liệu tài liệu (trừ các trường hợp ngoại lệ), khác với những sinh viên trước đây, lúc các em mới tiếp cận môn học.

Tuy nhiên, kết quả thu được sau kỳ thi của sinh viên K55 CNKT Hóa học cũng đã đặt ra nhiều câu hỏi cần phải tìm ra câu trả lời. Vì sao trong cùng một lớp sinh viên thì có những người đạt 8, 9 điểm? Trong khi đó số sinh viên không đạt yêu cầu khá cao? Mặc dù chúng ta trong quá trình hành trình “nghiên cứu” đã hết sức cố gắng tìm tòi, thử nghiệm những cách dạy học mới sao cho có liên quan đến học sinh.

Tôi hi vọng rằng, trong những ngày này chúng ta sẽ cùng nhau thảo luận tìm ra những giải pháp và cách thức hành động để có liên quan, không ngừng nâng cao chất lượng sự nghiệp mà tạo ra ngành của trường NTU ngang tầm vùng, miền và khu vực, đáp ứng mọi yêu cầu và đòi hỏi của thị trường và nhu cầu nhân lực chất lượng cao.